



DANH MỤC TÀI LIỆU CHUYÊN NGÀNH TOÁN - TIN

Danh mục bao gồm các tài liệu về *Toán-Tin; Toán ứng dụng, Toán cơ bản*

TOÁN-TIN

1	Nghiên cứu và xây dựng platform cho việc quản lý các phương tiện di chuyển và phát triển các thuật toán lập lộ trình vận tải thời gian thực / Nguyễn Thanh Hoàng; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA9.58 .NG527H 2021
2	Risk management in software project scheduling using Bayesian networks / Nguyen Ngoc Tuan; Người hướng dẫn khoa học: Huynh Quyet Thang, Vu Thi Huong Giang
	QA279.5 .NG527T 2021
3	Thuật toán tiến hóa đa nhiệm tự thích ứng / Lê Tiến Thành; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình
	QA402.5 .L250T 2021
4	Tích chập suy rộng fourier cosine, fourier sine thời gian rời rạc và ứng dụng / Nguyễn Anh Đài; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA403.5 .NG527Đ 2021
5	Tính chất định tính của nghiệm một số lớp các phương trình có trễ và trung tính / Trịnh Xuân Yển; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Thị Ngọc Hà, Đặng Đình Châu
	QA211 .TR312Y 2021
6	Tính giới nội và ổn định của nghiệm các phương trình tiến hóa và động lực học thủy khí / Vũ Thị Mai; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Thị Ngọc Hà, Trần Thị Loan
	QA929 .V500M 2021
7	Tính tuần hoàn và ổn định của nghiệm các phương trình tiến hóa trung tính / Nguyễn Thị Loan; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Thị Ngọc Hà, Lê Huy Tiễn
	QA211 .NG527L 2021
8	Áp dụng lý thuyết trò chơi và cân bằng Nash xây dựng phương pháp mô hình hóa xung đột trong quản lý dự án đầu tư công nghệ thông tin và thử nghiệm trong một số bài toán điển hình / Trịnh Bảo Ngọc; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA269 .TR312N 2020
9	Các thuật toán trên mạng xã hội và bài toán tác chiến trên không gian mạng/ Nguyễn Quang Phụng; Người hướng dẫn khoa học: Lê Chí Ngọc
	QA9.58 .NG527P 2020
10	Mở đầu về lý thuyết xác suất và các ứng dụng / Đặng Hùng Thắng
	QA273 .Đ116T 2020
11	Mô hình MARKOV ẩn cho việc đo lường giá trị vòng đời khách hàng / Vũ Hoài Thư; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Ngọc Anh
	QA274.7 .V500T 2020
12	Một số lớp bài toán tối ưu không lồi: Thuật toán và ứng dụng / Phạm Thị Hoài; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Cảnh Nam; Lê Thị Hoài An
	QA402.5 .V500P 2020

13	Một số phương pháp ngẫu nhiên cho bài toán cực đại hóa xác suất hậu nghiệm không lỗi trong học máy / Bùi Thị Thanh Xuân; Người hướng dẫn khoa học: Thân Quang Khoát, Nguyễn Thị Oanh
	QA402.5 .B510X 2020
14	Thống kê và ứng dụng / Đặng Hùng Thắng
	QA273 .Đ116T 2020
15	Bài giảng toán học cao cấp. Tập II, Logic-Tổ hợp-Số-Đại số Boole-Quan hệ-Thuật toán-Phép đếm-Lý thuyết đồ thị-Ngôn ngữ hình thức và mã Automat-Xác suất -Thống kê / Doãn Tam Hòe chủ biên
	QA37.3 .B103g T.II-2019
16	Bài toán tối ưu lập lộ trình vận tải trong vận chuyển hàng hóa bằng container/ Đặng Thái Sơn; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA402 .Đ116S 2019
17	Bất đẳng thức tích phân trên thang thời gian / Đỗ Thị Thu Hiền; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA295 .Đ450H 2019
18	Đề xuất thuật toán định tuyến real-time cho mạng cảm biến không dây và xây dựng thư viện hỗ trợ trên nền tảng NS2/ Nguyễn Thành Trung; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Hùng
	QA9.58 .NG527T 2019
19	Điều kiện tối ưu không cách biệt và tính ổn định nghiệm của các bài toán điều khiển tối ưu được cho bởi các phương trình elliptic nửa tuyến tính = No-Gap optimality conditions and solution stability for optimal control problems governed by semilinear elliptic equations / Nguyễn Hải Sơn ; Người hướng dẫn khoa học : Nguyễn Thị Toàn, Bùi Trọng Kiên
	QA343 .NG527S 2019
20	Giáo trình phương pháp tính và Matlab : Lý thuyết, bài tập và chương trình minh họa / Lê Trọng Vinh, Trần Minh Toàn
	QA297 .L460V 2019
21	Giáo trình toán logic/ Hồ Anh Minh chủ biên; Lê Thị Kim Nga đồng chủ biên, Nguyễn Thị Anh Thi
	QA9 .Gi-108t 2019
22	Một số phương pháp giải bài toán cân bằng có cấu trúc / Trịnh Ngọc Hải ; Người hướng dẫn khoa học : Lê Quang Thủy, Phạm Kỳ Anh
	QA402 .TR312H 2019
23	Nghiên cứu hệ thống biểu đồ vòng lặp phân tích nguyên nhân/ Lê Hoàng; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA297 .L250H 2019
24	Nghiên cứu kỹ thuật chuyển đổi biểu đồ hoạt động thành queueing petri nets ứng dụng trong đánh giá hiệu năng phần mềm/ Nguyễn Thanh Loan; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA267 .NG527L 2019
25	Phát triển và thử nghiệm một số thuật toán trên MOEA Framework cho bài toán đấu thầu nhiều vòng/ Đào Tuấn Anh; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA9.58 .Đ108A 2019
26	Thử nghiệm phân tích thống kê số lượng tuyển sinh đại học 2016 / Mai Thị Hoa ; Người hướng dẫn khoa học : Hồ Đăng Phúc
	QA273 .M103H 2019

27	Thuật toán Pagerank cơ sở toán học của công cụ tìm kiếm Google / Đỗ Chí Cường ; Người hướng dẫn khoa học : Nguyễn Thiệu Huy
	QA9.58 .Đ450C 2019
28	Tiến hóa đa nhiệm vụ áp dụng cho bài toán người du lịch và bài toán order/degree/ Lê Khắc Tuấn; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình
	QA402.5 .L250T 2019
29	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên),...[và những người khác]
	QA155 .T406h T.1-2019
30	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.2-2019
31	Xác định hàm dạng tối ưu trong bài toán nội suy trên cơ sở thực nghiệm/ Nguyễn Hữu Thắng; Người hướng dẫn khoa học: Lê Đức Độ
	QA281 .NG527T 2019
32	Xây dựng lược đồ giải số cho bài toán tối ưu dạng với dòng chảy navier-stokes và ứng dụng trong thiết kế khí động học/ Trần Minh Tâm; Người hướng dẫn khoa học: Tạ Thị Thanh Mai
	QA402.6 .TR121T 2019
33	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích/ Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2018
34	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số/ Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2018
35	Bất đẳng thức tích chập suy rộng kontorovich-lebedev-fourier và ứng dụng / Phạm Văn Hoàng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo, Trịnh Tuấn
	QA403.5 .PH104H 2018
36	Bất đẳng thức tích chập và ứng dụng / Phùng Đức Phi; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA403.5 .PH513P 2018
37	Đa tạp bất biến chấp nhận được đối với một số lớp phương trình vi phân / Đinh Xuân Khánh ; Người hướng dẫn khoa học : Nguyễn Thiệu Huy, Phan Xuân Thành
	QA371 .Đ312K 2018
38	Điều khiển giao thông đô thị - một tiếp cận tối ưu / Phan Nguyễn Bá Thắng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Quang Thuận
	QA402 .PH105T 2018
39	Giải các bài toán tối ưu bằng phần mềm Mathematica cải tiến / Trịnh Thị Trang; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA402.6 .TR312T 2018
40	Giải tích trên đa tạp/ Hoàng Nam chủ biên; Trần Trung
	QA614 .Gi-103t 2018
41	Hệ gợi ý với phân rã ma trận poisson và dropout / Nguyễn Đức Anh; Người hướng dẫn khoa học: Thân Quang Khoát
	QA9.9 .NG527A 2018
42	Phương pháp suy diễn nhanh cho bài toán cực đại hóa phân phối hậu nghiệm / Vũ Văn Tú; Người hướng dẫn khoa học: Thân Quang Khoát
	QA331 .V500T 2018

43	Thuật toán tìm kiếm cục bộ giải bài toán điều hành vận tải tối thiểu hóa hành trình dài nhất / Nguyễn Hải Đăng; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA9.58 .NG527Đ 2018
44	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA155 .T406h T.1-2018
45	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2018
46	Toán học cao cấp. Tập 3, Chuỗi và phương trình vi phân / Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA371 .T406h T.3-2018
47	Tối ưu dạng trong cơ học chất lỏng / Lê Văn Chiến; Người hướng dẫn khoa học: Tạ Thị Thanh Mai
	QA901 .L250C 2018
48	Bài tập độ đo tích phân / Lê Mậu Hải, Lê Anh Dũng, Nguyễn Văn Khiêm
	QA308 .L250H 2017
49	Bài tập hàm số biến số phức / Nguyễn Văn Trào, Phạm Nguyễn Thu Trang
	QA331.7 .NG527T 2017
50	Bài tập lý thuyết xác suất và thống kê toán học/ Trần An Hải (chủ biên); Nguyễn Văn An, Bùi Duy Phú
	QA273 .B108t 2017
51	Bài tập quy hoạch tuyến tính/ Phí Mạnh Ban
	QA402.5 .PH300B 2017
52	Bài tập thống kê / Đặng Hùng Thắng
	QA273.25 .Đ116T 2017
53	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích/ Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2017
54	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích/ Nguyễn Đình Trí chủ biên; ...[Và những người khác]
	QA157 .B103t T.1-2017
55	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Giải tích/ Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA301 .B103t T.2-2017
56	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số/ Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2017
57	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số/ Nguyễn Đình Trí chủ biên ; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2017
58	Bài tập toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích/ Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA301 .B103t T.2-2017
59	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Chuỗi và phương trình vi phân / Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA371 .B103t T.3-2017

60	Bài toán bất đẳng thức biến phân: Một số phương pháp giải / Hoàng Văn Tuyền; Người hướng dẫn khoa học: Lê Quang Thùy
	QA403.5 .H407T 2017
61	Cơ sở lý thuyết module/ Dương Quốc Việt
	QA247.3 .D561V 2017
62	Cơ sở lý thuyết Galois/ Dương Quốc Việt chủ biên; Lê Văn Chua
	QA174.2 .C460s 2017
63	Cơ sở lý thuyết số và đa thức/ Dương Quốc Việt chủ biên; Đàm Văn Nhi
	QA241 .C460s 2017
64	Đại số tuyến tính / Dương Quốc Việt chủ biên; Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.2 .Đ103s 2017
65	Dao động phi tuyến của hệ Duffing cấp hai và cấp ba có chứa đạo hàm cấp phân số / Trương Quốc Chiến; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Văn Khang
	QA402 .TR561C 2017
66	Đồ họa kỹ thuật. Tập 1, Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật cơ bản / Hoàng Long; Bành Tiến Long hiệu đính.
	QA501 .H407L T.1-2017
67	Động lực học giải tích: Động lực học của các hệ cơ và hệ cơ-điện / Đỗ Sanh chủ biên, Đỗ Đăng Khoa
	QA808.8 .Đ455I 2017
68	Động lực học hệ nhiều vật = Dynamics of multibody systems / Nguyễn Văn Khang.
	QA845 .NG527K 2017
69	Hệ động lực trong cơ học chất lỏng/ Cung Thế Anh
	QA901 .C513A 2017
70	Học từ điển và ứng dụng trong phân loại ảnh / Trịnh Tiến Hòa; Người hướng dẫn khoa học: Thân Quang Khoát
	QA404.3 .TR312H 2017
71	Kỹ thuật quy hoạch ràng buộc, tìm kiếm cục bộ dựa trên ràng buộc và phân cụm cân bằng trong việc giải các bài toán tối ưu tổ hợp / Huỳnh Thành Trung; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA402 .H523T 2017
72	Lập lịch tối ưu flowshop bằng giải thuật di truyền / Nhữ Văn Giang; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA402.5 .NH550G 2017
73	Lý thuyết đồ thị và ứng dụng / Nguyễn Trường Xuân chủ biên;...[và những người khác]
	QA166 .L600t 2017
74	Nghiệm tuần hoàn và dáng điệu tiệm cận nghiệm của một số lớp phương trình vi phân / Ngô Quý Đăng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thiệu Huy
	QA371 .NG450Đ 2017
75	Ngôn ngữ từ vô hạn và mã / Nguyễn Thị Tý; Người hướng dẫn khoa học: Hồ Ngọc Vinh
	QA267 .NG527T 2017
76	Ôn tập toán cao cấp / Lê Trọng Vinh, Tống Đình Quỳ, Nguyễn Thị Thu Hương
	QA37.3 .L250V 2017
77	Phát triển thuật toán giải bài toán tối ưu hóa trong điều hành vận tải chở hành khách và hàng hóa chia sẻ lộ trình / Thân Thị Lệ Quyên; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA9.58 .TH121Q 2017

78	Phép biến đổi tích phân kiểu tích chập và ứng dụng / Trần Thị Thanh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA308 .TR121T 2017
79	Phép biến đổi tích phân trên thang thời gian / Trần Kim Hương; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA308 .TR121H 2017
80	Phương pháp giải bài tập toán cao cấp. Tập 2, Giải tích hàm số một biến / Nguyễn Văn Nghị, Nguyễn Cảnh Lương
	QA300 .NG527N T.2-2017
81	Phương pháp giải một số lớp bài toán tối ưu đa mục tiêu và ứng dụng / Trần Ngọc Thắng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim, Đinh Thế Lục
	QA402.6 .TR121T 2017
82	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2017
83	Tiếp cận toàn cục giải bài toán bề cực đại với trọng số dương trên các cạnh / Đỗ Thị Thanh Hoa; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Cảnh Nam
	QA320 .Đ450H 2017
84	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA155 .T406h T.1-2017
85	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2017
86	Xây dựng giải thuật cải tiến ứng dụng cân bằng NASH và giải thuật di truyền trong giải bài toán đấu thầu nhiều vòng / Hồ Thị Lợi; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA402.5 .H450L 2017
87	Áp dụng giải thuật di truyền giải bài toán người du lịch / Nguyễn Minh Thúy; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình
	QA402.5 .NG527T 2016
88	Bài giảng toán học cao cấp. Tập 1, Đại số tuyến tính- giải tích 1&2/ Doãn Tam Hòa
	QA184 .D406H 2016
89	Bài tập cơ học kỹ thuật / Nguyễn Phong Điền chủ biên ... [và những người khác].
	QA821 .B103t 2016
90	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2016
91	Bài tập đại số đại cương / Bùi Huy Hiền
	QA155.2 .B510H 2016
92	Bài tập lý thuyết module/ Dương Quốc Việt chủ biên;...[và những người khác]
	QA247.3 .B103t 2016
93	Bài tập lý thuyết xác suất / Vũ Viết Yên
	QA273 .V500Y 2016
94	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2016
95	Bài tập xác suất / Đặng Hùng Thắng
	QA273.25 .Đ116T 2016

96	Bài toán cân bằng: Một số phương pháp giải / Phạm Thị Thu; Người hướng dẫn khoa học: Lê Quang Thủy
	QA402 .PH104T 2016
97	Bài toán định tuyến cho mạng phương tiện giao thông / Hà Trọng Sỹ; Người hướng dẫn khoa học: Tạ Anh Sơn
	QA402.6 .H100S 2016
98	Bài toán giá trị ban đầu trong giải tích Clifford và các ứng dụng công nghệ / Phạm Huy Bắc; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA300 .PH104B 2016
99	Bài toán luồng với chi phí nhỏ nhất và các ứng dụng / Nguyễn Đăng Khoa; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA166 .NG527K 2016
100	Bài toán thác triển hàm chính quy nhận giá trị trong đại số ma trận và ứng dụng trong công nghệ / Nguyễn Thị Thu; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA188 .NG527T 2016
101	Bất đẳng thức tích chập và ứng dụng / Nguyễn Tiến Trung; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA403.5 .NG527T 2016
102	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên), Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .C460h T.1-2016
103	Cơ sở đại số hiện đại / Dương Quốc Việt chủ biên; Trương Thị Hồng Thanh
	QA155 .C460s 2016
104	Cơ sở đại số tuyến tính / Nguyễn Tiến Quang chủ biên, Lê Đình Nam
	QA184.2 .C460s 2016
105	Công thức Hook và ứng dụng / Đỗ Oanh Cường; Người hướng dẫn khoa học: Lê Đình Nam
	QA19 .Đ450C 2016
106	Đa chập Hartley-Fourier và ứng dụng / Phí Thị Vân Anh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo, Nguyễn Minh Khoa
	QA403.5 .PH300A 2016
107	Đại số tuyến tính / Dương Quốc Việt chủ biên; Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.2 .Đ103s 2016
108	Dao động phi tuyến ứng dụng = Applied nonlinear oscillations / Nguyễn Văn Khang
	QA871 .NG527K 2016
109	Đồ họa kỹ thuật. Tập 1, Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật cơ bản / Hoàng Long
	QA501 .H407L T.1-2016
110	Giải tích hàm / Nguyễn Xuân Liêm
	QA320 .NG527L 2016
111	Giải tích I: Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T1-2016
112	Hình học họa hình: Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc, phương pháp hình chiếu trục đo. Tập 1 / Nguyễn Đình Điện chủ biên, Đỗ Mạnh Môn.
	QA501 .H312h T.1-2016
113	Lập lịch thanh toán dự án sử dụng mô hình cân bằng Nash và thuật toán di truyền / Nguyễn Thị Thu Bích; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA269 .NG527B 2016

114	Lý thuyết xác suất / Nguyễn Duy Tiến, Vũ Viết Yên
	QA273 .NG527T 2016
115	Một số tính chất của nghiệm phương trình vi phân trong không gian Banach / Phạm Văn Bằng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thiệu Huy
	QA322.2 .PH104B 2016
116	Nghiên cứu mô phỏng động tác chuyển động của con người trong thực tại ảo / Phan Thị Cúc; Người hướng dẫn khoa học: Đỗ Năng Toàn
	QA298 .PH105C 2016
117	Nghiên cứu ứng dụng của lý thuyết đồ thị trong việc phân tích mạng xã hội / Chu Quang Phổ; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình
	QA166 .CH500P 2016
118	Phép biến đổi tích phân kiểu tích chập rộng Hartey và ứng dụng / Hoàng Thị Vân Anh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA403.5 .H407A 2016
119	Phép biến đổi tích phân trên thang thời gian / Cao Thị Phương Loan; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA406 .C108L 2016
120	Phương pháp biến phân giải bài toán tìm nguồn nhiệt trong quá trình truyền nhiệt / Trần Thị Hiếu; Người hướng dẫn khoa học: Phan Xuân Thành
	QA218 .TR121H 2016
121	Probability and statistics for engineering and the sciences / Jay Devore, California Polytechnic State University, San Luis Obispo.
	QA273 .D207J 2016
122	Sử dụng phần mềm matlab vào việc xây dựng bài giảng về phương trình và hệ phương trình cho học sinh phổ thông / Thịnh Văn Nghĩa; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA297 .TH312N 2016
123	Thiết kế mạng lưới giao thông công cộng cho đô thị / Nguyễn Ngọc Đại; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Quang Thuận
	QA402 .NG527Đ 2016
124	Tích chập duy rộng liên quan đến các phép biến đổi tích phân Laplace, Fourier và ứng dụng / Lê Xuân Huy; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo, Trịnh Tuấn
	QA406 .L250H 2016
125	Tích chập tích phân và ứng dụng / Mai Minh Long; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA308 .M103L 2016
126	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên),...[và những người khác]
	QA155 .T406h T.1-2016
127	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên,...[và những người khác]
	QA155 .T406h T.1-2016
128	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên,...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.2-2016
129	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.3-2016

130	Toán học cao cấp. Tập2, Giải tích / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên),... [và những người khác]
	QA300 .T406h T.2-2016
131	Ứng dụng lý thuyết tối ưu trong điều khiển thích nghi bền vững các hệ chuyển động / Nguyễn Thanh Bình; Người hướng dẫn khoa học: Đào Phương Nam
	QA402.3 .NG527B 2016
132	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ 1 các năm 2013 - 2015 . Tập 1 / Trần Bình
	QA301 .TR121B T.1-2015
133	Bài tập giải tích hàm / Nguyễn Xuân Liêm
	QA320 .NG527L 2015
134	Bài tập giải tích I : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ I các năm 2013-2015 / Trần Bình.
	QA301 .TR121B 2015
135	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Quang Cự chủ biên; Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái
	QA501.5 .B103t 2015
136	Bài tập lý thuyết xác suất và thống kê toán học/ Trần An Hải (chủ biên); Nguyễn Văn An, Bùi Duy Phú
	QA273 .B103t 2015
137	Bài toán rút gọn mô hình cho hệ động lực tuyến tính có số chiều lớn / Phạm Văn Duẩn; Người hướng dẫn khoa học: Hà Bình Minh
	QA300 .PH104D 2015
138	Các thuật toán gần đúng giải bài toán cây khung với chi phí định tuyến nhỏ nhất/ Phan Tấn Quốc; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .PH105Q 2015
139	Cơ sở lý thuyết Môđun và vành / Nguyễn Tiến Quang, Nguyễn Duy Thuận
	QA247.3 .NG527Q 2015
140	Cơ sở nhiệt đàn hồi : Sách chuyên đề / Đào Văn Dũng
	QA933 .Đ108D 2015
141	Đại số đại cương / Hoàng Xuân Sính
	QA155 .H435S 2015
142	Discrete wavelet transform : a signal processing approach / D. Sundararajan.
	QA403.3 .S512D 2015
143	Giải tích toán học. Tập 2/ Đoàn Quỳnh
	QA300 .Đ406Q T.2-2015
144	Giáo trình giải tích toán học. Tập 2 / Vũ Tuấn
	QA308 .V500T T.2-2015
145	Giáo trình giải tích. Tập 2, / Tô Văn Ban
	QA303 .T450B T.2-2015
146	Giáo trình lý thuyết đa thức / Lê Thị Thanh Nhân
	QA161 .L250N 2015
147	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 5, Đại số 1 / Jean Marie Monier; Nguyễn Tường, Nguyễn Văn Nghị dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA155 .M431J T.5-2015
148	Hình học họa hình: Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc, phương pháp hình chiếu trục đo. Tập 1 / Nguyễn Đình Điện chủ biên, Đỗ Mạnh Môn.

	QA501 .H312h T.1-2015
149	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập II / Lê Thị Thanh Nhân
	QA157 .L250N T.II-2015
150	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập II / Nguyễn Xuân Thảo
	QA300 .NG527T T.II-2015
151	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Trương Công Quỳnh
	QA155 .TR561Q T.1-2015
152	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Tạ Hữu Hiếu
	QA11.2 .T100H T.2-2015
153	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Tạ Quang Sơn
	QA402.5 .T100S T.2-2015
154	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Trương Công Quỳnh
	QA157 .TR561Q T.2-2015
155	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Đinh Trung Hòa
	QA300 .Đ312H T.I-2015
156	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Nguyễn Thị Hồng Loan
	QA155 .NG527L T.I-2015
157	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Nguyễn Thị Thu Thủy
	QA303.2 .NG527T T.I-2015
158	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Nguyễn Văn Hoàng
	QA157 .NG527H T.I-2015
159	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Nguyễn Xuân Thảo
	QA300 .NG527T T.I-2015
160	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Đinh Trung Hòa
	QA300 .Đ312H T.II-2015
161	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Kiều Phương Chi
	QA300 .K309C T.II-2015
162	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Lê Sĩ Đồng
	QA11 .L250Đ T.II-2015
163	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Nguyễn Huy Tuấn
	QA300 .NG527T T.II-2015
164	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Nguyễn Thị Hồng Loan

	QA155 .NG527L T.II-2015
165	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Nguyễn Thị Thu Thủy
	QA303.2 .NG527T T.II-2015
166	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Nguyễn Văn Hoàng
	QA157 .NG527H T.II-2015
167	Hướng tiếp cận quy hoạch ràng buộc trong việc giải các bài toán tối ưu tổ hợp: Lý thuyết và các công cụ / Nguyễn Quỳnh Trang; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA402.6 .NG527T 2015
168	Improve self - adaptive control parameters in differential evolution algorithm for complex numerical optimization problems / Bùi Ngọc Tâm
	QA9.58 .B510T 2015
169	Mạng hàng đợi và chuỗi markov lý thuyết và ứng dụng / Hồ Khánh Lâm
	QA274.8 .NG527Đ 2015
170	Mạng Petri lý thuyết và ứng dụng / Hồ Khánh Lâm
	QA267 .H450L 2015
171	Phép biến đổi tích phân tích chập và ứng dụng / Nguyễn Xuân Thảo
	QA308 .NG527T 2015
172	Probability and stochastic processes : a friendly introduction for electrical and computer engineers / Roy D. Yates, Rutgers, the State University of New Jersey, David J. Goodman, New York University.
	QA273 .Y600R 2015
173	Regularization and bayesian methods for inverse problems in signal and image processing / Edited by Jean-Francois Giovannelli, Jérôme Idier.
	QA371 .R201a 2015
174	Thuật toán Metaheuristic giải bài toán phủ đỉnh / Vũ Tiến Khang; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402.5 .V500K 2015
175	Thuật toán song song giải các bài toán có mô hình toán học dưới dạng các hệ phương trình vi phân từng phần (PDEs), sử dụng CUDA / Nguyễn Đăng Cường; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Văn Thiệu
	QA371 .NG527C 2015
176	Toán cao cấp đại số tuyến tính / Lê Sĩ Đồng
	QA184.2 .L250Đ 2015
177	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên),...[và những người khác]
	QA155 .T406h T.1-2015
178	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên,...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.2-2015
179	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2015
180	Toán học cao cấp. Tập 3, Chuỗi và phương trình vi phân / Nguyễn Đình Trí (chủ biên);...[và những người khác]
	QA371 .T406h T.3-2015

181	Ước lượng và tính xác suất thiệt hại trong một số mô hình bảo hiểm / Phùng Duy Quang; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Khởi Đàm, Nguyễn Hữu Tiến.
	QA276 .PH513Q 2015
182	Xây dựng mô hình dự đoán xu hướng thay đổi của tài khoản tại Kho bạc Hà Nội / Nguyễn Đăng Đức; Người hướng dẫn khoa học: Trịnh Anh Phúc
	QA297 .NG527Đ 2015
183	Xử lý các thông tin trực cảm trong bài toán ra quyết định / Nguyễn Đức Anh; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang
	QA248.5 .NG527A 2015
184	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2014
185	Bài tập đại số tuyến tính/ Nguyễn Duy Thuận
	QA184 .NG527T 2014
186	Bài tập giải tích I : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ I các năm 2008-2011 / Trần Bình.
	QA301 .TR121B 2014
187	Bài tập phương trình vi phân : Tóm tắt lý thuyết - Bài giải mẫu - Bài tập và hướng dẫn giải / Nguyễn Thế Hoàn, Trần Văn Nhung
	QA371 .NG527H 2014
188	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2014
189	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2014
190	Bài tập xác suất và thống kê / Đinh Văn Gắng
	QA273.25 .Đ312G 2014
191	Bài toán thác triển đối với hàm chính quy suy rộng nhận giá trị trong đại số CLIFFORD / Nguyễn Đức Mạnh; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA155 .NG527M 2014
192	Bài toán thác triển trong giải tích Clifford và các ứng dụng trong công nghệ / Dương Thị Hồng Nhung; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA300 .D561N 2014
193	Bất đẳng thức trong tích chập và ứng dụng / Bùi Minh Khôi; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA403.5 .B510K 2014
194	Các thuật toán phân tán giải bài toán định tuyến đa đích / Nguyễn Quỳnh Hoa; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .NG527H 2014
195	Cơ sở đại số tuyến tính / Nguyễn Tiến Quang chủ biên, Lê Đình Nam
	QA184.2 .C460s 2014
196	Cơ sở phương trình vi phân và lý thuyết ổn định / Ngôãn Thế Hoàn, Phạm Phú
	QA371 .NG527H 2014
197	Điều khiển các hệ động lực : Điều khiển chuyển động chương trình. Điều khiển tối ưu chuyển động / Đỗ Sanh, Đỗ Đăng Khoa
	QA845 .Đ450S 2014

198	Định lý thác triển đối với nghiệm của hệ phương trình Elliptic tuyến tính cấp một / Nguyễn Thị Vân Anh; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA377 .NG527A 2014
199	Giải thuật di truyền giải bài toán lập kế hoạch học tập / Đỗ Ngọc Phục; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình.
	QA402.5 .Đ450P 2014
200	Giải tích I: Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T1-2014
201	Giáo trình các phương pháp tối ưu : Lý thuyết và thuật toán / Nguyễn Thị Bạch Kim
	QA402.5 .NG527K 2014
202	Giáo trình giải tích. Tập 1 / Tô Văn Ban
	QA303 .T450B T.1-2014
203	Giáo trình lịch sử toán học / Mai Xuân Thảo, Trần Trung.
	QA21 .M103T 2014
204	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273.2 .T455Q 2014
205	Hàm phức và biến đổi laplace / Nguyễn Hùng, Ngô Cao Cường biên soạn
	QA331 .H104p 2014
206	Hệ logic mờ loại hai dựa trên đại số gia tử và ứng dụng / Vũ Trường Sơn; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA248.5 .V500S 2014
207	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập II / Nguyễn Công Minh
	QA155 .NG527M T.II-2014
208	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Bản chụp các công trình khoa học đã được công bố, sách phục vụ đào tạo. Tập 2 / Hà Trần Phương
	QA11 .H100P T.2-2014
209	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Các bài báo đã công bố và các sách tham khảo đã xuất bản. Tập 2a / Trần Anh Tuấn
	QA11.2 .TR121T T.2A-2014
210	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Phần 2 / Nguyễn Ngọc Hải
	QA402.5 .NG527H P.2-2014
211	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Nguyễn Công Minh
	QA155 .NG527M T.1-2014
212	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Lê Sĩ Đồng
	QA11 .L250Đ T.2-2014
213	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Công Minh
	QA11 .NG527M T.2-2014
214	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Văn Dũng
	QA300 .NG527D T.2-2014
215	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 b / Trần Hùng Thao
	QA273 .TR121T T.2b-2014

216	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Lê Sĩ Đồng
	QA37.2 .L250Đ T.I-2014
217	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Nguyễn Văn Dũng
	QA300 .NG527D T.I-2014
218	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Trần Hùng Thao
	QA273 .TR121T T.I-2014
219	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Trần Thanh Tùng
	QA402.5 .TR121T T.I-2014
220	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Lê Văn Thành
	QA273 .L250T T.II-2014
221	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Nguyễn Thị Dung
	QA157 .NG527D T.II-2014
222	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Trần Thanh Tùng
	QA402.5 .TR121T T.II-2014
223	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Trần Trung
	QA11.2 .TR121T T.II-2014
224	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II A / Nguyễn Thị Kim Thoa
	QA11.2 .NG527T T.IIA-2014
225	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II B / Nguyễn Thị Kim Thoa
	QA11.2 .NG527T T.IIB-2014
226	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIa / Trần Hùng Thao
	QA273 .TR121T T.IIa-2014
227	Một cách tiếp cận toàn cục cho bài toán bề cực đại có trọng số / Đặng Thị Hồi; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Cảnh Nam.
	QA331 .Đ116H 2014
228	Một số thủ tục phân loại dựa theo cách tiếp cận thống kê / Nguyễn Thị Hạnh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hữu Tiến
	QA273 .NG527H 2014
229	Ôn luyện toán cao cấp / Lê Đình Định
	QA37.3 .L250Đ 2014
230	Phép biến đổi tích phân kiểu tích chập suy rộng / Nguyễn Anh Đài; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo
	QA308 .NG527Đ 2014
231	Sử dụng phương pháp monte carlo để giải một bài toán điều khiển tối ưu không lỗi và áp dụng / Trần Thị Ngân ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Quý Hỷ, Tống Đình Quý
	QA298 .TR121N 2014
232	Tích chập suy rộng đối với các phép biến đổi tích phân / Nguyễn Minh Phương; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo

	QA308 .NG527P 2014
233	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên),...[và những người khác]
	QA155 .T406h T.1-2014
234	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2014
235	Toán tử trong không gian Banach / Nguyễn Khắc Triều chủ biên; Trần Thị Luyến
	QA329 .T406t 2014
236	Ứng dụng ô tô mát hữu hạn nâng cao trong mã hóa và an toàn dữ liệu / Nguyễn Đình Tuệ; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Thành Nam
	QA267.5 .NG527T 2014
237	Bài tập cơ học lý thuyết / Nguyễn Thúc An...[và những người khác]
	QA809 .B103t 2013
238	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2013
239	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2013
240	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .B103t T.1-2013
241	Beginning & intermediate algebra / Andrea Hendricks, Oiyin Pauline Chow.
	QA152.3 .H203A 2013
242	Beginning algebra / Andrea Hendricks, Oiyin Pauline Chow.
	QA152.3 .H203A 2013
243	Các bất đẳng thức Tích phân và ứng dụng / Lê Thị Phụng ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Xuân Thảo.
	QA308 .L250P 2013
244	Các thuật toán gần đúng giải bài toán cực tiểu hóa độ trễ / Ban Hà Băng ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .B105B 2013
245	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên), Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .C460h T.1-2013
246	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2013
247	Đại số đại cương / Hoàng Xuân Sính
	QA155 .H435S 2013
248	Đại số hiện đại / Bùi Xuân Hải chủ biên; Trịnh Thanh Đèo
	QA155 .Đ103s 2013
249	Đại số tuyến tính và hình giải tích: Giáo trình đại học Lâm nghiệp / Vũ Khắc Bảy
	QA184 .V500B 2013
250	Đồ họa kỹ thuật 1 : Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật cơ bản / Hoàng Long chủ biên; Phạm Văn Sơn
	QA501 .Đ450h 2013

251	Dùng MATLAB để thiết kế phần mềm trợ giúp giảng dạy và học tập / Nguyễn Kiếm Anh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Thanh Huyền
	QA297 .NG527A 2013
252	Giải thuật di truyền cho bài toán pha cắt vật liệu / Nguyễn Minh Quang; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .NG527Q 2013
253	Giải thuật META-HEURISTIC để giải quyết bài toán thiết kế mạng chịu lỗi / Đào Thanh Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình
	QA9.58 .Đ108T 2013
254	Giáo trình cơ học lý thuyết / Phan Văn Cúc, Nguyễn Trọng biên soạn.
	QA808.8 .Gi-108t 2013
255	Giáo trình cơ sở Matlab ứng dụng. Tập 1 / Trần Quang Khánh
	QA297 .TR121K T.1-2013
256	Giáo trình cơ sở Matlab ứng dụng. Tập 2 / Trần Quang Khánh
	QA297 .TR121K T.2-2013
257	Giáo trình lý thuyết vành và môđun / Trương Công Quỳnh, Lê Văn Thuyết
	QA274 .TR561Q 2013
258	Giáo trình phương pháp tính và Matlab : Lý thuyết, bài tập và chương trình minh họa / Lê Trọng Vinh, Trần Minh Toàn
	QA297 .L460V 2013
259	Giáo trình toán : Giáo trình và 300 bài tập có lời giải. Tập 1, Giải tích 1 / Jean-Marie Monier; Lý Hoàng Tú người dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính
	QA300 .M431J T.1-2013
260	Giáo trình xác suất - thống kê / Lê Sĩ Đồng
	QA273 .L250Đ 2013
261	Hệ thống phân lớp dựa trên luật mờ thích nghi / Võ Đức Quang; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang
	QA9.7 .V400Q 2013
262	Hình học họa hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh. Hình chiếu có số. Bóng trên các hình chiếu. / Nguyễn Quang Cự, Đoàn Như Kim, Dương Tiến Thọ
	QA501 .NG527C T.2-2013
263	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập 1 / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.1-2013
264	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập 2A / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2A-2013
265	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập 2B / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2B-2013
266	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập II / Phan Thanh Nam
	QA371 .PH105N T.II-2013
267	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập II / Phan Thanh Nam
	QA371 .PH105N T.II-2013

268	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Bản chụp các công trình khoa học đã được công bố, sách phục vụ đào tạo. Tập 2 / Cao Thị Hà
	QA11 .C108H T.2-2013
269	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Bản chụp các công trình khoa học đã được công bố, sách phục vụ đào tạo. Tập 2 / Hà Trần Phương
	QA300 .H100P T.2-2013
270	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Báo cáo tổng quan và các bài báo. Tập 2a / Trần Hùng Thao
	QA273 .TR121T T.2a-2013
271	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Các văn bản. Tập 1 / Trần Hùng Thao
	QA273 .TR121T T.1-2013
272	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Sách . Tập 2b / Trần Hùng Thao
	QA273 .TR121T T.2b-2013
273	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Huỳnh Văn Ngãi
	QA11.2 .H523N T.1-2013
274	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1, Bản đăng ký, báo cáo tổng quan, các văn bằng quyết định, minh chứng / Hà Trần Phương
	QA300 .H100P T.1-2013
275	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1, Bản đăng ký, báo cáo tổng quan, các văn bằng, quyết định, minh chứng / Hà Trần Phương
	QA300 .H100P T.1-2013
276	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1, Bản đăng ký, báo cáo tổng quan, các văn bằng, quyết định, minh chứng / Trần Phương
	QA300 .TR121P T.1-2013
277	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Huỳnh Văn Ngãi
	QA11 .H523N T.2-2013
278	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Thanh Hưng
	QA11.2 .NG527H T.2-2013
279	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Thị Dung
	QA157 .NG527D T.2-2013
280	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Trần Trung
	QA11.2 .TR121T T.2-2013
281	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2, Bản chụp các công trình khoa học đã được công bố, sách phục vụ đào tạo / Hà Trần Phương
	QA300 .H100P T.2-2013
282	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2A / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2A-2013
283	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2B / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2B-2013

284	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Cung Thế Anh
	QA11 .C513A T.I-2013
285	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.I-2013
286	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Lê Anh Vinh
	QA39.5 .L250V T.I-2013
287	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Phan Văn Thiện
	QA155 .PH105T T.I-2013
288	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Cung Thế Anh
	QA11 .C513A T.II-2013
289	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Cung Thế Anh
	QA371 .C513A T.II-2013
290	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Cung Thế Anh
	QA371 .C513A T.II-2013
291	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Huỳnh Văn Ngải
	QA11.2 .H523N T.II-2013
292	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Phan Hữu Thiện
	QA155 .PH105T T.II-2013
293	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Phan Thanh Nam
	QA371 .PH105N T.II-2013
294	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Phan Văn Thiện
	QA155 .PH105T T.II-2013
295	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Phan Văn Thiện
	QA155 .PH105T T.II-2013
296	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIa, Tạp chí trong danh sách SCI / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.IIa-2013
297	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIa, Tạp chí trong danh sách SCI / Lê Anh Vinh
	QA11 .L250V T.IIa-2013
298	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIa, Tạp chí trong danh sách SCI / Lê Anh Vinh
	QA39.2 .L250V T.IIa-2013
299	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIb, Tạp chí trong danh sách SCI-E và quốc tế khác / Lê Anh Vinh

	QA9 .L250V T.IIb-2013
300	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIb, Tạp chí trong danh sách SCI-E và quốc tế khác / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.IIb-2013
301	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIb., Tạp chí trong danh sách SCI-E và quốc tế khác / Lê Anh Vinh
	QA39.2 .L250V T.IIb-2013
302	Hướng dẫn giải bài tập cơ học cơ sở. Tập 1, Tĩnh học / Đặng Quốc Lương (Chủ biên);...[và những người khác]
	QA821 .H561d T.1-2013
303	Hướng dẫn giải bài tập đại số đại cương / Nguyễn Tiến Quang chủ biên; Phạm Thị Cúc, Đặng Đình Hanh.
	QA157 .H561d 2013
304	Kỹ thuật xử lý mùa trong phân tích chuỗi thời gian và ứng dụng / Hoàng Duy Khánh; Người hướng dẫn khoa học: Tổng Đình Qùy.
	QA280 .H407K 2013
305	Lý thuyết độ phức tạp tính toán / Lê Công Thành
	QA267.7 .L250T 2013
306	Mạng Petri:Nguyên lý cơ bản,ứng dụng trong hóa học công nghiệp,hóa sinh/ Hồ Khánh Lâm,Trần Trung
	QA267 .H450L 2013
307	Một số lớp hệ mờ và ứng dụng / Phạm Văn Chiến; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA248.5 .PH104C 2013
308	Một tiếp cận xây dựng miền giá trị chân lý ngôn ngữ trong các hệ logic / Lê Anh Phương ; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA9.25 .L250P 2013
309	Nghiên cứu một số kỹ thuật giải quyết xung đột trong nắn chỉnh biến dạng hình học / Hoàng Minh Tân; Người hướng dẫn khoa học: Đỗ Năng Toàn
	QA445 .H407T 2013
310	Nghiên cứu phân tích xử lý ảnh bằng phương pháp Wavelet định hướng / Mai Thị Thu ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hữu Trung.
	QA404.3 .M103T 2013
311	Nghiên cứu phương pháp loại trừ nhiễu ảnh bằng bộ đánh giá wavelet bình phương tối thiểu / Nguyễn Văn Chinh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hữu Trung
	QA404.3 .NG527C 2013
312	Ngôn ngữ và mã / Nguyễn Thị Minh; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Thành Nam
	QA267 .NG527M 2013
313	Ngôn ngữ với từ định biên và otmat đa định / Trần Công Toàn; Người hướng dẫn khoa học: Hồ Ngọc Vinh
	QA267 .TR121T 2013
314	Ổn định của hệ thống động lực và các áp dụng kỹ thuật / Đỗ Sanh.
	QA871 .Đ450S 2013
315	Ổn định nghiệm của phương trình vi phân hàm / Triệu Khắc Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thiệu Huy
	QA371 .TR309T 2013

316	Phân tích động lực học ngược ROBOT song song / Phạm Thanh Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Phong Điền
	QA845 .PH104T 2013
317	Phép toán biến phân trong cơ học ứng dụng : Cơ lý thuyết, cơ kỹ thuật, sức bền vật liệu / Lê Quang Minh.
	QA315 .L460M 2013
318	Phương pháp giải bài tập đại số / Trần Trung chủ biên; Đỗ Văn Cường, Nguyễn Đức Thắng
	QA157 .Ph561p 2013
319	Phương pháp giải bài tập giải tích / Trần Trung chủ biên; Đỗ Văn Cường, Nguyễn Đức Thắng
	QA301 .Ph561p 2013
320	Phương pháp nón pháp tuyến giải bài toán tối ưu hóa đa mục tiêu và bài toán quy hoạch tích / Đỗ Xuân Hưng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim.
	QA402.6 .Đ450H 2013
321	Phương pháp sử dụng biểu diễn tích phân để giải một số bài toán biên và ứng dụng trong một số bài toán kỹ thuật / Vũ Thị Chi; Người hướng dẫn khoa học: Vũ Thị Ngọc Hà.
	QA371 .V500C 2013
322	Sự tồn tại nghiệm, đáng điều kiện cận nghiệm của phương trình tiến hóa và ứng dụng / Nguyễn Thị Hương Giang ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thiệu Huy
	QA371 .NG527G 2013
323	Tập hút toàn cục đối với một số lớp phương trình parabolic suy biến / Lê Thị Thuý ; Người hướng dẫn khoa học: Cung Thế Anh, Nguyễn Đình Bình.
	QA211 .L250T 2013
324	Thuật toán di truyền tế bào giải bài toán phủ đỉnh / Phạm Đình Khoa; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .PH104K 2013
325	Tìm hiểu và áp dụng giải thuật Tabu Search / Hoàng Quốc Việt; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA402.5 .H407V 2013
326	Toán cao cấp: Giáo trình đại học Lâm nghiệp / Vũ Khắc Bảy
	QA37.3 .V500B 2013
327	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2013
328	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-2013
329	Trường và lý thuyết Galois/ Bùi Xuân Hải
	QA211 .B510H 2013
330	Tuyển tập công trình khoa học Hội nghị Cơ học toàn quốc lần thứ 9 : tổ chức tại Hà Nội : 8-9/12/2012. Tập 1, Động lực học và điều khiển. / Ban biên tập Nguyễn Văn Khang,...[và những người khác].
	QA845 .T534t T.1-2013
331	Xây dựng phần mềm giảng dạy môn đại số / Nguyễn Thị Huyền Thương ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn.
	QA159 .NG527T 2013

332	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2012
333	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2012
334	Bài tập đại số đại cương / Bùi Huy Hiền
	QA155.2 .B510H 2012
335	Bài tập giải tích hàm / Nguyễn Phú Hy, Hoàng Ngọc Tuấn, Nguyễn Văn Tuyên
	QA320 .NG527L 2012
336	Bài tập giải tích hàm / Nguyễn Xuân Liêm
	QA320 .NG527L 2012
337	Bài tập giải tích Vector / Nguyễn Xuân Liêm
	QA261 .NG527L 2012
338	Bài tập số học / Nguyễn Tiến Quang
	QA107 .NG527Q 2012
339	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .B103t T.1-2012
340	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2012
341	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2012
342	Bài tập xác suất - thống kê ứng dụng / Lê Sĩ Đồng
	QA273.25 .L250Đ 2012
343	Bài toán giá trị ban đầu đối với trường thế và trường thế suy rộng / Lê Cường; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn, Nguyễn Cảnh Lương
	QA378 .L250C 2012
344	Bài toán giá trị ban đầu với lớp hàm chính quy suy rộng / Nguyễn Hiệp; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn.
	QA378 .NG527H 2012
345	Các phương pháp tối ưu vec tơ và ứng dụng / Lê Quang Thủy; Người hướng dẫn khoa học: Lê Dũng Mưu, Nguyễn Thị Bạch Kim
	QA402.6 .L250T 2012
346	Các tiếp cận giải bài toán ra quyết định theo hướng mờ / Thái Thị Nguyệt; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA297.4 .TH103N 2012
347	Câu chuyện hấp dẫn về bài toán Phéc-Ma / Amir D.Aczel; Trần Văn Nhung dịch, Đỗ Trung Hậu, Nguyễn Kim Chi
	QA244 .A104D 2012
348	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .C460h T.1-2012
349	Đại số tuyến tính và hình học giải tích / Trần Trọng Huệ
	QA184 .TR121H 2012

350	Đánh giá hiệu quả của giải thuật di truyền giải bài toán cây khung truyền thông tối ưu với các kỹ thuật mã hóa cây / Huỳnh Quang Đức; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .H531Đ 2012
351	Đồ họa kỹ thuật 1 : Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật cơ bản / Hoàng Long chủ biên; Phạm Văn Sơn
	QA501 .Đ450H 2012
352	Giải tích Vector : Giáo trình lý thuyết và bài tập có hướng dẫn / Nguyễn Xuân Liêm
	QA261 .NG527L 2012
353	Giáo trình giải tích hàm / Hà Trần Phương
	QA320 .H100P 2012
354	Giáo trình giải tích. Tập 2 / Tô Văn Ban
	QA303 .T450B T.2-2012
355	Giáo trình xác suất và thống kê / Phạm Văn Kiều
	QA273 .PH104K 2012
356	Hình học họa hình. Tập 1, Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc, phương pháp hình chiếu trục đo / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Đỗ Mạnh Môn
	QA501 .H312h T.1-2012
357	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Các bài báo và đề tài nghiên cứu khoa học. Quyển 2 / Trần Anh Tuấn
	QA11.2 .TR121T Q.2-2012
358	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Quyển 1 / Trần Anh Tuấn
	QA11.2 .TR121T Q.1-2012
359	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Lê Công Lợi
	QA303.2 .L250L T.1-2012
360	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Lê Công Lợi
	QA303.2 .L250L T.2-2012
361	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Anh Tuấn
	QA11.2 .NG527T T.2-2012
362	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Vũ Thế Khôi
	QA11 .V500K T.2-2012
363	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Phan Văn Thiện
	QA155 .PH105T T.I-2012
364	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Nguyễn Quang Huy
	QA402.5 .NG527H T.II-2012
365	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Phan Văn Thiện
	QA155 .PH105T T.II-2012
366	Hướng dẫn giải bài tập toán rời rạc / Đỗ Đức Giáo
	QA39.2 .Đ450G 2012

367	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2012
368	Interactions between real and complex analysis / Le Hung Son ...
	QA331 .I-315b 2012
369	Intermediate algebra / Sherri Messersmith.
	QA154.3 .M206S 2012
370	Intermediate algebra / Sherri Messersmith.
	QA154.3 .M206S 2012
371	Intermediate algebra / Sherri Messersmith.
	QA154.3 .M206S 2012
372	Logic mệnh đề miền giá trị chân lý dựa trên đại số gia tử mịn hóa / Vũ Thị Khánh Vân; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đức Khánh.
	QA9 .V500V 2012
373	Lược đồ sai phân có độ đúng cấp cao / Vũ Ngân Bình; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh.
	QA371 .V500B 2012
374	Lược đồ sai phân đơn điệu truyền nhiệt dừng có dòng đối lưu trong không gian một chiều / Trần Việt Hà ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh.
	QA371 .TR121H 2012
375	Mở đầu về lí thuyết xác suất và các ứng dụng / Đặng Hùng Thắng
	QA273 .Đ116T 2012
376	Mô hình toán học đánh giá xác suất phá sản cho các công ty bảo hiểm / Nguyễn Xuân Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Khởi Đàm
	QA273 .NG527T 2012
377	Nghiên cứu giải thuật đàn kiến để giải quyết các bài toán phức tạp / Nguyễn Sơn Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Thủy.
	QA9.58 .NG527T 2012
378	Nghiên cứu về tập mờ loại hai đại số gia tử / Phan Anh Phong; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA155 .PH105P 2012
379	Phương pháp lưới cơ sở giải bài toán tối ưu không ràng buộc / Cao Thị Thanh Xuân; Người hướng dẫn khoa học: Trần Việt Dũng.
	QA402.5 .C108X 2012
380	Phương pháp sinh toàn bộ một số đối tượng tổ hợp / Nguyễn Thị Hảo ; Người hướng dẫn khoa học: Đỗ Phan Thuận.
	QA9.58 .NG527H 2012
381	Quy hoạch tuyến tính với phương pháp nón xoay / Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Văn Quý
	QA402.5 .NG527T 2012
382	Sóng con và ứng dụng / Đỗ Đình Roanh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Quốc Trung.
	QA404.3 .Đ450R 2012
383	Tập hút toàn cục đối với hệ động lực phi tuyến : Mã số: B2010-B1-380 / Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Đình Bình
	QA614.813 .NG527B 2012
384	Thuật toán trình bày kiến giải bài toán cây khung chi phí lộ trình nhỏ nhất / Trần Thị Kim Hương ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .TR121H 2012

385	Tìm kiếm thực thể dựa trên đánh giá của người dùng và ứng dụng Mapreduce trong bài toán tìm kiếm đối tượng / Huỳnh Tuấn Anh; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng.
	QA9.58 .H531A 2012
386	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2012
387	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2012
388	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2012
389	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.3-2012
390	Toán tử trung bình sắp xếp có trọng số được suy dẫn và ứng dụng / Phạm Khải Hưng ; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường.
	QA329 .PH104H 2012
391	Tối ưu hóa hàm tuyến tính trên tập hữu hiệu của bài toán quy hoạch đa mục tiêu / Lê Lệ Hằng; Người hướng dẫn khoa học: Trần Việt Dũng.
	QA331 .L250H 2012
392	Ứng dụng phương pháp tối ưu hóa trong xử lý một số bài toán về lịch trình giao thông và khả năng áp dụng cho mạng giao thông thành phố Hà Nội / Phạm Xuân Hinh ; Người hướng dẫn khoa học: Tống Đình Quý, Phạm Huy Diễm
	QA402.6 .PH104H 2012
393	Visualizing calculus by way of Maple : an emphasis on problem solving / Arnavaz Taraporevala, Nadia Benakli, Satyanand Singh.
	QA303.5 .T109A 2012
394	Xác suất thống kê và ứng dụng / Lê Sĩ Đồng
	QA273 .L250Đ 2012
395	Bài tập cơ học kỹ thuật / Nguyễn Phong Điền chủ biên ... [và những người khác].
	QA821 .B103t 2011
396	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2011
397	Bài tập đại số tuyến tính/ Hoàng Xuân Sính, Trần Phương Dung
	QA184 .H435S 2011
398	Bài tập giải sẵn giải tích I : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ I các năm 2005-2009 / Trần Bình.
	QA301 .TR121B T.1-2011
399	Bài tập phương trình sai phân/ Lê Đình Định
	QA371 .L250Đ 2011
400	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2011
401	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh

	QA301 .B103t T.3-2011
402	Các phương pháp monte-carlo giải một số lớp bài toán điều khiển và ứng dụng / Mai Văn Được ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Quý Hỷ, Nguyễn Hữu Tiến
	QA298 .M103Đ 2011
403	Calculus. T.1 / Nguyen Van Ho
	QA303.3 .NG527H T.1-2011
404	Calculus. T.2 / Nguyen Van Ho
	QA303.3 .NG527H T.2-2011
405	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2011
406	Genetic algorithms for solving bounded diameter minimum spanning tree problem / Huynh Thi Thanh Binh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyen Duc Nghia
	QA402.6 .H531B 2011
407	Giải tích I: Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T1-2011
408	Giải tích. Phần 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B P.1-2011
409	Giáo trình giải tích toán học. Tập 1 / Vũ Tuấn
	QA308 .V500T T.1-2011
410	Giáo trình toán : Giáo trình và 400 bài tập có lời giải. Tập 7, Hình học / Jean Marie Monier; Nguyễn Chi dịch ; Đoàn Quỳnh hiệu đính.
	QA445 .M431J T.7-2011
411	Giáo trình tối ưu phi tuyến / Trần Vũ Thiệu, Nguyễn Thị Thu Thủy
	QA402.5 .TR121T 2011
412	Giáo trình xác suất thống kê / Dương Ngọc Hào
	QA273 .D561H 2011
413	Hình học họa hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh. Hình chiếu có số. Bóng trên các hình chiếu. / Nguyễn Đình Điện (chủ biên); Dương Tiến Thọ, Đỗ Văn Tuấn
	QA501 .H312h T.2-2011
414	Hình học họa hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh. Hình chiếu có số. Bóng trên các hình chiếu. / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Dương Tiến Thọ, Đỗ Văn Tuấn
	QA501 .H312h T.2-2011
415	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.1-2011
416	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.1-2011
417	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Phạm Đức Quang
	QA11.2 .PH104Q T.1-2011
418	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1/2 / Nguyễn Thanh Thủy
	QA11.2 .NG527T T.1/2-2011
419	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.2-2011

420	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.2-2011
421	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Phạm Đức Quang
	QA11.2 .PH104Q T.2-2011
422	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2/2 / Nguyễn Thanh Thủy
	QA11.2 .NG527T T.2/2-2011
423	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Trịnh Thanh Hải
	QA11.2 .TR312H T.I-2011
424	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Trịnh Thanh Hải
	QA11.2 .TR312H T.II-2011
425	Introduction to languages and the theory of computation / John C. Martin.
	QA267.5 .M109J 2011
426	Mô hình chuỗi thời gian và ứng dụng trong phân tích giá chứng khoán / Chu Thị Phụng; Người hướng dẫn khoa học: Tống Đình Quý.
	QA280 .CH500P 2011
427	Mô hình thú môi với sự lan truyền bệnh dịch nhanh trong quần thể thú / Đào Tuấn Anh; Người hướng dẫn khoa học: Hà Bình Minh.
	QA274 .Đ108A 2011
428	Một số thuật toán giải bài toán tối ưu trên tập Pareto / Nguyễn Thùy Linh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim.
	QA402.6 .NG527L 2011
429	Nghiên cứu một số bài toán xấp xỉ hàm số và quá trình ngẫu nhiên bằng hệ mờ / Hoàng Việt Long; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường, Nguyễn Cảnh Lương
	QA248.5 .H407L 2011
430	Nhóm tuyển tính: Chuyên đề cao học / Bùi Xuân Hải
	QA184.2 .B510H 2011
431	Ôn tập toán cao cấp / Lê Trọng Vinh, Tống Đình Quý.
	QA37.3 .L250V 2011
432	Phân tích ảnh hưởng của các kỹ thuật mã hóa cây đối với giải thuật di truyền giải bài toán cây khung với chi phí lộ trình nhỏ nhất / Nguyễn Thị Thúy Quỳnh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527Q 2011
433	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2011
434	Phương pháp xấp xỉ ngoài với kỹ thuật rẽ nhánh giải bài toán tối ưu toàn cục / Trần Ngọc Thắng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim.
	QA402.5 .TR121T 2011
435	Probability and statistics / Nguyen Van Ho
	QA273.2 .NG527H 2011
436	Pullback attractors for nonclassical diffusion equations / Tang Quoc Bao; Người hướng dẫn khoa học: Cung The Anh.
	QA377 .T106B 2011

437	Quy hoạch gần lồi, gần lõm ứng dụng vào quy hoạch tuyến tính / Nguyễn Anh Tuấn.
	QA402.5 .NG527T 2011
438	Sự ổn định nghiệm của phương trình vi phân và ứng dụng / Phạm Thị Hoài; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thiệu Huy.
	QA371 .PH104H 2011
439	Thống kê toán với sự trợ giúp của bảng tính Excel / Ngô Văn Thứ.
	QA276 .NG450T 2011
440	Thuật toán di truyền giải bài toán cây khung truyền thông tối ưu / Nguyễn Ngọc Quang; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527Q 2011
441	Tiếp cận tối ưu toàn cục giải bài toán quy hoạch tích lồi / Nguyễn Thị Mai Thương; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim.
	QA9.58 .NG527T 2011
442	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2011
443	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T460h T.2-2011
444	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành.
	QA39.2 .Ng527n 2011
445	Trị riêng và vectơ riêng đối với bài toán vi phân / Phạm Văn Đoàn; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh.
	QA371 .PH104Đ 2011
446	Tuyển tập các bài tập hình họa - vẽ kỹ thuật: Bài tập và lời giải / Nguyễn Duy Kiều
	QA501 .NG527K 2011
447	Xác suất thống kê và quy hoạch thực nghiệm / Bùi Minh Trí
	QA273 .B510T 2011
448	Xác suất thống kê và quy hoạch thực nghiệm / Bùi Minh Trí
	QA273 .B510T 2011
449	Algebraic structures in partial differential equations related to complex and clifford analysis / Le Hung son ...
	QA331 .A112S 2010
450	Applied calculus for business, economics, and the social and life sciences : Laurence D. Hoffmann, Gerald L. Bradley.
	QA303.2 .H427l 2010
451	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên); Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2010
452	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2010
453	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2010
454	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh

	QA301 .B103t T.3-2010
455	Các kỹ thuật giải bài toán ra quyết định / Lê Thị Minh Thùy; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA279.6 .L250T 2010
456	Các thuật toán phân cụm dữ liệu và ứng dụng / Nguyễn Thế Huỳnh ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hữu Tiến
	QA9.58 .NG527H 2010
457	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2010
458	Đại số tuyến tính / Dương Quốc Việt (chủ biên), Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.2 .Đ103s 2010
459	Đồ họa kỹ thuật 1 : Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật cơ bản / Hoàng Long chủ biên; Phạm Văn Sơn
	QA501 .Đ450H 2010
460	Đồ họa kỹ thuật 1 : Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật cơ bản / Hoàng Long chủ biên; Phạm Văn Sơn
	QA501 .Đ450H 2010
461	Giải một số lớp bài toán điều khiển tối ưu rời rạc bằng phương pháp Monte-Carlo và các ứng dụng / Trần Cảnh ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Quý Hỷ, Tống Đình Quý
	QA402.3 .TR121C 2010
462	Giải thuật di truyền giải bài toán phủ đỉnh nhỏ nhất / Hoàng Thị Hải Yến; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .H407Y 2010
463	Giáo trình cơ học lý thuyết / Trần Trọng Hỷ, Đặng Thanh Tân
	QA808.8 .TR121H 2010
464	Giáo trình lý thuyết nhóm/ Lê Thị Thanh Nhân chủ biên; Vũ Mạnh Xuân
	QA174.2 .GI-108t 2010
465	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 3, Giải tích 3 / Jean-Marie Monier; Người dịch: Nguyễn Văn Thường
	QA300 .M431J T.3-2010
466	Hệ phương trình đạo hàm riêng cấp 1 tuyến tính thỏa mãn định lý thác triển Hartogs / Dương Thị Thoa; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA331 .D561T 2010
467	Hoàn thiện và phát triển chương trình thi trắc nghiệm tự động, mở rộng và nâng cao chất lượng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm các môn toán cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật: Mã số: B2008-01-206 / Chủ nhiệm đề tài: Phan Hữu Sấn
	QA43 .PH105S 2010
468	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê toán / Trần Thị Phong Thanh chủ biên; Nguyễn Thị Nga, Phạm Thị Tuyết Nhung
	QA273.25 .H561d 2010
469	Lý thuyết xác suất thống kê / Lê Khánh Luận, Nguyễn Duy Thực biên soạn
	QA273 .L600t 2010
470	Mối liên hệ giữa hệ động lực rời rạc và liên tục / Bùi Xuân Diệu; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Văn Minh, Hà Bình Minh.
	QA371 .B510D 2010
471	Một số mô hình toán tài chính dùng chuỗi thời gian liên tục / Vũ Thị Chinh; Người hướng dẫn khoa học: Tống Đình Quý.

	QA274.28 .V500C 2010
472	Một số quy trình tính toán mờ và ứng dụng / Vũ Việt Dũng; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA248.5 .V500D 2010
473	Một số thuật toán phân cụm mờ và ứng dụng phân cụm website / Nguyễn Tiến Tuệ ; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA248.5 .NG527T 2010
474	Nghiên cứu suy diễn xác suất trong các hệ tri thức F-Luật / Ngô Thị Hiền; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Thủy
	QA273 .NG450H 2010
475	Nghiên cứu ứng dụng giải các bài toán biên đối với phương trình đạo hàm riêng phi tuyến nảy sinh trong kỹ thuật : Mã số B2007-01-125/ Chủ nhiệm đề tài: Trần Xuân Tiếp
	QA379 .TR121T 2010
476	Phân tích động lực học hệ nhiều vật trong lân cận điểm kỳ dị / Nguyễn Hải Nguyên; Người hướng dẫn khoa học: Đinh Văn Phong
	QA845 .Ng527n 2010
477	Phân tích và tổng hợp các hệ thống rời rạc trên cơ sở graph động / Nguyễn Công Định
	QA166 .NG527N 2010
478	Phương pháp hàm năng lượng cho phương trình Hyperbolic / Nguyễn Thái Ngọc; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn.
	QA374 .Ng527n 2010
479	Phương pháp một chiều địa phương giải bài toán á tuyến trong không gian hai chiều / Đoàn Thanh Sơn; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh.
	QA370 .Đ406S 2010
480	Phương trình vi phân / Phan Huy Thiện
	QA371 .PH105T 2010
481	Quá trình ngẫu nhiên. Phần II, Các phép toán Malliavin / Dương Tôn Đảm
	QA274.2 .D561Đ 2010
482	Thuật toán thông dụng / Trần Đỗ Hùng
	QA9.58 .TR121H 2010
483	Tích chập với hàm trọng đối với phép biến đổi tích phân cosine Fourier và ứng dụng / Tạ Duy Công; Người hướng dẫn: Nguyễn Xuân Thảo.
	QA329.6 .T100C 2010
484	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-2010
485	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.3-2010
486	Toán học rời rạc / Doãn Tam Hòe
	QA39.2 .D406H 2010
487	Toán học: Mười vạn câu hỏi vì sao, tri thức thế kỉ 21: Bộ mới / Từ Văn Mặc, Từ Thu Hằng biên dịch; Trần Thị Thanh Liên hiệu đính
	QA41.4 .T406h 2010
488	Toán rời rạc / Vũ Đình Hòa
	QA39.2 .V500H 2010
489	Tuyển tập bài tập phương trình vi phân / Phan Huy Thiện

	QA371 .PH105T 2010
490	Ứng dụng thuật toán lai giải bài toán cây khung truyền thông tối ưu / Nguyễn Duy Hiệp; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .NG527H 2010
491	Xây dựng mô hình mờ dựa trên tập dữ liệu vào - ra / Lê Thị Nhung; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA9.64 .L250N 2010
492	Áp dụng trị riêng và Vector riêng để nghiên cứu sự ổn định của lược đồ sai phân / Chu Thị Xím ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh.
	QA371 .CH500X 2009
493	Bài tập cơ học kỹ thuật. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2009
494	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2009
495	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng
	QA845 .Đ450S T.2-2009
496	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc, phụ chương: các đề thi học kỳ II các năm 2004-2008. Tập 2 và 3, Tích phân hàm nhiều biến, phương trình vi phân, lý thuyết chuỗi / Trần Bình
	QA301 .TR121B T.2+3-2009
497	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ 1 các năm 2005 - 2009 . Tập 1 / Trần Bình
	QA301 .TR105B T.1-2009
498	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2009
499	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2009
500	Bài tập Toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .NG527T T.2-2009
501	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2009
502	Bài tập xác suất và thống kê toán / Nguyễn Cao Văn chủ biên, Trần Thái Ninh, Nguyễn Thế Hệ
	QA273.25 .B103t 2009
503	Biến đổi tích phân / Đặng Đình Áng,...[và những người khác]
	QA274.23 .B305đ 2009
504	Các bài toán cơ bản của tối ưu hoá và điều khiển tối ưu : Cơ sở lý thuyết , Giải các bài toán theo phương pháp số, Thí dụ giải bằng Matlab, Maple / Nguyễn Nhật Lệ
	QA402.5 .NG527L 2009
505	Calculus / James Stewart.
	QA303.2 .S207J 2009
506	Cơ học kỹ thuật. Tập 1, Tĩnh học và Động học / Đỗ Sanh

	QA821 .Đ450S T.1-2009
507	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .B103t T.1-2009
508	Cơ sở Matlab và ứng dụng / Phạm Thị Ngọc Yến,... [và những người khác] ; Tạ Duy Liêm hiệu đính và giới thiệu.
	QA297 .C460s 2009
509	Đại số tuyến tính và ứng dụng. Tập 1/ Bùi Xuân Hải,...[và những người khác]
	QA184 .Đ103s T.1-2009
510	Giải phương trình sai phân tuyến tính cấp 2 và 4 / Nguyễn Thị Bảo Hà ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh
	QA300 .NG527H 2009
511	Giải thuật bày kiến giải bài toán VRP với hạn chế thời gian (VRPMTW) / Đàm Thu Lan ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402 .Đ104L 2009
512	Giải thuật di truyền đa mục tiêu giải bài toán khung nhỏ nhất với đường kính bị chặn / Phạm Thảo ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Thủy.
	QA300 .PH104T 2009
513	Giải thuật hệ kiến Max Min tron giải bài toán P-Median có hạn chế khả năng / Hoàng Sơn; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA402.5 .H407S 2009
514	Giải tích số / Nguyễn Minh Chương chủ biên;...[và những người khác]
	QA300 .Gi-103t 2009
515	Giải tích. Tập 1, Giáo trình lí thuyết và bài tập có hướng dẫn / Nguyễn Xuân Liêm
	QA300 .NG527L T.1-2009
516	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B T.1-2009
517	Giải tích. Tập 2 / Nguyễn Xuân Liêm
	QA300 .NG527L T.2-2009
518	Giải tích. Tập 2+3, Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.2+T.3-2009
519	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 4, Giải tích 4 / Jean-Marie Monier; Người dịch: Đoàn Quỳnh, Lý Hoàng Tú
	QA300 .M431J T.4-2009
520	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Được, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2009
521	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2, Giải tích 2 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu dịch
	QA300 .M431J T.2-2009
522	Giáo trình Xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2009
523	Hàm chính quy nhận giá trị trong đại số Clifford phụ thuộc tham số và ứng dụng / Tạ Thị Thanh Mai; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA199 .T100m 2009
524	Học tăng cường và quyết định Markov / Châu Mạnh Quang ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Linh Giang.

	QA274.7 .CH125Q 2009
525	Khảo sát thuật toán tìm Motif trong các trình tự sinh học để triển khai trên môi trường lưới / Nguyễn Thị Thu Dự ; Người hướng dẫn khoa học: Trần Văn Lãng.
	QA9.58 .NG527D 2009
526	Lean six sigma using SigmaXL and Minitab / Issa Bass, Barbara Lawton.
	QA276.4 .B109-i 2009
527	Lý thuyết tối ưu và đồ thị / Doãn Tam Hòe
	QA402.5 .D406H 2009
528	Mô hình chuỗi thời gian áp dụng trong kinh tế / Trần Thanh Bình ; Người hướng dẫn khoa học: Tống Đình Quỳ
	QA280 .TR121B 2009
529	Mô hình hồi quy logistics và mô hình hồi quy ảnh hưởng hỗn hợp / Hồ Sỹ Ngọc ; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Khởi Đàm.
	QA278.2 .H450N 2009
530	Mô hình toán học định tính và xấp xỉ cho các quá trình tiến hóa : Mã số B2008-01-204 / Nguyễn Thiệu Huy Chủ nhiệm đề tài
	QA377.3 .NG527H 2009
531	Nghiên cứu công nghệ tính toán tổng quát trên các bộ xử lý đồ họa và ứng dụng trong bài toán mô phỏng N-Body / Trần Thanh Hùng ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hữu Đức.
	QA298 .TR105H 2009
532	Phương pháp giải bài tập toán cao cấp. Tập 1, Bài tập đại số / Nguyễn Văn Nghị, Nguyễn Cảnh Lương
	QA157 .NG527N T.1-2009
533	Phương pháp một chiều địa phương giải bài toán truyền nhiệt với hệ số biến thiên / Nguyễn Thị Huệ ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh
	QA371 .NG527H 2009
534	Phương pháp sai phân giải bài toán truyền nhiệt có dòng đối lưu với hệ số liên tục và giai đoạn / Phạm Ngọc Bắc ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đình Bình.
	QA371 .PH104B 2009
535	Pinpoint math : Teacher's guide. Vol. I-VI, Level E
	QA16 .P312m V.1-5-2009
536	Real math / Stephen S. Willoughby,...[et.al.]
	QA107.2 .R200m 2009
537	Schaum's outlines calculus / Frank Ayres, Jr., Elliot Mendelson.
	QA303 .A112F 2009
538	Statistical methods for the social sciences / Alan Agresti, Barbara Finlay.
	QA276.12 .A102A 2009
539	Thiết kế hệ nhúng nhận dạng người nói trên KIT T - Engine SH7760 / Nguyễn Thành Kiên; Người hướng dẫn khoa học: Trịnh Văn Loan.
	QA402.3 .NG527K 2009
540	Thuật toán di truyền song song giải bài toán lộ trình vận chuyển với hạn chế về thời gian (VRPTW) / Nguyễn Thị Quỳnh Vinh ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527V 2009
541	Toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .NG527TR T.1-2009

542	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2009
543	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.1-2009
544	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-2009
545	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2009
546	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.3-2009
547	Toán học tính toán / Doãn Tam Hòe
	QA303.2 .D406H 2009
548	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành.
	QA39.2 .Ng527n 2009
549	Ứng dụng thuật toán di truyền giải bài toán đóng thùng / Nguyễn Ngọc Dương ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527D 2009
550	Acta numerica 2008. Vol.17 / Cambridge University
	QA297 .A102n V.17-2008
551	Áp dụng giải thuật di truyền giải bài toán cực tiểu hoá độ trễ / Ban Hà Bằng ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA37 .B105B 2008
552	Applied numerical methods with MATLAB for engineers and scientists / Steven C. Chapra.
	QA297 .C109s 2008
553	Bài tập cơ học kỹ thuật. Tập 1, Phần Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2008
554	Bài tập cơ học kỹ thuật. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2008
555	Bài tập Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh, Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2008
556	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2008
557	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. phụ chương : Các đề thi học kỳ 1 các năm 2004-2007. Tập 2 / Trần Bình
	QA301 .TR105B T.2-2008
558	Bài tập giải sẵn giải tích II : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. phụ chương : Các đề thi học kỳ 1 các năm 2004-2007 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.2-2008
559	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh

	QA301 .B103t T.2-2008
560	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2008
561	Bài toán giá trị ban đầu đối với hàm chính quy nhận giá trị trong đại số ma trận / Bùi Tăng Bảo Ngọc ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA188 .B510N 2008
562	Bài toán thác triển đối với hàm chính quy nhiều biến Clifford / Trần Minh Hoàng ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA312 .TR121H 2008
563	Beginning and intermediate algebra / Julie Miller, Molly O'Neill.
	QA152.3 .M302J 2008
564	Beginning and intermediate algebra : the language and symbolism of mathematics / James W. Hall, Brian A. Mercer.
	QA152.3 .H103J 2008
565	Calculus / Robert T. Smith, Roland B. Minton.
	QA353 .S314R 2008
566	Calculus : Early transcendentals / James Stewart.
	QA303.2 .S207J 2008
567	Chuỗi và phương trình vi phân / Nguyễn Đình Bình, Lê Trọng Vinh.
	QA371 .NG527B 2008
568	Cơ học giải tích / Đỗ Sanh
	QA808.8 .Đ450S 2008
569	Cơ học kỹ thuật. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2008
570	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Văn Khang
	QA841 .C460h T.1-2008
571	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2008
572	Đại số / Nguyễn Ngọc Cừ ...[và những người khác]
	QA155 .NG527C 2008
573	Đánh giá hiệu năng của một số bảng băm phân tán DHT và đưa ra giải pháp cải tiến hiệu năng của thuật toán CHORD / Ngô Hoàng Giang ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Chấn Hùng
	QA9.58 .NG450G 2008
574	Elementary & intermediate algebra : a unified approach / Stefan Baratto, Barry Bergman
	QA152.3 .B109s 2008
575	Function Spaces in complex and clifford analysis / Le Hung Son ...
	QA331 .F534s 2008
576	Giải thuật di truyền giải bài toán P-Median có hạn chế khả năng / Dương Minh Tuấn ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402.5 .D561T 2008
577	Giải tích I: Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T1-2008
578	Giáo trình các phương pháp tối ưu : Lý thuyết và thuật toán / Nguyễn Thị Bạch Kim
	QA402.5 .NG527K 2008

579	Handbook of design research methods in education : innovations in science, technology, engineering, and mathematics learning and teaching / edited by Anthony E. Kelly, Richard A. Lesh, John Y. Baek.
	QA279 .H105-o 2008
580	Hình học họa hình / Hoàng Long
	QA501 .H435L 2008
581	Học và giải toán trên máy tính / Hồ Văn Sung.
	QA20 .H400S 2008
582	Hướng dẫn giải các bài toán xác suất thống kê / Đào Hữu Hồ
	QA273.25 .Đ108H 2008
583	Matrix computations and semiseparable matrices. Vol.1, Linear systems / Raf Vandebril, Marc Van Barel, Nicola Mastronardi.
	QA188 .V105R V.1-2008
584	Multivariable calculus / Jon Rogawski
	QA303.2 .R427J 2008
585	Nghiên cứu thiết lập vòng điều khiển tối ưu quá trình vận hành thiết bị gia nhiệt khí (Gas Heater) / Nguyễn Văn Việt Quốc; Người hướng dẫn khoa học: Phan Xuân Minh
	QA402.3 .NG527Q 2008
586	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2008
587	Precalculus : Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen..
	QA331.3 .B109R 2008
588	Single variable : calculus / Jon Rogawski.
	QA303.2 .R427J 2008
589	Single variable calculus / James Stewart.
	QA303.2 .S207J 2008
590	Thomas' calculus / Maurice D Weir, Joel Hass, Frank R Giordano
	QA303.2 .W201M 2008
591	Tìm hiểu một số thuật toán khai phá luật kết hợp mờ / Đào Xuân Việt; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA9.58 .Đ108V 2008
592	Tìm hiểu phương pháp mô phỏng và ứng dụng / Nguyễn Đình Chiến ; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang
	QA298 .NG527C 2008
593	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế. Tập 1, Đại số tuyến tính / Lê Đình Thúy .
	QA159 .L250T T.1-2008
594	Toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA155 .T406h T.1-2008
595	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-2008
596	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên)... [và những người khác].
	QA300 .T406h T.3-2008
597	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh

	QA300 .T406h T.3-2008
598	Ứng dụng phép biến đổi giao đôi cực để khảo sát chùm đường cong bậc hai / Nguyễn Lan Phương ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Văn Tiến
	QA485 .NG527P 2008
599	Xác định các nghiệm hữu hiệu của bài toán phân thức lồi đa mục tiêu bằng tiếp cận tối ưu toàn cục / Đặng Như Kim ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim
	QA303.2 .Đ116K 2008
600	Xác suất thống kê / Đào Hữu Hồ
	QA273 .Đ108H 2008
601	Advanced engineering mathematics / Erwin Kreyszig.
	QA401 .K207E 2007
602	Algorithmic game theory / edited by Noam Nisan ... [et al.].
	QA269 .A103G 2007
603	Bài giảng đại số cao cấp : Lý thuyết và bài tập / Trần Tuấn Điệp.
	QA155 .TR121Đ 2007
604	Bài giảng hình học họa hình / Vũ Hoàng Thái
	QA501 .V500T 2007
605	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2007
606	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2007
607	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Tập 2 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.2-2007
608	Bài tập giải sẵn giải tích I : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ 1 các năm 2003 - 2007 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.1-2007
609	Bài tập giải sẵn giải tích II : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương : Các đề thi học kỳ 1 các năm 2002-2006 / Trần Bình
	QA301 .TR121B T.2-2007
610	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Quang Cự chủ biên; Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái
	QA501.5 .B103t 2007
611	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .B103t T.1-2007
612	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .NG527T T.3-2007
613	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2007
614	Bài tập xác suất và thống kê / Đình Văn Gắng
	QA273.25 .Đ312v 2007
615	Bài toán qui hoạch tích các hàm tuyến tính / Đào Phan Vũ ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim
	QA331 .Đ108V 2007

616	Bài toán thác triển và bài toán Cousin trong giải tích Quaternion suy rộng / Nguyễn Thị Thu Hương ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA331 .NG527H 2007
617	Biểu diễn cấu trúc ô tômat xác suất và bổ sung tối ưu các ô tômat xác suất bộ phận / Phạm Bá Dũng ; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Minh Trí
	QA267 .PH104D 2007
618	Calculus : early transcendental functions / Robert T. Smith, Roland B. Minton.
	QA303.2 .S314R 2007
619	Calculus : early transcendental functions : single variable / Robert T. Smith, Roland B. Minton.
	QA303.2 .S314R 2007
620	Calculus for business, economics, and the social and life sciences / Laurence Hoffmann, Gerald L Bradley
	QA303.2 .H427I 2007
621	Calculus with differential equations / Dale Varberg, Edwin J. Purcell, Steven E. Rigdon.
	QA303 .V109D 2007
622	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên); Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-2007
623	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2007
624	Cơ sở Matlab và ứng dụng / Phạm Thị Ngọc Yến,... [và những người khác] ; Tạ Duy Liêm hiệu đính và giới thiệu.
	QA297 .C460s 2007
625	College algebra / John W. Coburn.
	QA154.3 .C412J 2007
626	Differential equations & linear algebra / Jerry Farlow ... [et al.].
	QA371 .D302E 2007
627	Discrete mathematics and its applications / Kenneth H. Rosen.
	QA39.3 .TROY 2007
628	Đổi sách mẫu theo tiếp cận Otomat mờ và ứng dụng / Nguyễn Thị Thanh Huyền ; Người hướng dẫn khoa học: Hồ Thuần, Phan Trung Huy
	QA267 .NG527H 2007
629	Động lực học hệ nhiều vật = Dynamics of multibody systems / Nguyễn Văn Khang.
	QA845 .NG527K 2007
630	Elementary statistics : a step by step approach / Allan G. Bluman.
	QA276.12 .B511A 2007
631	General continuum mechanics / T.J. Chung.
	QA808.2 .C513T 2007
632	Giải gần đúng bài toán phương trình vật lý toán bằng phương pháp sai phân hữu hạn / Vũ Thanh Bình ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh
	QA431 .V500B 2007
633	Giải tích I : Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T1-2007
634	Giải tích II + III : Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.2+T.3-2007
635	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình

	QA300 .TR121B T.1-2007
636	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B T.1-2007
637	Giáo trình giải tích số / Lê Trọng Vinh.
	QA300 .L250V 2007
638	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thủy Vỹ
	QA297 .D561V 2007
639	Giáo trình toán học cao cấp. Tập 2 / Nguyễn Đình Trí, Lê Trọng Vinh, Dương Thủy Vỹ.
	QA300 .NG527T T.2-2007
640	Giáo trình xác suất thống kê / Bộ môn Toán biên soạn
	QA273 .Gi-108t 2007
641	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273.2 .T455Q 2007
642	Hàm số biến số phức / Trương Văn Thương.
	QA331 .TR561T 2007
643	Hiện đại hóa và tin học hóa quá trình giảng dạy toán học cao cấp cho kỹ sư trong các trường đại học kỹ thuật: Mã số: B2005-28-202 / Chủ nhiệm đề tài: Lê Hùng Sơn
	QA11.5 .L250S 2007
644	Hình học họa hình. Tập 1, Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc. Phương pháp hình chiếu trục đo. / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Đỗ Mạnh Môn
	QA501 .H312h T.1-2007
645	Hình học họa hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh. Hình chiếu có số. Bóng trên các hình chiếu. / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Dương Tiến Thọ, Đỗ Văn Tuấn
	QA501 .H312h T.2-2007
646	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2007
647	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2007
648	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273.25 .T455Q 2007
649	Intermediate algebra / Julie Miller, Molly O'Neill, Nancy Hyde ; with contributions by Mitchel Levy.
	QA154.3 .M302J 2007
650	Introduction to enumerative combinatorics / Miklos Bona.
	QA164.8 .B430M 2007
651	Introduction to probability models / Sheldon M. Ross.
	QA273 .R434S 2007
652	Lôgic mờ và ứng dụng / Bernadette Bouchon - Meunier, Hồ Thuần, Đặng Thanh Hà
	QA9.64 .M207B 2007
653	Logic mờ và ứng dụng / Bernadette Bouchon... [và những người khác]
	QA9.64 .L435M 2007
654	Lý thuyết mờ và ứng dụng / Nguyễn Như Phong
	QA9.64 .NG527P 2007
655	Math you can really use : every day / David Alan Herzog.
	QA93 .H206D 2007
656	Mathematics for elementary teachers : a conceptual approach / Albert B. Bennett, Jr., L. Ted Nelson.

	QA39.3 .B204A 2007
657	Mathematics for elementary teachers : an activity approach / Albert B. Bennett, Jr., Laurie J. Burton, L. Ted Nelson.
	QA39.3 .B204A 2007
658	Mind on statistics / Jessica M. Utts, Robert F. Heckard.
	QA276.12 .U522J 2007
659	Một số vấn đề liên quan tới luật kết hợp mờ / Lê Chí Ngọc ; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA248.5 .L250N 2007
660	Nghiên cứu điều khiển tối ưu nhiệt lượng cấp cho nồi sôi hoa trong dây chuyền nấu bia nhà máy bia hạ long - Quảng ninh / Trần Trung Hiếu ; Người hướng dẫn khoa học: Hoàng Minh Sơn
	QA402.3 .TR121H 2007
661	Ôn tập toán cao cấp / Lê Trọng Vinh, Tống Đình Quý.
	QA37.3 .L250V 2007
662	Optimal control the natural frequency of the structure / Nguyen Duc Thanh ; Người hướng dẫn khoa học: Tran DucTrung, Nguyen Viet Hung
	QA402.3 .NG534T 2007
663	Phân tích số liệu và biểu đồ bằng R / Nguyễn Văn Tuấn.
	QA298 .NG527T 2007
664	Phương pháp giải toán cao cấp : Phần đại số / Nguyễn Xuân Hiền... [và những người khác],
	QA157 .Ph561P 2007
665	Phương pháp monte-carlo và vấn đề định giá quyền chọn tài chính / Đỗ Văn Hiệp ; Người hướng dẫn khoa học: Tống Đình Quý
	QA298 .Đ450H 2007
666	Phương pháp sai phân giải bài toán truyền nhiệt á tuyến / Trần Thị Thuý ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh
	QA371 .TR121T 2007
667	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2007
668	Precalculus / John W. Coburn.
	QA331.3 .C412J 2007
669	Quá trình ngẫu nhiên Phần I tích phân và phương trình vi phân ngẫu nhiên Phần I, Tích phân và phương trình vi phân ngẫu nhiên/ Dương Tôn Đảm
	QA301 .D561Đ P.I-2007
670	Scalar and asymptotic scalar derivatives : theory and applications / George Isac, Sandor Zoltan Nemeth.
	QA433 .I-313G 2007
671	Thuật toán phỏng bày kiến giải bài toán K - Median / Trần Trung Hiếu ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .TR121H 2007
672	Tìm hiểu một vài giải pháp nâng cao hiệu quả suy diễn trong các hệ tri thức F-Luật / Đoàn Trung Sơn ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Thủy.
	QA276 .Đ406S 2007
673	Tính toán mô phỏng dòng chảy bao vật thể chảy tách thành bằng phương pháp xoáy / Trần Quốc Tuấn; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thế Mịch

	QA911 .TR121T 2007
674	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế. Phần 2, Giải tích toán học / Lê Đình Thúy .
	QA159 .L250T P.2-2007
675	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-2007
676	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .NG527T T.3-2007
677	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành.
	QA39.2 .NG527N 2007
678	Trả lời các truy vấn không tường minh sử dụng các phụ thuộc hàm xấp xỉ và các tương tự khái niệm / Lương Thị Hồng Lan ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Kim Anh
	QA331 .L561L 2007
679	Ứng dụng của phép biến đổi Wavelet trong chẩn đoán dao động của máy quay / Nguyễn Phương Hùng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Phong Điền
	QA403.3 .NG527H 2007
680	Ước lượng tham số mô hình tự hồi quy bằng phương pháp hợp lý cực đại lác / Đỗ Thị Kim Chi ; Người hướng dẫn khoa học: Tống Đình Quý
	QA280 .Đ450C 2007
681	về bài toán thác triển hàm giải tích suy rộng / Nguyễn Mạnh Hùng ; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn
	QA303.2 .NG527H 2007
682	Xây dựng phần mềm ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm khách quan một số môn toán cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật: Mã số: B2006-01-05 / Chủ nhiệm đề tài: Phan Hữu Sấn
	QA43 .PH105S 2007
683	Advanced engineering mathematics / Erwin Kreyszig.
	QA401 .K207E 2006
684	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-2006
685	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh chủ biên; Lê Doãn Hồng.
	QA845 .B103t T.2-2006
686	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh chủ biên; Lê Doãn Hồng
	QA845 .B103t T.2-2006
687	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc Phụ chương : Các đề thi học kỳ 1 các năm 2001 - 2005. Tập 1 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.1-2006
688	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. phụ chương : Các đề thi học kỳ 2 các năm 2001-2005. Tập 2 / Trần Bình
	QA301 .TR105B T.2-2006
689	Bài tập giải sẵn giải tích III : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Tập 3 / Trần Bình.
	QA301 .TR121B T.3-2006
690	Bài tập giải sẵn giải tích III : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: Các đề thi học kỳ III các năm 2002-2005 / Trần Bình.
	QA301 .TR121B T.3-2006

691	Bài tập giải tích. Tập 2, Tích phân không xác định. Tích phân xác định. Tích phân suy rộng. Chuỗi số. Chuỗi hàm / Trần Đức Long, Nguyễn Đình Sang, Hoàng Quốc Toàn.
	QA308 .TR121L T.2-2006
692	Bài tập hàm số biến số phức / Nguyễn Phụ Hy.
	QA331.7 .NG527H 2006
693	Bài tập phương trình vi phân : Tóm tắt lý thuyết - Bài giải mẫu - Bài tập và hướng dẫn giải / Nguyễn Thế Hoàn, Trần Văn Nhung
	QA371 .NG527H 2006
694	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .NG527T T.1-2006
695	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.2-2006
696	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2006
697	Bài tập tối ưu hoá / Bùi Minh Trí.
	QA402.5 .B510T 2006
698	Bài tập xác suất và thống kê toán / Nguyễn Cao Văn chủ biên, Trần Thái Ninh, Nguyễn Thế Hệ
	QA273.25 .B103t 2006
699	Bài toán cân bằng / Nguyễn Trường Giang ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim.
	QA402 .NG527G 2006
700	Bước đầu tìm hiểu hệ mở di truyền và ứng dụng / Nguyễn Xuân Thành; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA248.5 .NG527T 2006
701	Các mô hình chuỗi thời gian Arma và Arch ứng dụng vào bài toán dự báo / Phùng Duy Quang ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hồ Quỳnh, Tống Đình Quỳ.
	QA280 .PH513Q 2006
702	Calculus with analytic geometry / Ron Larson, Robert P. Hostetler, Bruce H. Edward
	QA303.2 .L109R 2006
703	Cơ học lý thuyết. Tập 2, Động lực học / Nguyễn Trọng (Chủ biên); Tống Danh Đạo, Lê Thị Hoàng Yến
	QA845 .C460h T.2-2006
704	Cơ học. Phần 1. / Lê Băng Sương.
	QA901 .L250S 2006
705	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên); Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-2006
706	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .C460h T.1-2006
707	Contributions to nonlinear analysis : a tribute to D.G. de Figueiredo on the occasion of his 70th birthday / Thierry Cazenave ... [et al.], editors.
	QA377 .C431t 2006

708	Cryptography : theory and practice / Douglas R. Stinson.
	QA268 .S312D 2006
709	Đại số tuyến tính / Dương Quốc Việt chủ biên; Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.2 .Đ103s 2006
710	Đại số tuyến tính : Qua các ví dụ và bài tập / Lê Tuấn Hoa
	QA185 .L250H 2006
711	Data analysis using the method of least squares : extracting the most information from experiments / J. Wolberg.
	QA275 .W428J 2006
712	Differential equations with boundary value problems / John Polking, Albert Boggess, David Arnold.
	QA371 .P428J 2006
713	Elementary and intermediate algebra / Mark Dugopolski.
	QA152.3 .D506M 2006
714	Elementary statistics : a brief version / Allan G. Bluman.
	QA276.12 .B511A 2006
715	Giải bài toán giá trị ban đầu bằng phương pháp cặp toán tử liên kết / Lê Thu Hoài; Người hướng dẫn khoa học: Lê Trọng Vinh.
	QA329 .L250H 2006
716	Giải tích. Tập 1., Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B T.1-2006
717	Giáo trình giải tích. Tập 2, Phép tính vi phân của hàm một biến chuỗi số - dãy hàm - chuỗi hàm / Trần Đức Long, Nguyễn Đình Sang, Hoàng Quốc Toàn
	QA303 .TR121L T.2-2006
718	Giáo trình giải tích. Tập 3, Tích phân suy rộng, tích phân phụ thuộc tham số tích phân bội, tích phân đường, tích phân mặt / Trần Đức Long, Nguyễn Đình Sang, Hoàng Quốc Toàn
	QA308 .TR121L T.3-2006
719	Giáo trình Lý thuyết thống kê / Đồng Thị Vân Hồng, Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Hà
	QA273 .Đ455h 2006
720	Giáo trình lý thuyết thống kê / Trần Ngọc Phác, Trần Thị Kim Thu chủ biên
	QA273 .TR121P 2006
721	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thuỷ Vỹ
	QA297 .D561V 2006
722	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thuỷ Vỹ
	QA297 .D561V 2006
723	Giáo trình toán : Giáo trình và 300 bài tập có lời giải. Tập 1, Giải tích 1 / Jean Marie Monier ; Lý Hoàng Tú dịch ; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA300 .M431J T.1-2006
724	Giáo trình toán : Giáo trình và 400 bài tập có lời giải. Tập 7, Hình học / Jean Marie Monier; Nguyễn Chi dịch ; Đoàn Quỳnh hiệu đính.
	QA445 .M431J T.7-2006
725	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 3, Giải tích 3 / Jean Marie Monier ; Nguyễn Văn Thường dịch.
	QA300 .M431J T.3-2006
726	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 4, Giải tích 4 / Jean Marie Monier; Đoàn Quỳnh, Lý Hoàng Tú dịch.

	QA300 .M431J T.4-2006
727	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Đuộc, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2006
728	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Đuộc, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2006
729	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2, Giải tích 2 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu dịch
	QA300 .M431J T.2-2006
730	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 5, Đại số 1 / Jean Marie Monier; Nguyễn Tường, Nguyễn Văn Nghị dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA155 .M431J T.5-2006
731	Giáo trình toán cao cấp A3 / Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA37.3 .NG527Q 2006
732	Handbook of elliptic and hyperelliptic curve cryptography / [editors], Henri Cohen, Gerhard Frey ; [authors], Roberto Avanzi ... [et al.].
	QA567.2 .H105-o 2006
733	Intro stats / Richard D. De Veaux, Paul F. Velleman, David E. Bock.
	QA276.12 .D200V 2006
734	Lập trình Matlab và ứng dụng / Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn Việt Anh
	QA297 .NG527H 2006
735	Nhận dạng các hệ thống tuyến tính liên tục / Nguyễn Ngọc san
	QA402.3 .NG527S 2006
736	Phân loại và phương pháp giải toán cao cấp : Phần đại số / Trần Xuân Hiền, ... [và những người khác],
	QA157 .Ph121l 2006
737	Phương pháp giải bài tập hình học họa hình chọn lọc : Có hướng dẫn hoặc giải sẵn / Đoàn Hiền
	QA501.5 .Đ406H 2006
738	Phương pháp giải bài tập toán cao cấp : Phần Giải tích / Lê Ngọc Lăng (chủ biên);... [và những người khác].
	QA157 .Ph561P 2006
739	Phương pháp giải bài tập toán cao cấp. Tập 1, Bài tập đại số / Nguyễn Văn Nghị, Nguyễn Cảnh Lương
	QA157 .NG527N T.1-2006
740	Phương pháp giải các bài toán hình học họa hình / Phạm Văn Nhuận.
	QA501.5 .PH104N 2006
741	Phương pháp tính / Dương Thủy Vỹ
	QA297 .T100Đ 2006
742	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2006
743	Probability and Probabilistic Reasoning for Electrical Enineering / Terrence L. Fine.
	QA273 .F311T 2006
744	Quá trình ngẫu nhiên: Phần mở đầu / Dương Tôn Đàm
	QA273 .D561Đ 2006

745	Quy hoạch toán học : Các phương pháp tối ưu hoá. Các mô hình thực tế. Các chương trình mẫu Pascal / Bùi Minh Trí
	QA402.5 .B510T 2006
746	Statistics for engineers and scientists / William Navidi.
	QA276.4 .N111W 2006
747	Student's solutions manual for use with algebra for college students / Mark Dugopolski.
	QA157 .D506M 2006
748	Ten-xơ & ứng dụng / Nguyễn Trọng Giảng.
	QA433 .NG527G 2006
749	Thomas' calculus : early transcendentals : based on the original work by George B. Thomas, Jr / Maurice D Weir, Joel Hass, Frank R Giordano
	QA303.2 .W201M 2006
750	Toán cao cấp / Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA37.3 .NG527Q 2006
751	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .NG527T T.1-2006
752	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2006
753	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.3-2006
754	Toán học giải tích. Tập 2, Hàm số nhiều biến số thực / Nguyễn Đình Bình, Lê Trọng Vinh.
	QA300 .NG527B 2006
755	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành
	QA39.3 .Ng527n 2006
756	Tối ưu hóa. Tập 1 / Bùi Minh Trí.
	QA402.5 .B510T T.1-2006
757	Về các điều kiện cân bằng khối lượng của nhiều hệ vật / Phạm Văn Sơn; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Văn Khang
	QA807 .PH104S 2006
758	Xác định biên cho bài toán Parabolic / Phan Xuân Thành ; Người hướng dẫn khoa học: Đinh Nho Hào.
	QA218 .PH105T 2006
759	Xác suất và thống kê / Nguyễn Văn Hộ
	QA273 .NG527H 2006
760	Дискретная математика : Методические указания / Сост.: С. Н. Поздняков, С. В. Рыбин
	QA39.3 .LETI 2006
761	252 bài toán cơ học / Nguyễn Anh Thi
	QA809 .NG527T 2005
762	An introduction to complex analysis : classical and modern approaches / Wolfgang Tutschke, Harkrishan L. Vasudeva.
	QA300 .T522w 2005
763	An introduction to measure-theoretic probability / George G. Roussas.

	QA273 .R435G 2005
764	Applied calculus for business, economics, and the social and life sciences.
	QA303.2 .H427I 2005
765	Applied fuzzy arithmetic : an introduction with engineering applications / Michael Hanss.
	QA248.5 .H107M 2005
766	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .Đ450S T.1-2005
767	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên); Lê Doãn Hồng
	QA845 .B103t T.2-2005
768	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc Phụ chương : Các đề thi học kỳ 1 các năm 2001 - 2005. Tập 1 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.1-2005
769	Bài tập giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân / Trần Đức Long,..[và những người khác].
	QA305 .B103t T.1-2005
770	Bài tập giải tích. Tập 3, Tích phân phụ thuộc tham số - tích phân bội, tích phân đường, tích phân mặt / Trần Đức Long, Nguyễn Đình Sang, Hoàng Quốc Toàn
	QA308 .TR121L T.3-2005
771	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .B103t T.1-2005
772	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2005
773	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.3-2005
774	Bài toán quyết định nhiều tiêu chuẩn với thông tin mờ : Luận văn thạc sỹ ngành Toán tin / Lê thị Hồng Nhung
	QA248.5 .L250N 2005
775	Beginning algebra / Donald Hutchison,... [et al]
	QA152.2 .B201A 2005
776	Beginning algebra / K. Elayn Martin-Gay.
	QA152.3 .M109K 2005
777	Bộ tắt chấn động lực : Luận văn thạc sỹ ngành Cơ học kỹ thuật / Nguyễn Huy Thế
	QA402 .NG527T 2005
778	Các phương pháp giải phương trình đại số / Bùi Quang Trường
	QA211 .B510T 2005
779	Các phương pháp khai phá luật kết hợp mờ : Luận văn thạc sỹ ngành Xử lý thông tin và truyền thông/ chuyên ngành Xử lý thông tin và truyền thông / Nguyễn Thị Thu Hà
	QA248.5 .NG527H 2005
780	Cách giải một số bài toán nâng cao trong hình học hoạ hình / Phạm Văn Nhuận.
	QA501 .PH104N 2005
781	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang ; Chủ biên : Đỗ Sanh
	QA841 .Đ450S T.1-2005
782	Cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh.

	QA845 .Đ450S T.2-2005
783	Cơ sở Matlab và ứng dụng / Phạm Thị Ngọc Yến,...[và những người khác]; Tạ Duy Liêm hiệu đính và giới thiệu
	QA297 .C460s 2005
784	College algebra : graphs and models / Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen.
	QA152.3 .B109R 2005
785	College algebra with trigonometry : graphs and models / Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen.
	QA154.3 .B109R 2005
786	College algebra with trigonometry : graphs and models / Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen.
	QA154.3 .B109R 2005
787	College algebra with trigonometry : graphs and models / Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen.
	QA154.3 .B109R 2005
788	Computational mathematics / K. Thangavel, P. Balasubramaniam.
	QA297 .T106K 2005
789	Công cụ phân tích Wavelet và ứng dụng trong Matlab : Dành cho sinh viên ngành tin học và điện tử viễn thông / Nguyễn Hoàng Hải... [và những người khác]
	QA297 .NG527H 2005
790	Đại số đại cương / Dương Quốc Việt
	QA155 .D561V 2005
791	Đại số tuyến tính / Dương Quốc Việt chủ biên; Nguyễn Cảnh Lương.
	QA184.2 .Đ103s 2005
792	Difference equations and discrete dynamical systems : proceedings of the 9th International Conference, University of Southern California, Los Angeles, California, USA, 2-7 August 2004 / editors, Linda J.S. Allen ... [et al.].
	QA431 .D302E 2005
793	Differential equations : a modeling approach / Glenn Ledder.
	QA371 .L201G 2005
794	Discrete-time Markov chains : two-time-scale methods and applications / G. George Yin, Qing Zhang.
	QA274.7 .Y601G 2005
795	Fuzzy modeling and genetic algorithms for data mining and exploration / Earl Cox.
	QA9.64 .F534m 2005
796	Fuzzy topology / N. Palaniappan.
	QA611.2 .P103N 2005
797	Geometry with geometry explorer / Michael Hvidsten.
	QA445 .H315M 2005
798	Giải bài toán tối ưu hoá ứng dụng bằng Matlab - Maple : Tối ưu hoá tĩnh và điều khiển tối ưu / Nguyễn Nhật Lệ, Phan Mạnh Dân
	QA402.5 .NG527L 2005
799	Giải tích : Giáo trình lý thuyết và bài tập có hướng dẫn. Tập 1 / Nguyễn Xuân Liêm.
	QA331 .NG527L T.1-2005
800	Giải tích II + III : Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.2+T.3-2005

801	Giải tích toán học hàm số một biến / Đinh Thế Lục, Phạm Huy Điển, Tạ Duy Phụng
	QA320 .Đ312L 2005
802	Giải tích. Tập 1, Giáo trình lý thuyết và bài tập có hướng dẫn / Nguyễn Xuân Liêm
	QA300 .NG527L T.1-2005
803	Giải tích. Tập 2+3, Phép tính vi phân và tích phân hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.2+3-2005
804	Giáo trình giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân của hàm một biến và nhiều biến / Trần Đức Long, Nguyễn Đình Sang, Hoàng Quốc Toàn
	QA303 .TR121L T.1-2005
805	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thủy Vỹ
	QA297 .D561V 2005
806	Hàm thực và giải tích hàm / Hoàng Tuy
	QA331.5 .H407T 2005
807	Hình học họa hình / Vũ Hoàng Thái
	QA501 .V500T 2005
808	Hướng dẫn giải bài tập ôn tập Hình học họa hình / Nguyễn Văn Hiến
	QA501.5 .NG527H 2005
809	Interaction among basic geometric elements / Phạm Khắc Trung Hiếu ; Người hướng dẫn khoa học: Pierre Beckers
	QA445 .PH104H 2005
810	Introductory algebra : Math 009 / John Galow, K. Elayn Martin-Gay
	QA155.2 .G109J 2005
811	Lập trình Matlab và ứng dụng / Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn Việt Anh.
	QA297 .NG527H 2005
812	Logical, algebraic, analytic, and probabilistic aspects of triangular norms / edited by Erich Peter Klement, Radko Mesiar.
	QA248.5 .L427a 2005
813	Mở đầu về lý thuyết xác suất và các ứng dụng / Đặng Hùng Thắng
	QA273 .Đ116T 2005
814	Mô hình và thuật toán giải một số bài toán nảy sinh trong công nghiệp: Mã số: B2005-28-156 / Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Đình Bình
	QA9.58 .NG527B 2005
815	Mô phỏng giải thuật phân tán : Luận văn thạc sỹ ngành Công nghệ thông tin/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Phạm Tuấn Anh
	QA9.58 .PH104T 2005
816	Modern applied mathematics / editor : J. C. Misra
	QA402.5 .M419a 2005
817	Một số ứng dụng của hình học Fractal : Luận văn thạc sỹ ngành Đảm bảo toán học cho hệ thống thông tin/ chuyên ngành Đảm bảo toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán / Đỗ Văn Đức
	QA614.86 .Đ450Đ 2005
818	Multivariable mathematics : linear algebra, multivariable, calculus, and manifolds / Theodore Shifrin.
	QA303.2 .S315T 2005
819	Nhập môn động lực học phi tuyến và chuyển động hỗn độn / Nguyễn Văn Đạo chủ biên; Trần Kim Chi, Nguyễn Dũng
	QA845 .Nh123m 2005

820	Nonsmooth critical point theory and nonlinear boundary value problems / Leszek Gasiński, Nikolaos S. Papageorgiou.
	QA614.7 .G109L 2005
821	Phân tích động lực học Robot song song bằng phương trình Lagrange dạng phân tử : Luận văn thạc sỹ ngành Cơ học kỹ thuật / Ngô Quang Tuấn
	QA845 .N450T 2005
822	Phương pháp giải bài tập toán cao cấp. Tập 1, Bài tập đại số / Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA157 .NG527N T.1-2005
823	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2005
824	Phương trình vi phân / Doãn Tam Hòe
	QA371 .D406H 2005
825	Principles of Optimization theory / C. R. Bector, S. Chandra, J. Dutta
	QA402.5 .B201C 2005
826	Probability and stochastic processes : a friendly introduction for electrical and computer engineers / Roy D. Yates, David J. Goodman.
	QA273 .Y600R 2005
827	Stats : data and models / Richard D. De Veaux, Paul F. Velleman, David E. Bock.
	QA276.12 .D200V 2005
828	Stochastic analysis : classical and quantum : perspectives of white noise theory : Meiju University, Nagoya, Japan, 1-5 November 2004 / Takeyuki Hida, editor.
	QA274 .S419a 2005
829	Student solutions manual introductory algebra : Math 009 / John Galow, K. Elayn Martin-Gay
	QA155.2 .G109J 2005
830	Student's solutions manual for use with college algebra : Graphs and models / Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen.
	QA157 .D506M 2005
831	Student's solutions Manual to accompany Thomas' calculus. Part one / by George B. Thomas, Jr.; Maurice D Weir, Joel Hass, Frank R Giordano
	QA303.2 .W201M 2005
832	Symbolic integration I : transcendental functions / Manuel Bronstein.
	QA308 .B431M 2005
833	Testing statistical hypotheses / E.L. Lehmann, Joseph P. Romano.
	QA277 .L201E 2005
834	Thomas' calculus / Joel Hass ... [et al.].
	QA303.2 .T429C 2005
835	Tin học hóa phục vụ giảng dạy và nghiên cứu hình học họa hình- vẽ kỹ thuật: Mã số: B2003-28-87 / Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Tiến
	QA501 .NG527T 2005
836	Tính toán dao động tuần hoàn của một số hệ giao động phi tuyến bằng phương bán : Luận văn thạc sỹ ngành Cơ học kỹ thuật / Phạm Thành Chung
	QA402 .PH104C 2005
837	Tổ hợp tối ưu các ước lượng tham số của mô hình Arima và ứng dụng vào bài toán dự báo cùng với bộ chương trình kèm theo : Luận văn thạc sỹ ngành Toán tin / Phạm Thị Bảo Hà

	QA280 .PH104H 2005
838	Toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .NG527T T.3-2005
839	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2005
840	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số. / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2005
841	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T460h T.3-2005
842	Toán học giải tích. Tập 1, Hàm số một biến số thực / Nguyễn Đình Bình, Lê Trọng Vinh.
	QA300 .NG527B 2005
843	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành
	QA39.2 .NG527N 2005
844	Tối ưu hóa. Tập 1 / Bùi Minh Trí.
	QA402.5 .B510T T.1-2005
845	Tối ưu hoá. Tập 2 / Bùi Minh Trí.
	QA402.5 .B510T T.2-2005
846	Topology / Sheldon W. Davis.
	QA611 .D112S 2005
847	Trung bình hóa và rẽ nhánh địa phương : Luận văn thạc sỹ ngành Cơ học kỹ thuật / Hoàng Mạnh Cường
	QA871 .H407C 2005
848	Từ điển toán học Anh - Anh Việt : (Định nghĩa - Giải thích - Minh họa) = English - English Vietnamese Dictionary of Mathematic : (Definitions - Explanations - Illustrations) / Lê Ngọc Thiện, Sỹ Chương
	QA5 .L250T 2005
849	Xác suất thống kê và quy hoạch thực nghiệm / Bùi Minh Trí
	QA273 .B510T 2005
850	Xác suất và thống kê / Nguyễn Văn Hộ
	QA273 .NG527H 2005
851	Xác suất và thống kê toán : Tóm tắt lý thuyết và giải mẫu các bài tập / Nguyễn Ngọc Siêng
	QA273 .NG527S 2005
852	Введение в численные методы / А. А. Самарский
	QA297 .LETI 2005
853	Abstract and applied analysis : proceedings of the international conference, Hanoi, Vietnam, 13-17 August 2002 / edited by N.M. Chuong, L. Nirenberg, W. Tutschke.
	QA299.6 .A100A 2004
854	Advanced mathematical & computational tools in metrology VI / editors, P. Ciarlini ... [et al.].
	QA465 .A102M 2004
855	Algebra & trigonometry / Robert Blitzer.
	QA152.3 .B314R 2004

856	Algebra for college students / Julie Miller, Molly O'Neill.
	QA152.3 .M302J 2004
857	Algebra for college students / Mark Dugopolski.
	QA152.3 .D506M 2004
858	Algorithm theory - SWAT 2004 : 9th Scandinavian Workshop on Algorithm Theory, Humlebaek, Denmark, July 8-10, 2004, proceedings / Torben Hagerup, Jurki Katajainen, (eds.).
	QA9.58 .A103T 2004
859	Analytic methods in the theory of differential and pseudo-differential equations of parabolic type / Samuil D. Eidelman, Stepan D. Ivasyshen, Anatoly N. Kochubei.
	QA431 .E201S 2004
860	Applications and theory of Petri nets 2004 : 25th international conference, ICATPN 2004, Bologna, Italy, June 21-25, 2004 : proceedings / Jordi Cortadella, Wolfgang Reisig (eds.).
	QA267 .A109A 2004
861	Applied partial differential equations / J. David Logan.
	QA377 .L427J 2004
862	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-2004
863	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.2-2004
864	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.3-2004
865	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2004
866	Beginning algebra / Julie Miller, Molly O'Neill.
	QA152.3 .M302J 2004
867	Biểu diễn giá trị chân lý ngôn ngữ bằng số mờ tam giác vuông và ứng dụng trong lập luận xấp xỉ : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Hoàng Thị Minh Tâm
	QA10 .H407T 2004
868	Big queues / Ayalvadi Ganesh, Neil O'Connell, Damon Wischik.
	QA3 .G105A 2004
869	Calculus for business, economics, and the social and life sciences.
	QA303.2 .H427I 2004
870	Cặp toán tử liên hợp và bài toán giá trị ban đầu đối với trường vectơ thế : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Toán ứng dụng / Lê Cường
	QA329 .L250C 2004
871	Categorical structures and their applications : proceedings of the North-West European Category Seminar, Berlin, Germany, 28-29 March 2003 / edited by W. Gähler and G. Preuss.
	QA169 .C110s 2004
872	Chuỗi thời gian : Phân tích và nhận dạng / Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA280 .NG527Q 2004

873	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh Chủ biên; Đỗ sanh, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA841 .C460h T.1-2004
874	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh
	QA845 .Đ450S T.2-2004
875	Coding, cryptography, and combinatorics / Keqin Feng, Harald Niederreiter, Chaoping Xing, editors.
	QA242.5 .C419c 2004
876	Combinatorial and computational mathematics / editors : S. Nanda, G. P. Raja Sekhar
	QA164 .C429a 2004
877	Complex variables and applications / James Ward Brown, Ruel V. Churchill.
	QA331.7 .B435J 2004
878	Đại số gia từ mở rộng đầy đủ và ứng dụng nghiên cứu độ đo tính mờ : Luận án tiến sĩ toán học chuyên ngành Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán. Mã số : 1.01.10 / Nguyễn Văn Long ; Vũ Lục, Nguyễn Cát Hồ hướng dẫn
	QA155 .NG527L 2004
879	Đại số học / Thái Thanh Sơn
	QA155 .TH103H 2004
880	Đại số tuyến tính / Nguyễn Hữu Việt Hưng
	QA184.2 .NG527H 2004
881	Elementary statistics : a step by step approach / Allan G. Bluman.
	QA276.12 .B511A 2004
882	Exploring multivariate data with the forward search / Anthony C. Atkinson, Marco Riani, Andrea Cerioli.
	QA278 .A110A 2004
883	Fundamentals of precalculus / Mark Dugopolski.
	QA331.3 .D506M 2004
884	Geometry / Cindy J. Boyd ... [et al]
	QA552 .G205 2004
885	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳnh
	QA273 .T455Q 2004
886	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Dành cho sinh viên các trường Đại học kỹ thuật. Tập 1, Giới hạn, vi tích phân hàm một biến / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác]
	QA300 .GI-521ô T.1-2004
887	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 1, Giới hạn, vi tích phân hàm một biến / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA300 .Gi-521-ô T.1-2004
888	Giúp ôn tập tốt toán cao cấp. Tập 4, Đại số tuyến tính / Tống Đình Quỳnh, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA184.5 .T455Q T.4-2004
889	Hiện đại hóa chương trình và phương pháp giảng dạy môn toán cao cấp cho kỹ sư trên cơ sở áp dụng các công cụ hiện đại của tin học : Mã số: B2001-28-23 / Chủ nhiệm đề tài: Lê Hùng Sơn
	QA16 .L250S 2004
890	History of mathematical sciences : Portugal and East Asia II : University of Macau, China, 10-12 October 1998 / edited by Luis Saraiva.
	QA27 .H313-o 2004

891	Hướng dẫn giải bài tập Hình học hoạ hình / Nguyễn Quang Cự; Nguyễn Mạnh Dũng (chủ biên).
	QA501.5 .NG527D 2004
892	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quý
	QA273 .T455Q 2004
893	Hướng dẫn giải bài tập xác suất và thống kê / Trần Thái Minh
	QA273 .T455Q 2004
894	Intro stats / Richard D. De Veaux, Paul F. Velleman ; with contributions by David E. Bock.
	QA276.12 .D200V 2004
895	Introduction to cryptography / Johannes Buchmann.
	QA268 .B506J 2004
896	Introductory statistics / Prem S. Mann.
	QA276.12 .M107p 2004
897	Knapsack problems / Hans Kellerer, Ulrich Pferschy, David Pisinger.
	QA267.7 .K207H 2004
898	Lập trình Matlab / Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn Việt Anh
	QA297 .NG527H 2004
899	Lập trình Matlab / Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn Việt Anh.
	QA297 .NG527H 2004
900	Lectures on partial differential equations / Vladimir I. Arnold ; translated by Roger Cooke.
	QA377 .A109V 2004
901	Linear algebra and its applications / Lay David C.
	QA184 .D111C 2004
902	Linear algebra and matrix theory / Jimmie Gilbert and Linda Gilbert.
	QA184 .G302J 2004
903	Lý thuyết đèo và các ứng dụng / Đào Huy Bích
	QA931 .Đ108B 2004
904	Lý thuyết đồ thị và ứng dụng / Đặng Huy Ruận
	QA166 .Đ116R 2004
905	Lý thuyết số: Giáo trình Cao đẳng Sư phạm/ Nguyễn Hữu Hoan
	QA241 .NG527H 2004
906	Lý thuyết thống kê : Ứng dụng trong quản trị và kinh tế / Hà Văn Sơn,...[và những người khác] biên soạn
	QA276.18 .NCU 2004
907	MapleTM Technology resource manual Differential equations : a modeling perspective / Jennifer Switkes, Robert L. Borrelli, Courtney S. Coleman.
	QA371 .S314J 2004
908	Mathematical analysis and applications / editor S. Nanda, G. P. Raja Sekhar
	QA299.6 .M110A 2004
909	Mathematics for elementary teachers : a conceptual approach / Albert B. Bennett, Jr., L. Ted Nelson.
	QA39.3 .B204A 2004
910	MATLAB : an introduction with applications / Amos Gilat.
	QA297 .G302A 2004
911	Mô hình black-scholes và ứng dụng trong tài chính : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Toán ứng dụng / Nguyễn Văn Cường

	QA371 .NG527C 2004
912	Modeling random systems / John R. Cogdell.
	QA402 .C427J 2004
913	Một số hệ tính trong logic mệnh đề : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Ngô Thị Lan
	QA8.9 .NG450L 2004
914	New difference schemes for partial differential equations / Allaberen Ashyralyev, Pavel E. Sobolevskii.
	QA431 .A109A 2004
915	Nghiên cứu một vài khía cạnh của lý thuyết tập thô và ứng dụng : Luận án tiến sĩ toán học chuyên ngành Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán. Mã số : 1.01.10 / Nguyễn Đăng Khoa ; Hồ Thuần, Nguyễn Thanh Thủy hướng dẫn
	QA248 .NG527K 2004
916	Pradeep's fundamental physics / K. L. Gomber, K. L. Gogia
	QA23 .G429K 2004
917	Proceedings of the international symposium on Dynamics and control, September 15-17, 2003, Hanoi, Vietnam / E. J. Kreuzer, Nguyễn Văn Khang editors
	QA845 .P419-o 2004
918	Proceedings of the Workshop Semigroups and Languages : Lisboa, Portugal, 27-29 November 2002 / editors, Isabel M. Araújo ... [et al.]
	QA182 .P419-o 2004
919	Recent developments in stochastic analysis and related topics : proceedings of the First Sino-German Conference on Stochastic Analysis (A satellite conference of ICM 2002) , Beijing, China, 29 August - 3 September 2002 / editors, Sergio Albeverio, Zhi-Ming Ma, Michael Roeckner.
	QA274.2 .R201d 2004
920	Statistical computing : existing methods and recent developments / editors, Debasis Kundu, Ayanendranath Basu.
	QA276.4 .S110C 2004
921	Tập tương đương hữu hiệu và ứng dụng : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Toán ứng dụng / Phạm Ngọc Đức
	QA303.2 .PH104Đ 2004
922	The first 60 years of nonlinear analysis of Jean Mawhin : 4-5 April 2003, Sevilla, Spain / edited by M. Delgado ... [et al.].
	QA370 .F313s 2004
923	The proceedings of the International Computer Congress 2004 on Wavelet Analysis and its Applications, and Active Media Technology. Vol 1 / editor-in-chief, Jian Ping Li.
	QA403.3 .P419-o V.1-2004
924	The proceedings of the International Computer Congress 2004 on Wavelet Analysis and its Applications, and Active Media Technology. Vol 2 / editor-in-chief, Jian Ping Li.
	QA403.3 .P419-o V.2-2004
925	Tiếp cận học không giám sát trong học có giám sát với bài toán phân lớp văn bản tiếng việt và đề xuất cải tiến công thức tính độ liên quan giữa hai văn bản trong mô hình vectơ : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Đinh Thị Phương Thu
	QA501 .Đ312T 2004
926	Tìm kiếm thông tin dựa trên mô hình không gian vectơ - một số giải thuật và ứng dụng : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Cao Việt Hùng

	QA433 .C108H 2004
927	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA155 .T460h T.1-2004
928	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2004
929	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-2004
930	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.3-2004
931	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành
	QA39.2 .NG527N 2004
932	Wavelet và ứng dụng của wavelet : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Điện tử viễn thông / Đào Hải Tùng
	QA404.3 .Đ108T 2004
933	Xây dựng chương trình giảng dạy toán và nghiên cứu nâng cao chất lượng giảng dạy cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật công nghệ: Mã số: B2003-28-104 / Chủ nhiệm đề tài: Trần Xuân Tiếp
	QA16 .TR121T 2004
934	Введение в алгебру. Ч.П., Линейная алгебра / А. И. Кострикин.
	QA184 .LETI 2004
935	Сборник задач по аналитической геометрии и линейной алгебре / Л. А. Беклемишева, А. Ю. Петрович, И. А. Чубаров; под ред. Д. В. Беклемишева
	QA461 .LETI 2004
936	Численные методы / Н. С. Бахвалов, Н. П. Жидков, Г. М. Кобельков
	QA297 .LETI 2004
937	Advances in meshfree and x-fem methods [electronic resource] : proceedings of the 1 st Asian Workshop on Meshfree Methods, Singapore, 16-18 December, 2002 / editors, G.R. Liu
	QA297 .A102-i 2003
938	Bài tập cơ học kỹ thuật. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2003
939	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Nhật Lệ
	QA821 .B103t T.1-2003
940	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng
	QA845 .Đ450S T.2-2003
941	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .NG527TR T.1-2003
942	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh ; Nguyễn Đình Trí chủ biên.
	QA157 .NG527T T.1-2003

943	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2003
944	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2003
945	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2003
946	Bài tập và luyện tập toán cao cấp. Tập 1 / Lê Ngọc Lăng chủ biên,...[và những người khác]
	QA300 .B103t T.1-2003
947	Bài tập và luyện tập toán cao cấp. Tập 2 / Lê Ngọc Lăng chủ biên,...[và những người khác].
	QA300 .B103t T.2-2003
948	Các bài giảng về những phương pháp tiệm cận của động lực học phi tuyến = Lectures on asymptotic methods of nonlinear dynamics / Mitrôpônskii Iu. A.; Nguyễn Văn Đạo.
	QA845 .M314-I 2003
949	Calculus : early transcendentals / James Stewart.
	QA303.2 .S207J 2003
950	Cơ học lý thuyết : Đề thi - đáp án 1989 - 2003 & bài tập chọn lọc / Hội Cơ học Việt Nam
	QA809 .C460h 2003
951	Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên); Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-2003
952	Cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2003
953	College algebra and trigonometry and precalculus / Mark Dugopolski.
	QA39.3 .D506M 2003
954	Computer algebra handbook : foundations, applications, systems / Johannes Grabmeier, Erich Kaltofen, Volker Weispfenning (editors).
	QA155.7 .C429a 2003
955	Corrigé des exercices outils statistiques et analyse de données / Gérald Baillargeon
	QA278 .C434d 2003
956	Đại số / Dương Quốc Việt chủ biên; Nguyễn Cảnh Lương.
	QA155 .Đ103s 2003
957	Dynamical systems : lectures given at the C.I.M.E. summer school held in Cetraro, Italy, June 19-26, 2000 / S.-N. Chow ... [et al.] ; editors, J.W. Macki, P. Zecca.
	QA3 .D608s 2003
958	Dynamics of mechanical systems with Coulomb friction / Le Xuan Anh ; translated by Alexander K. Belyaev.
	QA852 .L200A 2003
959	Elementary differential equations and boundary value problems / William E. Boyce, Richard C. DiPrima.
	QA371 .B435W 2003
960	Elementary statistics : from discovery to decision / Marilyn K. Pelosi, Theresa M. Sandifer.

	QA276.12 .P201M 2003
961	European Women in Mathematics : proceedings of the tenth general meeting, Malta, 24-30 August 2001 / editors, Emilia Mezzetti, Sylvie Paycha.
	QA27.5 .E207w 2003
962	Function spaces : proceedings of the sixth conference : Wroclaw, Poland : 3-8 September 2001 / editors, R. Grzaslewicz ... [et al.].
	QA323 .F512s 2003
963	Fundamentals of complex analysis with applications to engineering and science / E.B. Saff, A.D. Snider ; with an appendix by Lloyd N. Trefethen and Tobin Driscoll.
	QA300 .S102E 2003
964	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B T.1-2003
965	Giải toán thống kê : bằng máy tính đồ hoạ Casio FX 2.0 Plus, Casio FX 1.0 Plus / Huỳnh Văn Sáu, Nguyễn Trường Cháng
	QA276 .H523S 2003
966	Giáo trình toán : Giáo trình và 400 bài tập có lời giải. Tập 7, Hình học / Jean Marie Monier; Nguyễn Chi dịch ; Đoàn Quỳnh hiệu đính.
	QA445 .M431J T.7-2003
967	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 4, Giải tích 4 / Jean Marie Monier; Đoàn Quỳnh, Lý Hoàng Tú dịch.
	QA300 .M431J T.4-2003
968	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Đước, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2003
969	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2, Giải tích 2 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu đính
	QA300 .M431J T.2-2003
970	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 5, Đại số 1 / Jean Marie Monier; Nguyễn Tường, Nguyễn Văn Nghị dịch ; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA155 .M431J T.5-2003
971	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2003
972	Hình học hoạ hình : Lý thuyết và hướng dẫn giải bài tập / Nguyễn Văn Hiến
	QA501 .NG527H 2003
973	Hình học vi phân / Đoàn Quỳnh
	QA641 .Đ406Q 2003
974	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2003
975	Infinite dimensional harmonic analysis III : proceedings of the third German-Japanese symposium, 15-20 September, 2003, University of Tübingen, Germany / editors, Herbert Heyer ... [et al.]
	QA403 .I-311d 2003
976	Introduction to real analysis / William F. Trench.
	QA300 .T203W 2003
977	Introduction to stochastic search and optimization : estimation, simulation, and control / James C. Spall.
	QA274 .S103J 2003

978	Introduction to the practice of statistics / David S. Moore, George P. McCabe.
	QA276.12 .M433D 2003
979	Just-in-time math for engineers / by Archibald L. Fripp, Jon B. Fripp, Michael L. Fripp.
	QA37.3 .F313a 2003
980	Khai triển các mặt ứng dụng máy tính để vẽ hình khai triển / Phạm Văn Nhuận, Phạm Tuấn Anh
	QA501 .PH104N 2003
981	Lập trình MATLAB / Nguyễn Hoàng Hải,...[và những người khác].
	QA297 .L123t 2003
982	Location & energy transfer in nonlinear systems / editors Luis Vázquez, Robert S. Mackay, María Paz Zorzano
	QA402.3 .L419e 2003
983	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học / Trần Tuấn Điệp, Lý Hoàng Tú
	QA273.18 .TR121Đ 2003
984	Mathematical methods for scientists and engineers / Donald A. McQuarrie
	QA37.3 .M501D 2003
985	Modern compressible flow : with historical perspective / John D. Anderson, Jr.
	QA911 .A105J 2003
986	Multiscale problems and methods in numerical simulations : lectures given at the C.I.M.E. Summer School held in Martina Franca, Italy 2001, September 9-15, 2001 / J.H. Bramble, A. Cohen, W. Dahmen ; editor C. Canuto.
	QA3 .M510p 2003
987	Multivariable calculus / James Stewart.
	QA303.2 .S207J 2003
988	Nhập môn Matlab / La Văn Hiến
	QA297 .L100H 2003
989	Nonlinear control systems : analysis and design / Horacio J. Marquez.
	QA402.35 .M109H 2003
990	Numerical methods : algorithms and applications / Laurene Fausett.
	QA297 .F111L 2003
991	Optimal control theory for applications / David G. Hull.
	QA402.3 .H510D 2003
992	Phân tích số liệu nhiều chiều. Tập 1, Phân tích theo quan điểm hình học / Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng.
	QA278 .T450T T.1-2003
993	Phương pháp giải bài tập toán cao cấp. Tập 1, Bài tập đại số / Nguyễn Văn Nghị, Nguyễn Cảnh Lương
	QA157 .NG527N T.1-2003
994	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2003
995	Proceedings of the ICM 2002 Satellite Conference : nonlinear evolution equations and dynamical systems, Yellow Mountains, China, 15-18 August, 2002 / editors, Cheng Yi ... [et al.]
	QA372 .P419-o 2003
996	Proceedings of the Third International Conference on Wavelet Analysis and Its Applications (WAA) : Chongqing, PR China, 29-31 May 2003. Vol 2 / editors, Jian Ping Li ... [et al.].

	QA403.3 .P419-o V.2-2003
997	Progress in analysis : proceedings of the 3rd ISAAC Congress, Berlin, Germany, 20-25 August 2001. Vol.1 / edited by Heinrich G.W. Begehr, Robert Pertsch Gilbert, Man Wah Wong.
	QA299.6 .P427-i V.1-2003
998	Recent development in theories & numerics : International Conference on Inverse Problems, Hong Kong, China, 9-12 January 2002 / editors, Yiu-Chung Hon ... [et al.]
	QA370 .R201d 2003
999	Statistical methods / Rudolf J. Freund, William J. Wilson.
	QA276.12 .F207R 2003
1000	Statistics with Maple / John A. Rafter, Martha L. Abell, James P. Braselton.
	QA276.4 .R102J 2003
1001	Stochastic approximation and recursive algorithms and applications / Harold J. Kushner, G. George Yin.
	QA274.2 .K521H 2003
1002	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA155 .T406h T.1-2003
1003	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh ; Chủ biên : Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .NG527T T.2-2003
1004	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.3-2003
1005	Toán học rời rạc ứng dụng trong tin học / Kenneth H. Rosen; Người dịch: Phạm Văn Thiều, Đặng Hữu Thịnh
	QA39.3 .R434K 2003
1006	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành
	QA39.2 .NG527N 2003
1007	Tối ưu hoá tổ hợp / Bùi Minh Trí
	QA402.5 .B510T 2003
1008	Topological methods, variational methods and their applications : Taiyuan, Shan Xi, P.R. China, August 14-18, 2002 / edited by H. Brezis ... [et al.].
	QA321.5 .T434m 2003
1009	Trends in complex analysis, differential geometry, and mathematical physics : proceedings of the 6th International Workshop on Complex Structures and Vector Fields : St. Konstantin, Bulgaria, 3-6 September 2002 / editors, Stancho Dimiev, Kouei Sekigawa.
	QA319 .T203-i 2003
1010	Từ điển toán học và tin học Anh - Việt : Khoảng 65.000 thuật ngữ = English - Vietnamese dictionary of mathematics and informatics : About 65.000 terms / Nguyễn An,...[và những người khác] biên soạn.
	QA5 .T550đ 2003
1011	Ứng dụng Wavelet để nén dữ liệu ảnh: Mã số: B2002-28-66 / Chủ nhiệm đề tài: Hồ Anh Túy
	QA404.3 .H450T 2003
1012	Ước lượng trung bình giá trị chân lý ngôn ngữ & ứng dụng trong lập luận xấp xỉ : Luận văn thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin / Hồ Ngọc Vinh ; Trần Đình Khang hướng dẫn

	QA273 .H450V 2003
1013	Words, languages, and combinatorics III [electronic resource] : proceedings of the international conference : Kyoto, Japan, 14-18 March 2000 / editors, Masami Ito, Teruo Imaoka
	QA164 .W434I 2003
1014	原书名 : Probability The Science of Uncertainty with applications to Investments, Insurance, and Engineering / Michael A. Bean
	QA273 .B200M 2003
1015	Acoustics, mechanics, and the related topics of mathematical analysis : CAES du CNRS, Frejus, France, 18-22 June 2002 / editor, Armand Wirgin.
	QA299.8 .A102M 2002
1016	Advances in algebra : proceedings of the ICM Satellite Conference in Algebra and Related Topics / editors, K.P. Shum, Z.X. Wan, J.P. Zhang.
	QA150 .A102-i 2002
1017	Advances in statistics, combinatorics and related areas : selected papers from the SCRA2001-FIM VIII, Wollo[n]gong conference, University of Wollongong, Australia, 19-21 December 2001 / editors, Chandra Gulati ... [et al.].
	QA276 .A102-i 2002
1018	An introduction to numerical methods and analysis / James F. Epperson.
	QA297 .E206J 2002
1019	Asymptotic models of fields in dilute and densely packed composites / A.B. Movchan, N.V. Movchan, C.G. Poulton.
	QA931 .M435a 2002
1020	Bài giảng tối ưu hoá / Bùi Minh Trí
	QA402.5 .B510T 2002
1021	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA805 .Đ450S T.1-2002
1022	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng
	QA845 .B103t T.2-2002
1023	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.2-2002
1024	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2002
1025	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .NG527TR T.1-2002
1026	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số. / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.3-2002
1027	Bảy phương pháp giải các bài toán logic / Đặng Huy Ruận
	QA9 .Đ116R 2002
1028	Bayesian methods : a social and behavioral sciences approach / Jeff Gill.
	QA279.5 .G302J 2002
1029	Calculus / Robert T. Smith, Roland B. Minton.

	QA303.2 .S314R 2002
1030	Calculus : multivariable version.
	QA303.2 .A107H 2002
1031	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-2002
1032	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2002
1033	Cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2002
1034	Cơ sở cơ học môi trường liên tục & lý thuyết đàn hồi / Lê Ngọc Hồng chủ biên; Lê Ngọc Thạch
	QA808.2 .C460s 2002
1035	College mathematics for the managerial, life, and social sciences. Part..1 / S.T. Tan
	QA37.3 .TROY P.1-2002
1036	College mathematics for the managerial, life, and social sciences. Part..2 / S.T. Tan
	QA37.3 .TROY P.2-2002
1037	Cryptography : theory and practice / Douglas R. Stinson.
	QA268 .S312D 2002
1038	Differential equations / Paul Blanchard, Robert L. Devaney, Glen R. Hall.
	QA371 .B105p 2002
1039	Giải thuật di truyền và ứng dụng trong việc trích chọn từ khóa : Luận văn thạc sỹ ngành Xử lý dữ liệu và truyền thông / Nguyễn Thị Nga
	QA402.5 .Ng527n 2002
1040	Giải tích các hàm nhiều biến : Những nguyên lý cơ bản và tính toán thực hành / Đinh Thế Lục, Phạm Huy Điền, Tạ Duy Phương
	QA320 .Đ312L 2002
1041	Giải tích I : Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T1-2002
1042	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thuỷ Vỹ
	QA297 .D561V 2002
1043	Giáo trình toán : Giáo trình và 300 bài tập có lời giải. Tập 1, Giải tích 1 / Jean Marie Monier ; Lý Hoàng Tú dịch ; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA300 .M431J T.1-2002
1044	Giáo trình toán : Giáo trình và 300 bài tập có lời giải. Tập 1, Giải tích 1 / Jean Marie Monier; Lý Hoàng Tú dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA300 .M431J T.1-2002
1045	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 3, Giải tích 3 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu đính
	QA300 .M431J T.3-2002
1046	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 4, Giải tích 4 / Jean Marie Monier; Đoàn Quỳnh, Lý Hoàng Tú dịch.
	QA300 .M431J T.4-2002
1047	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Được, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2002

1048	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2, Giải tích 2 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu dịch
	QA300 .M431J T.2-2002
1049	Giáo trình toán. Tập 5, Đại số 1 / Jean Marie Monier; Nguyễn Tường, Nguyễn Văn Nghị dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA155 .M431J T.5-2002
1050	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2002
1051	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 3, Phương trình vi phân chuỗi / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA371 .GI-521ô T.3-2002
1052	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Dành cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật . Tập 4, Đại số tuyến tính / Tống Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.5 .T455Q T.4-2002
1053	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Dành cho sinh viên các trường Đại học kỹ thuật. Tập 1, Giới hạn, vi tích phân hàm một biến / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.1-2002
1054	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 2, Tích phân nhiều lớp. Tích phân đường, mặt. Hình học vi phân / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác]
	QA300 .GI-521ô T.2-2002
1055	Giúp ôn tập tốt toán cao cấp. Tập 4, Đại số tuyến tính / Tống Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.5 .T455Q T.4-2002
1056	Lectures in elementary probability theory and stochastic processes / Jean-Claude Falmagne.
	QA273 .F103J 2002
1057	Lý thuyết đồ thị và ứng dụng / Đặng Huy Ruận
	QA166 .Đ116R 2002
1058	Mathematica computer guide : a self-contained introduction for Erwin Kreyszig, Advanced engineering mathematics, eighth edition / Erwin Kreyszig, E.J. Norminton.
	QA401 .K207E 2002
1059	Modeling and analysis of dynamic systems / Charles M. Close and Dean K. Frederick and Jonathan C. Newell.
	QA402 .C434c 2002
1060	Modern control design with MATLAB and SIMULINK / Ashish Tewari.
	QA402.3 .T207A 2002
1061	Một số cách tiếp cận giải bài toán mô hình mờ dựa trên hàm khoảng cách : Luận văn Thạc sĩ ngành Công nghệ Thông tin / Lê Anh Phương
	QA9.64 .L250P 2002
1062	Ngôn ngữ hình thức / Nguyễn Văn Ba.
	QA267.3 .NG527B 2002
1063	Nuds. English;"Knots : mathematics with a twist / Alexei Sossinsky ; translated by Giselle Weiss ; [illustrations by Margaret C. Nelson]."
	QA612.2 .S434A 2002
1064	Numerical methods using MathCAD / Laurene Fausett.
	QA297 .F111L 2002

1065	Phân tích và thiết kế giải thuật tức thời : Luận văn Thạc sỹ ngành Công nghệ thông tin / Phạm Quý Dương
	QA402.5 .PH104D 2002
1066	Phương pháp sai phân và phương pháp phần tử hữu hạn : Giáo trình ngành Toán - tin Đại học Bách Khoa Hà Nội / Tạ Văn Đĩnh
	QA431 .T100Đ 2002
1067	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2002
1068	Pre-algebra : A transition to algebra and geometry
	QA107 .P200 2002
1069	Probability and statistics / Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish.
	QA273 .D201M 2002
1070	Probability models for computer science / Sheldon M. Ross.
	QA273 .R434S 2002
1071	Probability, random variables, and stochastic processes / Athanasios Papoulis, S. Unnikrishna Pillai.
	QA273 .P109A 2002
1072	Proceedings of the Symposium on Algebraic Geometry in East Asia / editors, Akira Ohbuchi ... [et al.].
	QA564 .P419-o 2002
1073	Proceedings of the Workshop Contemporary Geometry and Related Topics : Belgrade, Yugoslavia, 15-21 May 2002 / editors, Neda Bokan ... [et al.].
	QA473 .P419-o 2002
1074	Real analysis with real applications / Kenneth R. Davidson, Allan P. Donsig.
	QA300 .D111K 2002
1075	Schaum's outline of theory and problems of advanced calculus.
	QA303.2 .W201R 2002
1076	Schaum's outline of theory and problems of vector analysis and an introduction to tensor analysis / Murray R. Spiegel.
	QA433 .S302M 2002
1077	Solution techniques for elementary partial differential equations / Christian Constanda.
	QA377 .C431c 2002
1078	Toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .NG527TR T.3-2002
1079	Toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .NG527TR T.1-2002
1080	Toán học cao cấp. Tập 1. Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2002
1081	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-2002
1082	Toán rời rạc cho kỹ thuật số / Nguyễn Xuân Quỳnh
	QA39.3 .NG527Q 2002
1083	Transport phenomena / R. Byron Bird, Warren E. Stewart, Edwin N. Lightfoot.

	QA929 .B313R 2002
1084	40 năm olympic toán học quốc tế (1959-2000). Tập 2, Các bài toán số học, đại số, giải tích, hình học tổ hợp / Vũ Dương Thụy, Nguyễn Văn Nho Chủ biên
	QA43 .B454m T.2-2001
1085	40 năm Olympic toán học quốc tế : (1959 - 2000). Tập 1, Các bài toán hình học / Vũ Dương Thụy, Nguyễn Văn Nho Chủ biên
	QA43 .B454m T.1-2001
1086	Advances in multivariate data analysis : proceedings of the Meeting of the Classification and Data Analysis Group (CLADAG) of the Italian Statistical Society, University of Palermo, July 5-6, 2001 / Hans-Hermann Bock, Marcello Chioldi, Antonino Mineo, editors.
	QA278 .A102-i 2001
1087	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Lê Doãn Hồng.
	QA821 .B103t T.1-2001
1088	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng
	QA845 .Đ450S T.2-2001
1089	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc : Sổ tay toán học cho sinh viên kỹ thuật và kỹ sư : Các đề thi học kỳ I các năm 1998-2000 Đại học Bách Khoa Hà Nội. Tập 2 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.2-2001
1090	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Tập 3 / Trần Bình.
	QA301 .TR105B T.3-2001
1091	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. phụ chương : Các đề thi học kỳ 1 các năm 1998-2000. Tập 2 / Trần Bình
	QA301 .TR105B T.2-2001
1092	Bài tập giải sẵn giải tích II : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc / Trần Bình
	QA301 .TR121B 2001
1093	Bài tập quy hoạch tuyến tính : Tóm tắt lý thuyết. Các thí dụ điển hình. Các bài tập tổng hợp kèm hướng dẫn, lời giải / Trần Túc
	QA402.5 .TR121T 2001
1094	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .B103t T.1-2001
1095	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí (Chủ biên); Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh .
	QA301 .B103t T.2-2001
1096	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2001
1097	Beginning algebra.
	QA152.3 .B201A 2001
1098	Các bài toán trợ giúp quyết định mờ đa tiêu chuẩn : Luận văn Thạc sĩ ngành Công nghệ Thông tin / Phan Thanh Phương
	QA297.4 .PH105P 2001
1099	Calculus : Concepts and contexts / James Stewart.
	QA303 .S207J 2001
1100	Classical and computational solid mechanics / Y.C. Fung, Pin Tong.
	QA807 .F513Y 2001

1101	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-2001
1102	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-2001
1103	Cơ sở Matlab và ứng dụng / Phạm Thị Ngọc Yến,... [và những người khác]; Tạ Duy Liêm hiệu đính và giới thiệu
	QA297 .C460s 2001
1104	College algebra with trigonometry.
	QA154.2 .B109R 2001
1105	Elementary real analysis / Brian S. Thomson, Judith B. Bruckner, Andrew M. Bruckner.
	QA300 .T429B 2001
1106	Engineering statistics / Douglas C. Montgomery, George C. Runger, Norma Faris Hubele.
	QA276.12 .M431D 2001
1107	Finite element solution of boundary value problems : theory and computation / O. Axelsson, V.A. Barker.
	QA379 .A111-O 2001
1108	Fourier series and boundary value problems / James Ward Brown, Ruel V. Churchill.
	QA404 .B435J 2001
1109	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B 2001
1110	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình
	QA300 .TR121B T.1-2001
1111	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thủy Vỹ
	QA297 .D561V 2001
1112	Giáo trình toán : Giáo trình và 300 bài tập có lời giải. Tập 1, Giải tích 1 / Jean Marie Monier; Lý Hoàng Tú dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA300 .M431J T.1-2001
1113	Giáo trình toán : Giáo trình và 400 bài tập có lời giải. Tập 7, Hình học / Jean Marie Monier; Nguyễn Chi dịch ; Đoàn Quỳnh hiệu đính.
	QA445 .M431J T.7-2001
1114	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 3, Giải tích 3 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu dịch
	QA300 .M431J T.3-2001
1115	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 4, Giải tích 4 / Jean Marie Monier; Đoàn Quỳnh, Lý Hoàng Tú dịch.
	QA300 .M431J T.4-2001
1116	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Đước, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2001
1117	Giáo trình toán : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2, Giải tích 2 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu dịch
	QA300 .M431J T.2-2001
1118	Giáo trình toán học cao cấp : Dùng cho sinh viên các trường cao đẳng. Tập 1 / Nguyễn Đình Trí, Lê Trọng Vinh, Dương Thủy Vỹ.
	QA300 .NG527T T.1-2001

1119	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 2, Tích phân nhiều lớp, tích phân đường, mặt, hình học vi phân / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác]
	QA300 .Gi-521ô T.2-2001
1120	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 3, Phương trình vi phân chuỗi / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA371 .Gi-521ô T.3-2001
1121	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 2, Tích phân nhiều lớp, tích phân đường, mặt, hình học vi phân / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA300 .Gi-521ô T.2-2001
1122	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 3, Phương trình vi phân chuỗi / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA371 .Gi-521ô T.3-2001
1123	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp: Dùng cho sinh viên các trường Đại học kỹ thuật. Tập 1, Giới hạn, vi tích phân hàm một biến / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA300 .Gi-521ô T.1-2001
1124	Giúp ôn tập tốt toán cao cấp. Tập 4, Đại số tuyến tính / Tổng Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương
	QA184.5 .T455Q T.4-2001
1125	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tổng Đình Quỳ.
	QA273 .T455Q 2001
1126	Introduction to finite element methods / Carlos A. Felippa
	QA297 .F201C 2001
1127	Kalman filtering : theory and practice using MATLAB / Mohinder S. Grewal, Angus P. Andrews.
	QA402.3 .G207M 2001
1128	Lý thuyết thống kê / Lê Thị Tuệ Khanh, Nguyễn Đăng Quang
	QA276.18 .L250K 2001
1129	Lý thuyết xác suất và thống kê toán / Nguyễn Ngọc Cừ
	QA273 .NG527C 2001
1130	Matrix theory and applications with MATLAB / Darald J. Hartfiel.
	QA188 .H109D 2001
1131	Multifractals : theory and applications / David Harte.
	QA614.86 .H109D 2001
1132	Phép kết nạp mờ trong vấn đề làm quyết định : Luận văn Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin / Nguyễn Văn Quý
	QA279.6 .NG527Q 2001
1133	Phương pháp đánh giá học tập học sinh dựa trên lý thuyết tập mờ : Luận văn Thạc sĩ ngành Công nghệ Thông tin / Nguyễn Thị Hoàng Anh
	QA248.5 .NG527A 2001
1134	Phương pháp giải các bài toán cực trị trong hình học / Nguyễn Hữu Điền
	QA501.5 .NG527Đ 2001
1135	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2001
1136	Precalculus : functions and graphs / Raymond A Barnett, Michael R Ziegler, Karl Byleen
	QA331.3 .B109R 2001
1137	Probability and statistical inference / Robert V. Hogg, Elliot A. Tanis.
	QA273 .H427R 2001

1138	Recent advances in statistical methods : proceedings of Statistics 2001 Canada, the 4th Conference in Applied Statistics : Montreal, Canada, 6-8 July 2001 / edited by Yogendra P. Chaubey.
	QA276 .R201a 2001
1139	Schaum's outline of theory and problems of linear algebra / Seymour Lipschutz, Marc Lipson.
	QA184.2 .L313S 2001
1140	Sur certaines representations unitaires d'un groupe infini de transformations. English;"On certain unitary representations of an infinite group of transformations / by Leon van Hove ; translated by Marcus Berg and Cecile DeWitt-Morette."
	QA601 .H435L 2001
1141	System identification : a frequency domain approach / Rik Pintelon, Johan Schoukens.
	QA402 .P312R 2001
1142	Thực hành toán phổ thông bởi TOAN PT trên máy tính / Lê Trọng Lục
	QA39.35 .L250L 2001
1143	Toán : Đề cương môn học, bài thi, bài tập, bài phát thêm và bài đọc. Niên khoá 2000-2001
	QA43 .T406đ 2001
1144	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2001
1145	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số. / Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh ; Chủ biên : Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .NG527 T.2-2001
1146	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .NG527T T.3-2001
1147	Toán rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa, Nguyễn Tô Thành
	QA39.2 .Ng527n 2001
1148	Tối ưu hoá ứng dụng / Nguyễn Nhật Lệ
	QA402.5 .NG527L 2001
1149	Un outil didactique d'optimisation non- linéaire pour étudiants odoné / Le Thi Hai Anh ; Người hướng dẫn khoa học: Philippe Rigo
	QA402.5 .L250A 2001
1150	ứng dụng giải thuật di truyền trong xử lý ảnh : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Trần Thị Kim Oanh
	QA402.5 .TR121-O 2001
1151	Xác suất và thống kê / Nguyễn Văn Hộ.
	QA273 .NG527H 2001
1152	Численные методы : Математический анализ и обыкновенные дифференциальные уравнения / В. М. Вержбицкий
	QA297 .LETI 2001
1153	Algebra 1 : Integration applications connections. Vol.2
	QA152.2 .A103-o V.2-2000
1154	Applied Linear Algebra and Matrix Analysis / Thomas S. Shores
	QA184 .S434T 2000
1155	Applied mathematical modeling : a multidisciplinary approach / D.R. Shier, K.T. Wallenius.

	QA401 .S302D 2000
1156	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA805 .B103t T.1-2000
1157	Bài tập giải sẵn giải tích : Tóm tắt lý thuyết và chọn lọc. Phụ chương: các đề thi học kỳ I các năm 1998-2000. Tập 1 / Trần Bình
	QA301 .TR105B T.1-2000
1158	Bài tập giải tích hàm / Nguyễn Xuân Liêm
	QA320 .NG527L 2000
1159	Bài tập Hình học họa hình / Đoàn Hiền, Nguyễn Văn Tiến
	QA501.5 .Đ406H 2000
1160	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Quang Cự chủ biên; Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái
	QA501.5 .B103t 2000
1161	Bài tập toán cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.2-2000
1162	Bài tập toán cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA301 .B103t T.3-2000
1163	Bài tập toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA301 .B103t T.3-2000
1164	Bài tập xác suất / Đặng Hùng Thắng
	QA273.25 .Đ116T 2000
1165	Basic technical mathematics / Allyn J. Washington.
	QA39.2 .W109A 2000
1166	Calculus / Robert T. Smith, Roland B. Minton
	QA303 .S314R 2000
1167	Calculus for business, economics, and the social and life sciences.
	QA303 .H427I 2000
1168	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh (chủ biên), Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .Đ450S T.1-2000
1169	Đại số gia tử tuyến tính và ứng dụng trong lập luận xấp xỉ cho mô hình mờ nhiều biến : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Nguyễn Quỳnh Diệp
	QA251 .NG527D 2000
1170	Đại số tuyến tính : Lý thuyết và bài tập / Tạ Văn Hùng chủ biên; Nguyễn Phi Khứ, Hà Thanh Tâm cộng tác
	QA184 .Đ103s 2000
1171	Differential equations and boundary value problems : computing and modeling / C. Henry Edwards, David E. Penney.
	QA371 .E201c 2000
1172	Elementary differential equations / William E. Boyce, Richard C. DiPrima.
	QA371 .B435W 2000
1173	Elementary linear algebra / Ron Larson, Bruce H. Edwards ; with the assistance of David C. Falvo..

	QA184 .L109R 2000
1174	Fundamentals of mechanical vibrations / S. Graham Kelly.
	QA935 .K201S 2000
1175	Fundamentals of teaching mathematics at university level / B. Baumslag.
	QA11 .B111B 2000
1176	Giải tích : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2 / Jean-Marie Monier, Nguyễn Văn Thường dịch
	QA300 .M431J T.2-2000
1177	Giải tích : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2 / Jean-Marie Monier; Nguyễn Văn Thường dịch.
	QA300 .M431J 2000
1178	Giải tích : Giáo trình và 600 bài tập có lời giải. Tập 2 / Jean-Marie Monier; Nguyễn Văn Thường dịch.
	QA300 .M431J 2000
1179	Giải tích số / Lê Trọng Vinh
	QA300 .L250V 2000
1180	Giải tích số / Phạm Kỳ Anh
	QA300 .PH104A 2000
1181	Giải tích. Tập 2+3, Phép tính vi phân và tích phân hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.2+3-2000
1182	Giải tích. Tập 2+3, Phép tính vi phân và tích phân hàm nhiều biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.2+3-2000
1183	Giáo trình toán : Giáo trình và 400 bài tập có lời giải. Tập 7, Hình học / Jean Marie Monier; Nguyễn Chi dịch ; Đoàn Quỳnh hiệu đính.
	QA445 .M431J T.7-2000
1184	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 3, Giải tích 3 / Jean Marie Monier; Nguyễn Văn Thường hiệu dịch
	QA300 .M431J T.3-2000
1185	Giáo trình toán : Giáo trình và 500 bài tập có lời giải. Tập 6, Đại số 2 / Jean Marie Monier ; Mai Văn Được, Ngô Ánh Tuyết dịch.
	QA155 .M431J T.6-2000
1186	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ.
	QA273 .T455Q 2000
1187	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 3, Phương trình vi phân chuỗi / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA371 .GI-521ô T.3-2000
1188	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Dành cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật. Tập 4, Đại số tuyến tính / Tống Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA184.5 .T455Q T.4-2000
1189	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 1, Giới hạn, vi tích phân hàm một biến / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.1-2000
1190	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 2, Tích phân nhiều lớp, tích phân đường, mặt, hình học vi phân / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.2-2000
1191	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 2, Tích phân nhiều lớp, Tích phân đường, mặt, Hình học vi phân / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].

	QA300 .Gi-521ô T.2-2000
1192	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 3, phương trình vi phân chuỗi / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA371 .GI-521ô T.3-2000
1193	Giúp ôn tập tốt toán cao cấp. Tập 4, Đại số tuyến tính / Tống Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA184.5 .T455Q T.4-2000
1194	Hình học hoạ hình. Tập 1, Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc, phương pháp hình chiếu trục đo / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Đỗ Mạnh Môn.
	QA501 .H312h T.1-2000
1195	Hình học hoạ hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh, hình chiếu có số, bóng trên các hình chiếu / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Dương Tiến Thọ, Nguyễn Văn Tuấn.
	QA501 .H312h T.2-2000
1196	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 2000
1197	Inelastic behaviour of structures under variable repeated loads. Part 2, Mathematical foundation & variational formulation of shakedown theory / G. de Saxcé
	QA329 .S111G P.2-2000
1198	Intermediate algebra / Mark Dugopolski.
	QA154.2 .D506M 2000
1199	Introductory combinatorics / Kenneth P. Bogart.
	QA164 .B427K 2000
1200	Kỷ yếu hội nghị toàn quốc lần thứ nhất về ứng dụng toán học : Hà Nội, 23-25.12.1999. Tập 2 / Bộ công nghiệp. Hội toán học Việt Nam
	QA11 .K600y T.2-2000
1201	Kỷ yếu hội nghị ứng dụng toán học toàn quốc lần thứ nhất : Hà Nội, 23-25.12.1999. Tập 1 / Ban biên soạn: Nguyễn Quý Hỷ,...[và những người khác].
	QA11 .K600y T.1-2000
1202	Kỷ yếu hội nghị ứng dụng toán học toàn quốc lần thứ nhất : Hà Nội, 23-25.12.1999. Tập 3 / Bộ Công nghiệp. Hội Toán học Việt Nam
	QA11 .K600y T.3-2000
1203	Lectures on real analysis / J. Yeh.
	QA300 .Y601J 2000
1204	Matlab giải trình đồ hoạ / Hoàng Phương
	QA297 .H407P 2000
1205	Mô hình và thuật toán giải bài toán lập lịch : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Thông tin / Nguyễn Thị ánh Tuyết
	QA9.58 .NG527T 2000
1206	Một số bài toán hình học hoạ hình chọn lọc : Có hướng dẫn và lời giải / Đoàn Hiến
	QA501 .Đ406H 2000
1207	Numerical Methods Using Matlab / John Penny, George Lindfield
	QA297 .P204J 2000
1208	Perturbations harmoniques [Texte imprimé] : Effets, origine, mesures, diagnostic, remèdes / Éric Félice
	QA403 .F201E 2000
1209	Phụ thuộc kết nối và phương pháp Chase : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Nguyễn Việt Quang

	QA9.58 .NG527Q 2000
1210	Phương pháp đa biến trong bài toán dao động phi tuyến hệ vô số bậc tự do : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Cơ học ứng dụng / Hoàng Thị Hậu
	QA871 .H407H 2000
1211	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 2000
1212	Phương pháp tính và các thuật toán / Phan Văn Hạp, Lê Đình Thịnh
	QA297 .PH105H 2000
1213	Phương trình đạo hàm riêng / Nguyễn Minh Chương chủ biên,... [và những người khác].
	QA374 .Ph561t 2000
1214	Quy hoạch tuyến tính : Giáo trình hoàn chỉnh: Lý thuyết cơ bản, phương pháp đơn hình, bài toán mạng, thuật toán điểm trong / Phan Quốc Khánh, Trần Huệ Nương
	QA402.5 .PH105K 2000
1215	Schaum's outline of theory and problems of probability and statistics / Murray R. Spiegel, Alu Srinivasan, John J. Schiller.
	QA273.25 .S302M 2000
1216	Statistics : a first course.
	QA276.12 .S105D 2000
1217	The Fourier transform and its applications / Ronald N. Bracewell.
	QA403.5 .B101R 2000
1218	Tích phân ngẫu nhiên và phương trình vi phân ngẫu nhiên / Trần Hùng Thao
	QA274.23 .TR121T 2000
1219	Tìm hiểu cơ sở dữ liệu mở rộng dựa trên mô hình lý thuyết tập mờ và lý thuyết khả năng : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Lê Mạnh Thắng
	QA9.64 .L250T 2000
1220	Toán học cao cấp : Giáo trình dùng cho các trường đại học kỹ thuật. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .NG527T T.1-2000
1221	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-2000
1222	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T460h T.3-2000
1223	Toán olympic cho sinh viên. Tập 2 / Trần Lưu Cường,...[và những người khác].
	QA43 .T406-o T.2-2000
1224	Toán rời rạc / Đỗ Đức Giáo
	QA39.2 .Đ450G 2000
1225	Xây dựng một thuật toán suy diễn với thông tin không đầy đủ (thông tin mờ) : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Nguyễn Thu Anh
	QA248.5 .NG527A 2000
1226	Вероятностные методы в инженерных задача : Справочник / А. Н. Лебедев,...[et all]
	QA401 .LETI 2000
1227	Advanced engineering mathematics / Erwin Kreyszig.
	QA401 .K207E 1999

1228	Advanced mathematical methods for scientists and engineers / Carl M. Bender, Steven A. Orszag.
	QA371 .B203c 1999
1229	An introduction to fluid dynamics / by G.K. Batchelor.
	QA911 .B110G 1999
1230	Bài tập cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ
	QA821 .B103t T.1-1999
1231	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng.
	QA845 .Đ450S T.2-1999
1232	Bài tập giải tích và đại số: Tóm tắt lý thuyết, bài tập giải mẫu, bài tập có hướng dẫn và đáp số / Trần Xuân Hiên, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA301 .TR105H 1999
1233	Bài tập phép tính vi phân và phép tính tích phân / Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Doãn Tuấn
	QA304 .NG527Đ 1999
1234	Brief calculus : an applied approach / Ron Larson, Bruce H. Edwards ; with the assistance of David C. Falvo.
	QA303 .L109R 1999
1235	Calculus and its applications / Larry J. Goldstein, David C. Lay, David I. Schneider.
	QA303 .G428L 1999
1236	Calculus and Its Applications. Brief Calculus and Its Applications / Larry J. Goldstein, David C. Lay, David I. Schneider
	QA303 .G428L 1999
1237	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-1999
1238	Cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-1999
1239	Cơ sở Matlab và ứng dụng / Phạm Thị Ngọc Yến,...[và những người khác]; Tạ Duy Liêm hiệu đính và giới thiệu
	QA297 .C460s 1999
1240	College algebra : Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen.
	QA154.2 .B109R 1999
1241	Complexity and Approximation : Combinatorial optimization problems and their approximability properties : with 69 figures and 4 tables / G. Ausiello... [et al.].
	QA402.5 .C429a 1999
1242	Computer algebra systems : a practical guide / edited by Michael J. Wester.
	QA155.7 .C429a 1999
1243	Contemporary Calculus : Through Applications / Kevin G. Bartkovich,...[et.al.].
	QA303 .C431c 1999
1244	Đại số tuyến tính : Toán cao cấp A3 / Nguyễn Cao Thắng
	QA184 .NG527T 1999
1245	Discrete mathematics and its applications / Kenneth H. Rosen.
	QA39.2 .R434K 1999
1246	Fundamentals of linear state space systems / John S. Bay.
	QA402 .B112J 1999

1247	Giải tích hàm : Giáo trình cho các trường Đại học / Đỗ Văn Lưu
	QA320 .Đ450L 1999
1248	Giáo trình phương pháp tính / Dương Thuỷ Vỹ
	QA297 .D561V 1999
1249	Giáo trình toán : Giáo trình và 300 bài tập có lời giải. Tập 1, Giải tích 1 / Jean Marie Monier; Lý Hoàng Tú dịch; Nguyễn Văn Thường hiệu đính.
	QA300 .M431J T.1-1999
1250	Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ
	QA273 .T455Q 1999
1251	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Dùng cho sinh viên các trường Đại học kỹ thuật. Tập 1 / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.1-1999
1252	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 1, học kỳ 1 / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.1-1999
1253	Interacion between nonlinear oscillating systems / Nguyen Van Dao, Nguyen Van Dinh.
	QA867.5 .NG534D 1999
1254	Intermediate algebra / R. David Gustafson, Peter D. Frisk.
	QA154.2 .TROY 1999
1255	Introduction to the practice of statistics / David S. Moore, George P. McCabe.
	QA276.12 .M433D 1999
1256	John E. Freund's mathematical statistics.
	QA276 .M302-i 1999
1257	Lý thuyết tập hợp = Set theory / Nguyễn Thanh Sơn.
	QA248 .NG527S 1999
1258	Mathematical statistics / Jun Shao.
	QA276 .S108J 1999
1259	Mathematics : Applications and connections. Course.3
	QA135.5 .M110a C.3-1999
1260	MATLAB for engineering applications / William J. Palm, III.
	QA297 .P103W 1999
1261	Modern computer algebra / Joachim von zur Gathen and Jgen Gerhard.
	QA155.7 .G110J 1999
1262	Một số phương pháp giải một lớp bài toán quy hoạch nguyên phi tuyến : Luận án tiến sĩ toán học chuyên ngành vận trù học. Mã số: 1.01.09 / Võ Văn Tuấn Dũng
	QA427 .V500D 1999
1263	Nâng cao hiệu quả suy diễn trong phần mềm trợ giúp chứng minh hình học : Luận án tiến sĩ toán học chuyên ngành đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán. Mã số: 1.01.10 / Nguyễn Vũ Quốc Hưng
	QA501 .NG527H 1999
1264	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1999
1265	Precalculus : functions and graphs.
	QA331.3 .B109R 1999
1266	Precalculus: Functions and Graphs / Raymond A. Barnett, Michael R. Ziegler, Karl E. Byleen
	QA331.3 .B109R 1999

1267	Probability and statistics for engineering and the sciences / Jay L. Devore.
	QA273 .D207J 1999
1268	Quy hoạch toán học : Các phương pháp tối ưu hoá. Các mô hình thực tế. Các chương trình mẫu Pascal / Bùi Minh Trí
	QA402.5 .B510T 1999
1269	Single variable calculus early transcendentals / Daniel Anderson, Jeffery A. Cole, Daniel Drucker
	QA297 .A105d 1999
1270	Stabilité des Filtres et des Systèmes Linéaires / Messaoud Benidir, Michel Barret.
	QA402 .B204M 1999
1271	Student solutions manual differential equations and boundary value problems : Computing and modeling / C. Henry Edwards, David E. Penney
	QA371 .E201c 1999
1272	Student Solutions Manual to Accompany Differential Equations : Graphics - Models - Data / David Lomen, David Lovelock
	QA371.3 .L429D 1999
1273	Time warps, string edits, and macromolecules / [edited by] David Sankoff and Joseph B. Kruskal ; introduction by John Nerbonne.
	QA292 .T310w 1999
1274	Toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA299.6 .NG527T T.1-1999
1275	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số. / Nguyễn Đình Trí, Tạ văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh ; Chủ biên : Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .NG527T T.2-1999
1276	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .NG527T T.3-1999
1277	Toán rời rạc / Đỗ Đức Giáo
	QA39.2 .Đ450G 1999
1278	Toán rời rạc / Nguyễn Hữu Anh
	QA39.2. .NG527A 1999
1279	Tối ưu hoá : Quy hoạch tuyến tính và rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402.5 .NG527N 1999
1280	Vector calculus, linear algebra, and differential forms : a unified approach / John Hamal Hubbard, Barbara Burke Hubbard.
	QA303 .H501J 1999
1281	Дискретный анализ : Учебное пособие по прикладной математике и информатике / И. В. Романовский
	QA39.2 .LETI 1999
1282	10 năm Olympic cơ học toàn quốc 1989-1998 / Đào Huy Bích chủ biên
	QA801 .M558n 1998
1283	A first course in probability / Sheldon Ross.
	QA273 .R434S 1998
1284	Algebra 1 : An Intergrated Approach / Gerver,...[et. al.]
	QA155 .A103-o 1998
1285	Algebra 1 : Integration applications connections. Volume one

	QA152.2 .A103-o V.1-1998
1286	Algebra 2 : An integrated approach
	QA155 .A103t V.2-1998
1287	Algebraic aspects of cryptography / Neal Koblitz.
	QA268 .K412N 1998
1288	Bài giảng xác suất thống kê / Khoa Toán ứng dụng
	QA273 .B103g 1998
1289	Bài tập cơ học : Có hướng dẫn và giải mẫu. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ
	QA821 .B103t T.1-1998
1290	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh (chủ biên), Lê Doãn Hồng
	QA845 .Đ450S T.2-1998
1291	Bài tập giải tích và đại số : Tóm tắt lý thuyết, bài tập giải mẫu, bài tập có hướng dẫn và đáp số / Trần Xuân Hiên, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA301 .TR105H 1998
1292	Bài tập hình học họa hình / Đoàn Hiên, Nguyễn Văn Tiến
	QA501.5 .Đ406H 1998
1293	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Quang Cự chủ biên; Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái
	QA501.5 .B103t 1998
1294	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA157 .NG527T T.1-1998
1295	Bài tập xác suất và thống kê / Nguyễn Văn Phấn, Lương Hữu Thanh
	QA273.25 .NG527P 1998
1296	Báo cáo khoa học : Kỷ niệm 30 năm seminar phương trình đạo hàm riêng Đại học Bách Khoa - Đại học Tổng hợp / Nguyễn Đình Trí, Nguyễn Văn Mậu, Lê Hùng Sơn.
	QA1 .B108c 1998
1297	Calculus : Concepts and Contexts / James Stewart
	QA303.2 .S207J 1998
1298	Calculus : concepts and contexts / James Stewart.
	QA303 .S207J 1998
1299	Calculus with analytic geometry / C. Henry Edwards, David E. Penney.
	QA303 .E201c 1998
1300	Calculus with analytic geometry / Roland E. Larson, Robert P. Hostetler, Bruce H. Edwards; with the assistance of David E. Heyd.
	QA303 .L109R 1998
1301	Cơ học lý thuyết / Nguyễn Hữu Minh
	QA808.8 .NG527M 1998
1302	Cơ học lý thuyết : Đề thi - đáp án 1989 - 1997 & bài tập chọn lọc / Đỗ Sanh Chủ biên;... [và những người khác]
	QA809 .C460h 1998
1303	Cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh
	QA845 .Đ450S T.2-1998
1304	College algebra : graphing and data analysis / Michael Sullivan, Michael Sullivan, III.
	QA152.2 .S510M 1998

1305	Doing statistics with MINITAB for Windows, release 11 : Software instruction and exercise activity supplement / Marilyn K. Pelosi, Theresa M. Sandifer, C. Edward Sandifer.
	QA276.4 .P201M 1998
1306	Excursions in modern mathematics / Peter Tannenbaum, Robert Arnold
	QA36 .T107P 1998
1307	Explorations in college algebra / Linda Almgren Kime, Judy Clark ; in collaboration with Norma M. Agras ... [et al.].
	QA152.2 .K310I 1998
1308	Exploring statistics : a modern introduction to data analysis and inference / Larry J. Kitchens.
	QA276.12 .K314L 1998
1309	Geometry : an integrated approach / Robert Gerver,...[et al.]
	QA445 .G205a 1998
1310	Giải tích : Giáo trình đại học đại cương. Tập 1 / Nguyễn Xuân Liêm
	QA300 .NG527L T.1-1998
1311	Giải tích. Tập 1, Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến / Trần Bình.
	QA300 .TR121B T.1-1998
1312	Giải tích. Tập 2 / Nguyễn Xuân Liêm
	QA300 .NG527L T.2-1998
1313	Giáo trình tối ưu hoá : Cơ sở lý thuyết, thuật toán, chương trình mẫu Pascal / Bùi Minh Trí, Bùi Thế Tâm
	QA402.5 .B510T 1998
1314	Giúp ôn tập môn toán cao cấp : Dành cho sinh viên các trường Đại học kỹ thuật. Tập 2. / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.2-1998
1315	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 3 / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA37.2 .Gi-521ô T.3-1998
1316	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 3, Phương trình vi phân chuỗi / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA371 .Gi-521ô T.3-1998
1317	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Đại số tuyến tính / Tổng Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA1845 .T455Q 1998
1318	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp : Dành cho sinh viên các trường Đại học kỹ thuật. Tập 1 / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.1-1998
1319	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 2 / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác]
	QA300 .Gi-521ô T.2-1998
1320	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 2 / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA184.5 .GI-521ô T.2-1998
1321	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 3, học kỳ 3 / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA371 .Gi-521ô T.3-1998
1322	Giúp ôn tập tốt toán cao cấp. Đại số tuyến tính / Tổng Đình Quỳ, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA184.5 .T455Q 1998

1323	Hình học hoạ hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh, hình chiếu có số, bóng trên các hình chiếu / Nguyễn Đình Điện, Dương Tiến Thọ, Nguyễn Văn Tuấn.
	QA501 .H312h T.2-1998
1324	Hướng dẫn giải bài tập đại số tuyến tính / Lương Hữu Thanh
	QA184 .H561d 1998
1325	Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ.
	QA273 .T455Q 1998
1326	Intermediate algebra / Sandra Pryor Clarkson, Barbara J. Barone ; with Mary Margaret Shoaf.
	QA154.2 .C109s 1998
1327	Introduction to MATLAB for engineers / William J. Palm III.
	QA297 .P103W 1998
1328	Introduction to statistical reasoning / Gary Smith.
	QA276.12 .S314G 1998
1329	Lectures notes on finite element methods / J. F. Debongine
	QA292 .D200J 1998
1330	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học / Trần Tuấn Điệp, Lý Hoàng Tú
	QA273.18 .TR121Đ 1998
1331	Mastering MATLAB 5 : a comprehensive tutorial and reference / Duane Hanselman, Bruce Littlefield
	QA297 .H107D 1998
1332	Mathematical Modeling for Industry and Engineering / Thomas Svobodny
	QA401 .S412T 1998
1333	Mathematical modeling for industry and engineering / Thomas Svobodny.
	QA401 .S412T 1998
1334	Mathematics : applications and connections. Course 1 / William Collins,...[et al.]
	QA43 .M110a V.1-1998
1335	Mathematics : applications and connections. Course 2 / William Collins,...[et al.]
	QA43 .M110a C.2-1998
1336	Mathematics : Applications and connections. Course.3
	QA135.5 .M110A 1998
1337	Meet Minitab : Student Version : release 12 for Windows
	QA276.4 .M201m 1998
1338	Một số bài toán hình học hoạ hình chọn lọc : Có hướng dẫn và lời giải / Đoàn Hiến
	QA501.5 .Đ406H 1998
1339	Nhập môn các phương pháp tối ưu / Lê Dũng Mưu
	QA3 .L250M 1998
1340	Olympic cơ học toàn quốc lần thứ X - 1998 / Đào Huy Bích chủ biên,...[và những người khác]
	QA801 .O-435c 1998
1341	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1998
1342	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1998
1343	Probability and random processes for electrical engineers / Yannis Viniotis.
	QA273 .V312Y 1998

1344	Schaum's outline of theory and problems of elements of statistics I : differential statistics and probability / Stephen Bernstein, Ruth Bernstein.
	QA276.2 .B206S 1998
1345	Schaum's outline of theory and problems of introduction to probability and statistics / Seymour Lipschutz, John J. Schiller, Jr.
	QA273.2 .L313S 1998
1346	Statistics : David Freedman, Robert Pisani, Roger Purves.
	QA276 .F201D 1998
1347	Student Study Guide with Solutions to accompany Introduction to Statistical Reasoning / Gary Smith
	QA276.12 .S314G 1998
1348	The little SAS book : a primer / Lora D. Delwiche and Susan J. Slaughter.
	QA276.4 .D201L 1998
1349	The mathematical theory of plasticity / by R. Hill.
	QA931 .H302R 1998
1350	Theory of differentiation : a unified theory of differentiation via new derivate theorems and new derivatives / Krishna M. Garg.
	QA306 .G109K 1998
1351	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-1998
1352	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.2-1998
1353	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.3-1998
1354	Toán học đại cương : A. Tập 1 / Doãn Tam Hòe
	QA11 .D406H T.1-1998
1355	Tối ưu hoá : Quy hoạch tuyến tính và rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402.5 .Ng527n 1998
1356	Tối ưu tổ hợp và ứng dụng / Trần Vũ Thiệu biên soạn
	QA164 .T452tr 1998
1357	Vật liệu composít các vấn đề khoa học, hướng phát triển và ứng dụng / Trần Vĩnh Diệu, Lê Thị Phái biên soạn
	QA415.9 .V124l 1998
1358	An introduction to formal languages and automata / Peter Linz.
	QA267.3 .L312P 1997
1359	Applied Finite Mathematics / S. T. Tan
	QA39.2 .T105S 1997
1360	Bài giảng đại số / Khoa Toán ứng dụng
	QA155 .B103g 1997
1361	Bài tập cơ học : Có hướng dẫn và giải mẫu. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh Chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-1997
1362	Bài tập toán cao cấp / Đinh Bạt Thắm, Nguyễn Phú Trường
	QA157 .Đ312T T.2-1997

1363	Bài tập toán cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA157 .B103t T.1-1997
1364	Bài tập toán học cao cấp. Tập 2 / Đinh Bạt Thảm, Nguyễn Phú Trường.
	QA301 .Đ312T T.2-1997
1365	Basic statistics / Patricia B. Elmore, Paula L. Woehlke.
	QA276.12 .E201P 1997
1366	Calculus / Dale Varberg, Edwin J. Purcell.
	QA303 .V109D 1997
1367	Calculus / P. Abbott.
	QA303 .A100P 1997
1368	Calculus for the managerial, life, and social sciences / S. T. Tan.
	QA303 .TROY 1997
1369	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học / Đỗ Sanh Chủ biên; Nguyễn Văn Đĩnh, Nguyễn Văn Khang
	QA821 .C460h T.1-1997
1370	Cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-1997
1371	College Algebra / Roland E. Larson, Robert P. Hostetler
	QA154.2 .L109R 1997
1372	Discrete Mathematics / Richard Johnson Baugh
	QA39.2 .J427R 1997
1373	Elementary statistics : a step by step approach / Allan G. Bluman.
	QA276.12 .B511A 1997
1374	Engineering Maths / Leslie Mustoe
	QA37 .M521L 1997
1375	Fuzzy-Methoden : Praxisrelevante Rechenmodelle und Fuzzy-Programmiersprachen ; mit 116 Tabellen / Benno Biewer
	QA248.5 .B302B 1997
1376	General statistics / Warren Chase, Fred Bown.
	QA276.12 .C109W 1997
1377	Giúp ôn tập tốt môn toán cao cấp. Tập 1, học kỳ 1 / Lê Ngọc Lăng,... [và những người khác].
	QA300 .GI-521ô T.1-1997
1378	Hình học họa hình. Tập 1. Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc. Phương pháp hình chiếu trục đo / Nguyễn Đình Điện, Đỗ Mạnh Môn chủ biên
	QA501 .H312h T.1-1997
1379	Introduction to differential equations and dynamical systems / Richard E. Williamson.
	QA371 .W302R 1997
1380	Introduction to the theory of computation / Michael Sipser.
	QA267 .S313M 1997
1381	Introductory statistics.
	QA276.12 .W201N 1997
1382	Languages and machines : an introduction to the theory of computer science / Thomas A. Sudkamp.
	QA267.3 .S506T 1997
1383	Learning data analysis with DataDesk student version 5.0 / Paul F. Velleman.

	QA276.4 .V201P 1997
1384	Les nombres premiers / Gerald Tenenbaum, Michel Mend France.
	QA141 .T203G 1997
1385	Linear algebra : a first course, with applications to differential equations / Tom M. Apostol.
	QA184 .A109T 1997
1386	Linear algebra and its applications / David C. Lay.
	QA184 .L112D 1997
1387	Math refresher for scientists and engineers / John R. Fanchi.
	QA37.2 .F105J 1997
1388	Mathematical Ideas / Charles D. Miller, V. E. Heeren, E. J. Hornsby
	QA39.2 .M302C 1997
1389	Metadata management in statistical information processing : a unified framework for metadata-based processing of statistical data aggregates / Karl A. Froeschl.
	QA276.4 .F426K 1997
1390	Modern Elementary Statics / John E. Freund, Gary A. Simon
	QA276.12 .F207J 1997
1391	Một số thuật toán mô phỏng và phân tích chuỗi thời gian : Luận án PTS toán lý chuyên ngành Lý thuyết xác suất và thống kê 1-01-04 / Nguyễn Trung Hoà
	QA280 .NG527H 1997
1392	Nonlinear dynamics : the Richard Rand 50th anniversary volume . volume 2 / editor, Ardeshir Guran.
	QA845 .N431d V.2-1997
1393	Ôn thi học kì và thi vào giai đoạn 2. Tập 1, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng (Chủ biên) ; ... [và những người khác].
	QA300 .Ô454t T.1-1997
1394	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2. Tập 1, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng chủ biên;... [và những người khác].
	QA300 .Ô454t T.1-1997
1395	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2. Tập 2, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng Chủ biên;... [và những người khác]
	QA300 .Ô454t T.2-1997
1396	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2. Tập 2, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng chủ biên;... [và những người khác].
	QA300 .Ô454t T.2-1997
1397	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1997
1398	Precalculus / J. Douglas Faires, James DeFranza.
	QA331.3 .F103J 1997
1399	Precalculus with limits : a graphing approach / Roland E. Larson, Robert P. Hostetler, Bruce H. Edwards
	QA331.3 .L109R 1997
1400	Probability and random processes : Using MATLAB with applications to continuous and discrete time systems / Donald G. Childers.
	QA273.19 .C302D 1997
1401	Probability and statistics / Kevin J. Hastings.
	QA273 .H109K 1997

1402	Signals & systems / Alan V. Oppenheim, Alan S. Willsky, with S. Hamid Nawab.
	QA402 .O-434A 1997
1403	Statistics / James T. McClave, Frank H. Dietrich II, Terry Sincich.
	QA276.12 .M111J 1997
1404	The active practice of statistics : a textbook for multimedia learning / David S. Moore.
	QA276.18 .M433D 1997
1405	The student edition of MATLAB : version 5, user's guide / The MathWorks, Inc. ; by Duane Hanselman and Bruce Littlefield.
	QA297 .S506e 1997
1406	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-1997
1407	Toán học cao cấp. Tập 2, Phép tính giải tích một biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh
	QA300 .T406h T.2-1997
1408	Toán học cao cấp. Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA300 .T406h T.3-1997
1409	Using the TI-86 IN Collegiate Mathematics : A Tutorial / Fred Dodd, John Cruthirds
	QA37 .D419F 1997
1410	Vectors and tensors in engineering and physics / D.A. Danielson.
	QA433 .D107D 1997
1411	Visual revelations : graphical tales of fate and deception from Napoleon Bonaparte to Ross Perot / Howard Wainer.
	QA276.3 .W103H 1997
1412	Xây dựng thuật toán hữu hiệu giải một số lớp bài toán tối ưu với cấu trúc đặc biệt : Luận án tiến sĩ khoa học toán lý chuyên ngành Vận trù học 1-01-09 / Nguyễn Trọng Toàn
	QA9.58 .NG527T 1997
1413	Algebra for college students / Daniel L. Auvil.
	QA154.2 .A111D 1996
1414	Algèbre & géométrie : Texte imprimé : MPSI 1re année : 200 exercices développés, 980 exercices d'entraînement, rappels de cours / Jean-Marie Monier.
	QA157 .M431J 1996
1415	An introduction to mathematical analysis / Steven A. Douglass.
	QA300 .D435S 1996
1416	Analyse MPSI : 1re année 250 excrcices développés, 650 exercices d'entrainement rappels de cours / Jean Marie Monier.
	QA301 .M431J 1996
1417	Analyse PCSI, PTSI : 1re année : 250 exercices développés, 500 exercices d'entraînement, rappels de cours / Jean-Marie Monier.
	QA301 .M431J 1996
1418	Analyse Révision du Cours 185 Sujets d'Oral Classés et Corrigés / Francois Guénard
	QA301 .G506F 1996
1419	Applied Calculus : For Business, Social Sciences and Life Sciences / Deborah Hughes-Hallett,...[et.al.]
	QA303 .A109c 1996
1420	Applied linear regression models / John Neter ... [et al.].

	QA278.2 .A109I 1996
1421	Bài tập cơ học : Có hướng dẫn và giải mẫu. Tập 1, Tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .B103t T.1-1996
1422	Bài tập Cơ học. Tập 1, Tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA821 .Đ450S T.1-1996
1423	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh chủ biên ; Lê Doãn Hồng
	QA845 .B103t T.2-1996
1424	Bài tập hình học họa hình / Hoàng Văn Thân chủ biên; Dương Tiến Thọ, Đoàn Như Kim
	QA501 .B103t 1996
1425	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Quang Cự chủ biên; Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái
	QA501.5 .B103t 1996
1426	Calcul formel : mode d'emploi : Exemples en Maple / Claude Gomez, Bruno Salvy, Paul Zimmermann.
	QA9 .INPG 1996
1427	Calculus and its applications / Larry J. Goldstein, David C. Lay, David I. Schneider.
	QA303 .G428L 1996
1428	Calculus for business, economics, and the social and life sciences.
	QA303 .H427I 1996
1429	Calculus for engineering and the sciences. Vol.1. Preliminary version / Elgin H. Johnston, Jerold Mathews.
	QA303 .J427E V.1-1996
1430	Calculus of Several Variables / Robert A. Adams
	QA303 .A102r 1996
1431	Calculus with analytic geometry / George F. Simmons.
	QA303 .S310G 1996
1432	Chapter Zero Fundamental Notions of Abstract Mathematics / Carol Schumacher
	QA9 .S511C 1996
1433	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-1996
1434	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh
	QA845 .Đ450S T.2-1996
1435	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-1996
1436	College algebra and trigonometry / Mark Dugopolski.
	QA154.2 .D506M 1996
1437	Complex variables and applications / James Ward Brown, Ruel V. Churchill.
	QA331.7 .B435J 1996
1438	Discovering Calculus with the Graphing Calculator / Mary Margaret Shoaf Grubbs
	QA303 .S403M 1996
1439	Discovering Finite Mathematics and Calculus With Examples on the TI-85 and TI-82 : A Laboratory Approach / Donna Marie Pirich, Patricia A. Bigliani
	QA37.2 .P313D 1996
1440	Discrete Mathematical Structures / Bernard Kolman, Robert C. Busby, Sharon Ross

	QA39.2 .K428B 1996
1441	Elementary linear algebra / Bernard Kolman.
	QA184 .K428B 1996
1442	Elementary statistics / Neil A. Weiss ; biographies by Carol A. Weiss.
	QA276.12 .W201N 1996
1443	Exploring differential equations via graphics and data / David Lomen, David Lovelock.
	QA371 .L429D 1996
1444	Exploring multivariable calculus with Mathematica / C. K. Cheung, G. E. Keough, Tim Murdoch
	QA303.2 .C207C 1996
1445	Finite Mathematics / Daniel Maki, Maynard Thompson
	QA39.2 .M103D 1996
1446	Fundamentals of applied dynamics / James H. Williams, Jr.
	QA845 .W302J 1996
1447	Fundamentals of Behavioral Statistics / Richard P. Runyon,...[và những người khác].
	QA278.8 .R513R 1996
1448	Fundamentals of differential equations / R. Kent Nagle
	QA371 .N102R 1996
1449	Fundamentals of differential equations and boundary value problems / R. Kent Nagle & Edward B. Saff.
	QA371 .N102R 1996
1450	Giáo trình tối ưu hoá : Cơ sở lý thuyết, thuật toán, chương trình mẫu Pascal / Bùi Minh Trí, Bùi Thế Tâm
	QA402.5 .B510T 1996
1451	Giáo trình xác suất thống kê và quy hoạch thực nghiệm / Lâm Khải Bình
	QA273 .L120B 1996
1452	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích và đại số / Trần Xuân Hiên, Nguyễn Cảnh Lương
	QA157 .TR121H 1996
1453	Introduction to graph theory / Robin J. Wilson.
	QA166 .W302R 1996
1454	Introduction to group theory.
	QA174.2 .L201W 1996
1455	JMP start statistics : a guide to statistical and data analysis using JMP and JMP IN software / by John Sall and Ann Lehman.
	QA276.4 .S103J 1996
1456	Lý thuyết xác suất - thống kê. Phần 1 / Lâm Khải Bình.
	QA273 .L120B P.1-1996
1457	Lý thuyết xác suất và thống kê toán : Giáo trình dành cho sinh viên các ngành kinh tế / Nguyễn Cao Văn (chủ biên), Trần Thái Ninh
	QA273 .NG527V 1996
1458	Matlab for Enginners / Adrian Biran, Moshe Breiner
	QA297 .B313A 1996
1459	Numerical analysis : A.R. Mitchell 75th birthday volume / editors, D.F. Griffiths & G.A. Watson.
	QA297 .N511a 1996
1460	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2 : Dành cho các trường đại học kỹ thuật. Tập 2, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác]

	QA300 .Ô454t T.2-1996
1461	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2. Tập 1, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng (chủ biên)...[và những người khác].
	QA300 .Ô454t T.1-1996
1462	Pascal for Students / Hoàng Văn Đăng (Biên dịch)
	QA39.2 .P109f 1996
1463	Pascal for Students / R Kemp
	QA39.2 .P109f 1996
1464	Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến. Phần 1 / Trần Bình
	QA304 .TR121B P.1-1996
1465	Phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến. Phần 2 / Trần Bình
	QA304 .TR121B P.2-1996
1466	Phép tính vi phân và tích phân của hàm nhiều biến : Lưu hành nội bộ / Trần Bình
	QA304 .TR121B 1996
1467	Phương pháp tính : Phần bài tập / Phan Văn Hạp, Hoàng Đức Nguyên, Lê Đình Thịnh
	QA297 .PH105H 1996
1468	Precalculus mathematics : a problem-solving approach / Walter Fleming, Dale Varberg.
	QA39.2 .F202W 1996
1469	Precalculus Notebook / Doris S. Stockton
	QA331 .S419D 1996
1470	Schaum's outline of theory and problems of mechanical vibrations / S. Graham Kelly.
	QA935 .K201S 1996
1471	Student's Solutions Manual to Accompany Auvil : Algebra for College Students / Relja Vulcanovic
	QA155 .V510R 1996
1472	The calculus 7 / Louis Leithold.
	QA303 .L201L 1996
1473	The MATLAB handbook / Eva Pt-Enander ... [et al.].
	QA297 .M110h 1996
1474	The Variational Principles of Mechanics / Cornelius Lanczos
	QA805 .L105C 1996
1475	Toán học cao cấp. Tập 1, Đại số và hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí Chủ biên; Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA155 .T406h T.1-1996
1476	Toán rời rạc / Nguyễn Tô Thành, Nguyễn Đức Nghĩa
	QA39.2 .NG527T 1996
1477	Tối ưu hoá : Quy hoạch tuyến tính và rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402.5 .Ng527n 1996
1478	Vector calculus / Jerrold E. Marsden, Anthony J. Tromba.
	QA303 .M109J 1996
1479	A first course in statistics / James T. McClave, Terry Sincich.
	QA276.12 .M111J 1995
1480	Algebra for college students / Raymond A. Barnett, Thomas J. Kearns.
	QA152.2 .B109R 1995
1481	An introduction to computational fluid dynamics : the finite volume method / H.K. Versteeg and W. Malalasekera.
	QA911 .V206H 1995

1482	Bài tập cơ học lý thuyết. Phần 1: Tĩnh- Động học (Đề bài và lời giải) / Nguyễn Đình Hùng
	QA821 .NG527H P1-1995
1483	Bài tập cơ học lý thuyết. Phần II, Động lực học (Đầu bài, hướng dẫn giải) / Nguyễn Đình Hùng
	QA845 .NG527H P.II-1995
1484	Bài tập toán học cao cấp. Tập 1 / Nguyễn Phú Trường, Đinh Bạt Thâm.
	QA301 .NG527T T.1-1995
1485	C/C++ mathematical algorithms for scientists & engineers / Namir C. Shammas.
	QA297 .S104N 1995
1486	Caculus / Gerald L. Bradley
	QA303 .B102G 1995
1487	Calculus with analytic geometry / Howard Anton ; in collaboration with Albert Herr.
	QA303 .A107H 1995
1488	Cơ học. Tập 1, Tĩnh - Động học / Nguyễn Đình Hùng
	QA841 .NG527H T.1-1995
1489	Complex Numbers / W. Bolton
	QA255 .B428W 1995
1490	Differentiation and Integration / W. Bolton
	QA304 .B428W 1995
1491	Discovering calculus with Mathematica / Cecilia A. Knoll,... [et al.]
	QA303 .D313c 1995
1492	Discrete mathematics with applications / Susanna S. Epp.
	QA39.2 .E206S 1995
1493	Discrete-time control systems / Katsuhiko Ogata.
	QA402 .O-427K 1995
1494	Doing statistics with Minitab for Windows, release 10 : an introductory course supplement for explorations in data analysis / Marilyn K. Pelosi, Theresa M. Sandifer.
	QA276.4 .P201M 1995
1495	Dynamical mechanical systems under random impulses / Radosław Iwankiewicz.
	QA935 .I-315R 1995
1496	Essential mathematics / Mary Kay Beavers.
	QA107 .B200M 1995
1497	Finite Mathematics with Calculus / Laurence D. Hoffmann, Gerald L. Bradley
	QA37.2 .H427I 1995
1498	Functional Calculus and Applied Calculus / William C. Ramaley; Pat Foard prepared
	QA304 .R104W 1995
1499	Future directions of fuzzy theory and systems / editors, Y. Yam & K.S. Leung.
	QA9.64 .F522d 1995
1500	Fuzzy logic. Band. 2, Anwendungen / hrsg. von Hans Jürgen Zimmermann,...[et al.]
	QA9.64 .F534l b.2-1995
1501	Green, Brown, and probability / Kai Lai Chung.
	QA274.75 .C513K 1995
1502	Impulsive differential equations / A.M. Samoilenko & N.A. Perestyuk ; translated from the Russian by Yury Chapovsky.
	QA372 .I-310d 1995

1503	Impulsive differential equations : asymptotic properties of the solutions / D.D. Bainov, P.S. Simeonov.
	QA372 .B103D 1995
1504	Intermediate algebra / Donald Hutchison, Louis Hoelzle, James Streeter.
	QA154.2 .H522D 1995
1505	Introductory statistics with a Minitab guide / William D. Ertle.
	QA276.12 .E206W 1995
1506	Linear Algebra with Applications / Steven J. Leon
	QA184 .L205S 1995
1507	Linear Equations and Matrices / W. Bolton
	QA188 .B428W 1995
1508	Mathematical models and methods of localized interaction theory / Abram I. Bunimovich, Anatolii V. Dubinskii.
	QA930 .B513A 1995
1509	Mathematics for Chemistry / Graham Doggett, Brian T. Sutcliffe
	QA37.2 .D427G 1995
1510	Mathematics Handbook for Science and Engineering / Lennart Rade, Bertil Westergsen
	QA41 .R102L 1995
1511	Mechanics / Phil Dyke
	QA805 .D601P 1995
1512	Orthogonal functions in systems and control / Kanti B. Datta & B.M. Mohan.
	QA404.5 .D110K 1995
1513	Pascal Lý thuyết bài tập cơ bản và nâng cao : Lời giải / Mai Hà, ...[và những người khác].
	QA39.2 .M103H 1995
1514	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1995
1515	Precalculus mathematics / Max A. Sobel, Norbert Lerner.
	QA154.2 .S412M 1995
1516	Problem solving in a dynamic environment / Yan-Hong Ng, Shou-Fong Chin.
	QA63 .Y600N 1995
1517	Salas and Hille's calculus : Several variables / Revised by Garret J. Etge
	QA303 .S103A 1995
1518	Spécifications Algébriques, Algorithmique et Programmation / Jean-Francois Dufourd, Dominique Bechmann, Yves Bertrand.
	QA155 .D506J 1995
1519	Statistics : concepts and applications / Amir D. Aczel.
	QA276.12 .A102A 1995
1520	Tài liệu hướng dẫn sử dụng bộ chữ Việt chuẩn ABC: Version 2.0 / Phan Văn Hùng, Đặng Minh Tuấn; Quách Tuấn Ngọc chủ biên
	QA268 .T103I 1995
1521	Toán cao cấp : Dùng cho các trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp, T.2 : Phần thứ 3 : Tích phân.- 1995.- 331 tr. / Lê Trọng Vinh chủ biên ; Tạ Văn Đĩnh , Trần Xuân Hiền, Lê Trọng Vinh, Dương Thuỳ Vỹ biên soạn
	QA308 .T406c 1995
1522	Toán cao cấp. Tập 2, Phần thứ 3: Tích phân / Lê Trọng Vinh (chủ biên),... [và những người khác]

	QA37 .T406c T.2-1995
1523	Toán học cao cấp. Tập 1 . Phần 2, Hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí(chủ biên),... [và những người khác]
	QA551 .T406h T1-P.2-1995
1524	Toán học cao cấp. Tập 1. Phần 1, Đại số / Kim Cương
	QA155 .K310C T.1-P.1-1995
1525	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Phan Tăng Đa,... [và những người khác] ; Chủ biên: Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .T406h T.2-1995
1526	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích (tiếp theo) / Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.3-1995
1527	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên)... [và những người khác].
	QA300 .T406h T.3-1995
1528	Tối ưu hóa. Tập 1 / Bùi Minh Trí.
	QA402.5 .B510T T.1-1995
1529	Tối ưu hoá. Tập 2 / Bùi Minh Trí
	QA402.5 .B510T T.2-1995
1530	A concise guide to semigroups and evolution equations / Aldo Belleni-Morante.
	QA182 .B201A 1994
1531	A first Course in Analysics / George Pedrick
	QA300 .P302G 1994
1532	A First Course in Probability / Sheldon Ross
	QA273 .R434S 1994
1533	A First Course in Real Analysis : With 19 Illustrations / Sterling K. Berberian
	QA300 .B206S 1994
1534	A unified approach to uniqueness, expansion, and approximation problems / Chiu-Cheng Chang.
	QA353 .C106C 1994
1535	An Introduction to Differential Equation and Their Applications / Stanley J. Farlow
	QA371 .F109s 1994
1536	Analytical dynamics : course notes / Samuel D. Lindenbaum.
	QA846 .L311S 1994
1537	Applied discriminant analysis / Carl J. Huberty.
	QA278.65 .H501C 1994
1538	Applied finite mathematics / Edmond C. Tomastik.
	QA39.2 .T429E 1994
1539	Bài giảng Hình học họa hình / Nguyễn Mạnh Dũng(chủ biên), ...[và những người khác].
	QA501 .B103g 1994
1540	Bài giảng và bài tập lý thuyết thống kê / Kim Ngọc Huynh
	QA276.18 .K310H 1994
1541	Bài tập hàm số biến số phức / Nguyễn Phụ Hy, Nguyễn Quốc Bảo
	QA331.7 .NG527H 1994
1542	Basic statistics / Stephen B. Jarrell.
	QA276.12 .J109S 1994
1543	Calculus / Gerald J. Janusz.

	QA303 .J46 1994
1544	Cơ sở giải tích toán học/ G.M.Fichitengon
	QA157 .F302G 1994
1545	Contemporary Statistics : A Computer approach / Sheldon P. Gordon, Florence S. Gordon
	QA276.12 .G434S 1994
1546	Eléments de Géométrie Mécanique / Philippe Balbiani ... [et al]
	QA501 .E201d 1994
1547	Elements of Algebra : Geometry, Numbers, Equations / John Stillwell
	QA155 .S302J 1994
1548	Fluid mechanics / James A. Liggett.
	QA901 .L302J 1994
1549	Functional analysis, approximation theory, and numerical analysis / editor, John M. Rassias.
	QA321 .F512a 1994
1550	Giáo trình ngôn ngữ hình thức / Nguyễn Văn Ba
	QA267.3 .NG527B 1994
1551	Giáo trình Toán rời rạc / Nguyễn Tô Thành, Nguyễn Đức Nghĩa
	QA39.2 .NG527T 1994
1552	Hình học hoạ hình. Tập 1, Phương pháp hai hình chiếu thẳng góc, phương pháp hình chiếu trục đo / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Nguyễn Đình Điện, Đỗ Mạnh Môn
	QA501 .H312h T.1-1994
1553	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích và đại số / Trần Xuân Hiền, Nguyễn Cảnh Lương.
	QA157 .TR121H 1994
1554	Impulsive differential equations with a small parameter / Drumi Bainov, Valy Covachev.
	QA372 .B103D 1994
1555	Instructor's Manual with Test Bank to Accompany : Understanding Intermediate Algebra 3rd ed and Understanding Algebra for College Students 3rs ed / Lewis Hirsch, Arthur Goodman
	QA152.2 .H313L 1994
1556	Intermediate Algebra : Concepts and Application / Marvin L. Bittinger, Mervin L. Keedy, David Ellenbogen
	QA154.2 .B314M 1994
1557	Intermediate algebra : structure and use / Raymond A. Barnett, Thomas J. Kearns.
	QA154.2 .B109R 1994
1558	Introduction to Real Analysis / Robert G. Bartle, Donal R. Sherbert
	QA300 .B109R 1994
1559	Linear algebra / Klaus Jich.
	QA184 .J107K 1994
1560	Linear matrix inequalities in system and control theory / Stephen Boyd ... [et al.].
	QA402.3 .L311m 1994
1561	Lý thuyết thống kê / Mai Văn Nam
	QA276.18 .M103N 1994
1562	Mastering mathematics : how to be a great math student / Richard Manning Smith.
	QA11 .S314R 1994
1563	Numerical Analysis / Peter R. Turner
	QA297 .T521P 1994

1564	Numerical solution of partial differential equations : an introduction / K.W. Morton and D.F. Mayers.
	QA377 .M434K 1994
1565	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2 : Dành cho các trường đại học kỹ thuật. Tập 1, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng (chủ biên)... [và những người khác]
	QA300 .Ô454t T.1-1994
1566	Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2 : Dành cho các trường đại học kỹ thuật. Tập 2, Môn toán cao cấp / Lê Ngọc Lăng (chủ biên)... [và những người khác]
	QA300 .Ô454t T.2-1994
1567	Phương pháp tính : Dành cho các trường đại học kỹ thuật / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1994
1568	Schaum's outline of theory and problems of differential equations / Richard Bronson.
	QA372 .B431R 1994
1569	Stochastic models : an algorithmic approach / Henk C. Tijms.
	QA274 .T302H 1994
1570	Stochastic processes / J. Medhi.
	QA274 .M201J 1994
1571	The statistics problem solver : a complete solution guide to any textbook / staff of Research and Education Association, M. Fogiel, director.
	QA276.2 .S110p 1994
1572	Time series analysis / James D. Hamilton.
	QA280 .H104J 1994
1573	Toán cao cấp. Tập 1 / Lê Trọng Vinh chủ biên;... [và những người khác]
	QA37 .T406c T.1-1994
1574	Toán học cao cấp : Dành cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật . Tập 3, Phép tính giải tích nhiều biến số / Phan Tăng Đa,... [và những người khác]; Nguyễn Đình Trí chủ biên
	QA300 .T406h T.3-1994
1575	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Phan Tăng Đa,... [và những người khác] ; Chủ biên: Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .T406h T.2-1994
1576	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích (tiếp theo) / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), ... [và những người khác].
	QA300 .NG527T T.3-1994
1577	Tối ưu hoá : Quy hoạch tuyến tính và rời rạc / Nguyễn Đức Nghĩa
	QA402.5 .Ng527n 1994
1578	Topics in integral geometry / Ren De-lin.
	QA672 .R203D 1994
1579	Algèbre et Analyse : Exercices corrigés : Grand oral de l'Ecole polytechnique / Jean-Charles Leecia, Jacques Vauthier
	QA154 .L201J 1993
1580	Applied and algorithmic graph theory / Gary Chartrand, Ortrud R. Oellermann.
	QA166 .C109G 1993
1581	Applied Calculus / Marvin L. Bittinger, Bernard B. Morrel
	QA303 .B314M 1993
1582	Bài giảng cơ học lý thuyết. Tập 1 / Nguyễn Nhật Lệ (chủ biên); Nguyễn Văn Đình, Đỗ Sanh.

	QA808.8 .B103g T.1-1993
1583	Bài giảng giải tích, T.2 : 1993.- 119 tr. / Nguyễn Thừa Hợp
	QA300 .NG527H 1993
1584	Bài tập cơ học : Phần động lực học / Đỗ Sanh chủ biên, Lê Doãn Hồng.
	QA845 .Đ450S 1993
1585	Bài tập cơ học lý thuyết : Đầu bài, hướng dẫn giải. Tập 1, Tĩnh động học : đầu bài, hướng dẫn giải / Nguyễn Đình Hùng
	QA809 .NG527H T.1-1993
1586	Bài tập cơ học lý thuyết : Hướng dẫn giải mẫu. Tập 1 / Nguyễn Văn Đình,...[và những người khác]
	QA821 .B103t T.1-1993
1587	Bài tập cơ học lý thuyết : Hướng dẫn giải mẫu. Tập 2 / Nguyễn Văn Đình,...[và những người khác].
	QA809 .B103t T.2-1993
1588	Bài tập cơ học lý thuyết. Tập 1, Hướng dẫn giải mẫu / Nguyễn Văn Đình,...[và những người khác].
	QA809 .B103t T.1-1993
1589	Bài tập cơ học lý thuyết. Tập 2, Hướng dẫn giải mẫu / Nguyễn Văn Đình,...[và những người khác].
	QA809 .B103t T.2-1993
1590	Bài tập hình học cao cấp / Nguyễn Mộng Hy
	QA681 .NG527H 1993
1591	Bài tập hình học cao cấp, T.1 : 1993.- 121 tr., T.2 : 1993.- 134 tr. / Nguyễn Mộng Hy
	QA681 .NG527H 1993
1592	Bài tập hình học giải tích. 2 / Đinh Văn Thuý.
	QA555 .Đ312T 1993
1593	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Quang Cự, Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái
	QA501.5 .NG527C 1993
1594	Bài tập hình học sơ cấp / Bùi Văn Bình
	QA681 .B510B 1993
1595	Bài tập hình học vi phân / Hoàng Văn Giáp
	QA681 .H407G 1993
1596	Bài tập hình học xạ ảnh, T.2 : 1993.- 79 tr. / Hoàng Văn Giáp
	QA816 .H407G 1993
1597	Bài tập toán học cao cấp. Tập 2 / Đinh Bạt Thắm, Nguyễn Phú Trường
	QA301 .Đ312T T.2-1993
1598	Complex Analysis : with 140 illustrations / Serge Lang
	QA331.7 .L106S 1993
1599	Computational Methods of Linear Algebra / D. K. Faddeev, V. N. Faddeeva ; R. A. Rosenbaum editor ; Robert C. Williams translator
	QA251 .F102D 1993
1600	Giáo trình xác suất thống kê và quy hoạch thực nghiệm / Lâm Khải Bình
	QA273 .L120B 1993
1601	Hình học họa hình / Nguyễn Văn Hiến, Nguyễn Văn Tuấn (chủ biên)
	QA501 .NG527H 1993
1602	Hình học họa hình. Tập 2, Hình chiếu phối cảnh, hình chiếu có số, bóng trên các hình chiếu / Nguyễn Đình Điện chủ biên; Dương Tiến Thọ, Nguyễn Văn Tuấn

	QA501 .H312h T.2-1993
1603	Intermediate algebra : form A / James Streeter, Donald Hutchison, Louis Hoelzle.
	QA154.2 .S201J 1993
1604	Linear Control Systems / Charles E. Rohrs, James L. Melsa, Donald G. Schultz
	QA402.3 .R427C 1993
1605	Lý thuyết xác suất - thống kê. Phần 1 / Lâm Khải Bình.
	QA273 .L120B P.1-1993
1606	Manual de Prétopologie : et set application : sciences humaines et sociales, réseaux, jeux, reconnaissance des formes, processus et modèles, classification, imagerie, mathématiques / Z. Belmandt, Robert M. Fortet.
	QA611 .B201Z 1993
1607	Mathematical analysis explained / Neil A. Watson.
	QA300 .W110N 1993
1608	Mathématique Pour l'Informatique / A Arnold, I. Gnessarian
	QA10.4 .A109A 1993
1609	Méthodes Mathématiques en Analyse du Signal : Enseignement de la physique / Christian Soize
	QA300 .S428C 1993
1610	Sơ đồ, lược đồ logic đối xứng và ứng dụng : Luận án phó tiến sĩ khoa học kỹ thuật chuyên ngành Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán 1-01-10 / Phan Chí Văn
	QA9 .PH105V 1993
1611	Statistical Sampling : Past, Present and Future Theoretical and Practical / Milton J. Kowalewski, Josh B. Tye editors
	QA276.6 .S110s 1993
1612	Toán học cao cấp. Tập 1 . Phần 2, Hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí(chủ biên),... [và những người khác]
	QA551 .T406h T1-P.2-1993
1613	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên; Phan Tăng Đa,... [và những người khác]
	QA300 .T406h T.2-1993
1614	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích (tiếp theo) / Nguyễn Đình Trí chủ biên;... [và những người khác]
	QA300 .T406h T.3-1993
1615	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích / Nguyễn Đình Trí chủ biên;... [và những người khác].
	QA300 .T406h T.3-1993
1616	Vấn đề thác triển và bài toán cousin cho một lớp hàm giải tích suy rộng trong $R_n \times R_k$ / Trần Quyết Thắng; Người hướng dẫn khoa học: Lê Hùng Sơn, Đặng Khải
	QA303.2 .TR121T 1993
1617	Xác suất - thống kê và qui hoạch thực nghiệm, T.1 / Lâm Khải Bình, 1993.- 160 tr.
	QA273 .L120B T.1-1993
1618	Xác suất - thống kê và qui hoạch thực nghiệm, T.2 / Lâm Khải Bình
	QA273 .L120B T.2-1993
1619	Xác suất thống kê và qui hoạch thực nghiệm. Tập 1. Phần thứ nhất / Lâm Khải Bình.
	QA273 .L120B T.1-P.1-1993
1620	Xác suất thống kê và qui hoạch thực nghiệm. Tập 2 / Lâm Khải Bình.
	QA273 .L120B T.2-1993

1621	Algebra / T.T. Moh.
	QA154.2 .M427T 1992
1622	Algorithmique Parallele : Collection coordonnée par J. Berstel études et recherches en informatique / M. Cosnar, M. Nivat, Y. Robert
	QA155.7 .C434M 1992
1623	Analyse, optimisation et filtrage numeriques / Pierre Faurre
	QA402.5 .F111P 1992
1624	Applications of Discrete Mathematics / John G. Michaels, Kenneth H. Rosen editors
	QA39.2 .A109-o 1992
1625	Bài tập cơ học : Có hướng dẫn và giải mẫu, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ
	QA821 .B103t 1992
1626	Bài tập cơ học : Phần cơ học môi trường liên tục / Đào Huy Bích,...[và những người khác]
	QA808.2 .B103t 1992
1627	Bài tập cơ học : Tĩnh học và động học. Có hướng dẫn và giải mẫu / Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ, Đỗ Sanh (chủ biên).
	QA821 .B103t 1992
1628	Bài tập cơ học kỹ thuật. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA845 .Đ450S T.2-1992
1629	Bài tập cơ học lý thuyết : Có hướng dẫn và giải mẫu, Phần Tĩnh học và động học / Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Nhật Lệ, Đỗ Sanh chủ biên
	QA809 .NG527Đ 1992
1630	Bài tập đại số tuyến tính / Phạm Hồng Trường
	QA184 .PH104T 1992
1631	Bài tập toán học cao cấp. Phần 1 / P. E. Đankô, A. G. Popôp, I. Ia Côgiepnhicôva ; Hoàng Đức Nguyên dịch.
	QA37 .Đ112P P.1-1992
1632	Bài tập toán học cao cấp. Phần 2 / P. E. Đankô, A. G. Popôp, I. Ia Côgiepnhicôva ; Hoàng Đức Nguyên dịch.
	QA37 .Đ112P P.2-1992
1633	Bài tập toán học cao cấp. Tập 1 / Nguyễn Phú Trường, Đinh Bạt Thắm.
	QA37.2 .NG527T T.1-1992
1634	Bài tập xác suất và thống kê toán học / Lê Trung Tương
	QA273.25 .L250T 1992
1635	Cơ học. Tập 1, Phần tĩnh học và động học. / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-1992
1636	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh
	QA845 .Đ450S T.2-1992
1637	College trigonometry / Stanley I. Grossman.
	QA531 .G434S 1992
1638	Cours de Mathématiques : Classes préparatoires 1er cycle Universitaire. Tome 1, Algèbre / J. M. Arnaudies, Henri Fraysse.
	QA154.2 .A109J T.1-1992
1639	Cours de Mathématiques. Tome 1, Algèbre / J. Lelong-Ferran, Jean-Marie Arnaudies.
	QA154.3 .L201J T.1-1992

1640	Data fitting in the chemical sciences : by the method of least squares / Peter Gans.
	QA275 .G107P 1992
1641	Data Reduction and Error Analysis for the Physical Sciences / Philip R. Bevington, D. Keith Robinson
	QA278 .B207P 1992
1642	Differential equations : a first course / Martin M. Guterman, Zbigniew H. Nitecki.
	QA371 .G522M 1992
1643	Elementary Statistics / Mario F. Triola
	QA276.12 .T312M 1992
1644	Equations aux dérivées partielles [Texte imprimé] : Exercices résolus / A. Martin
	QA431 .M110A 1992
1645	Génie logiciel : Les méthodes : SADT, SA, E-A, SA-RT, SYS-P-O, OOD, HOOD / Patrick Jaulent
	QA246 .J111P 1992
1646	Graphes, Simulation, L-matrices : Applications aux files d'attente / Jean Pellaumail
	QA188 .P201J 1992
1647	Merrill Algebra 1 : Applications and Connections
	QA184 .M206A 1992
1648	Merrill Algebra 1 : Applications and Connections
	QA184 .M206A 1992
1649	Merrill algebra 2 with trigonometry : applications and connections / [authors, Alan G. Foster ... et al.]
	QA184 .M206A 1992
1650	Modern Algebra : An Introduction / John R. Durbin
	QA162 .D521J 1992
1651	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh
	QA297 .T100Đ 1992
1652	Special Functions of Mathematics for Engineers / Larry C. Andrew
	QA351 .A105L 1992
1653	The non-linear field theories of mechanics / C. Truesdell, W. Noll.
	QA808.2 .T506C 1992
1654	A first course in real analysis / Murray H. Protter, Charles B. Morrey, Jr.
	QA300 .P435M 1991
1655	Advanced series in nonlinear dynamics : collection of papers. Vol. 1, Dynamical systems / Ya. G. Sinai editor
	QA614.8 .D608s V.1-1991
1656	Applications of Discrete Mathematics / John G. Michaels, Kenneth H. Rosen
	QA39.2 .M302J 1991
1657	Bài tập giải tích toán học. Tập 2 / Nguyễn Thủy Thanh, Đỗ Đức Giáo
	QA301 .NG527T T.2-1991
1658	Bài tập hình học hoạ hình / Hoàng Văn Thân, Dương Tiến Thọ, Đoàn Như Kim
	QA501.5 .H407T 1991
1659	Bài tập toán cao cấp 1 : Các ví dụ và bài tập / Huỳnh Bá Lân, Nguyễn Thành Long, Trần Lưu Cường
	QA157 .H523L 1991
1660	Calculus / Earl W. Swokowski.
	QA303 .S94 1991

1661	Calculus / James Stewart.
	QA303 .S207J 1991
1662	Cơ học : Đã được Hội đồng môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo thông qua. Tập 3, Cơ học môi trường liên tục / Vũ Đình Lai, Lê Quang Minh, Nguyễn Hoa Thịnh ; Chủ biên : Đào Huy Bích.
	QA808.2 .C460h T.3-1991
1663	Cơ học các môi trường liên tục : Lý thuyết và bài tập / Nhữ Phương Mai,... [và những người khác] ; Chủ biên : Nguyễn Nhượng
	QA808.2 .C460h 1991
1664	Cours de mathématiques : BTS, IUT / Pierre Variot,...
	QA37.2 .V109P 1991
1665	Finite Mathematics / Roland E. Larson, Bruce H. Edwards; David E. Heyd
	QA37.2 .L109R 1991
1666	Finite mathematics with calculus / Roland E. Larson, Bruce H. Edwards ; with the assistance of David E. Heyd.
	QA37.2 .L109R 1991
1667	Fragments of the theory of anisotropic shells / S.A. Ambartsumian.
	QA935 .A104S Vol.10-1991
1668	Giải tích toán học. Tập 2 / Nguyễn Hữu Ngự
	QA300 .NG527N T.2-1991
1669	Giải tích toán học. Tập 2. Phần 1, Phép tính vi phân hàm một biến / Mai Thúc Ngỗi
	QA300 .M103N T.2-P.1-1991
1670	Giáo trình đại số tuyến tính : Dùng cho sinh viên tại chức Trường Đại học Bách khoa / Nguyễn Trọng Thái
	QA184 .NG527T 1991
1671	Hydrodynamique physique [Texte imprimé] / Etienne Guyon, Hulin Jean-Pierre, Petit Luc; préf. de Pierre-Gilles de Gennes,...
	QA911 .G531E 1991
1672	Matrix theory / [by] David W. Lewis
	QA188 .L207D 1991
1673	Minimization of computational costs of non-analogue Monte Carlo methods / G.A. Mikhailov.
	QA298 .M302G 1991
1674	Parallel complexity of linear system solution / Bruno Codenotti, Mauro Leoncini.
	QA214 .C419B 1991
1675	Phân tích cú pháp / Vũ Lục
	QA9.58 .V500L 1991
1676	Precalculus / Jerome E. Kaufmann.
	QA154.2 .K111J 1991
1677	Probabilités : 92 exercices corrigés : Probabilités générales. Variables aléatoires discrètes. Variables aléatoires absolument continues convergences. Problèmes généraux / Jean Thierry Lapresté; Jean Marie Chauveau.
	QA273.25 .L109J 1991
1678	Schaum's outline of theory and problems of fluid dynamics / William F. Hughes, John A. Brighton.
	QA911 .H506W 1991
1679	Swokowski Calculus : Students Study Guide. Vol. 1 / Swokowski

	QA303.3 .S428c V.1-1991
1680	Weighted inequalities in Lorentz and Orlicz spaces / Vakhtang Kokilashvili, Miroslav Krbec.
	QA323 .K428V 1991
1681	Теория случайных процессов и ее инженерные приложения / Е. С. Вентцель, Л. А. Овчаров
	QA276.18 .LET1 1991
1682	A concise introduction to the theory of integration / Daniel W. Stroock.
	QA312 .S433D 1990
1683	Advances in differential geometry and topology / editor, I.S.I., F. Tricerri.
	QA641 .A102-i 1990
1684	Algèbre et Analyse : Cours de mathématique. Tome 1 / Louis Gacôgue
	QA157 .G102L T.1-1990
1685	Analyse : Exercices corrigés, tests & rappels de cours / B. Gérardin, Ph. Heudron
	QA300 .G206B 1990
1686	Analyse : Mathématiques supérieures. Tome 1, 800 exercices résolus et 18 sujets d'étude / Jean Marie Monier
	QA300 .M431J T.1-1990
1687	Analyse : Mathématiques supérieures. Tome 2, 600 exercices résolus et 21 sujets d'étude / Jean Marie Monier.
	QA300 .M431J T.2-1990
1688	Analyse 1 : Suites et fonctions : Exercices avec solutions / Jacques Moisan, Martine Pages
	QA300 .M428J 1990
1689	Analyse de Fourier et applications [Texte imprimé] : Filtrage, calcul numérique, ondelettes / Claude Gasquet, Patrick Witomski
	QA404 .G109C 1990
1690	Analyse discriminante sur variables continues [Texte imprimé] / éd. scientifique Gilles Celeux
	QA278 .A105d 1990
1691	Analyse Numérique en C / Alain Reverchon, Marc Ducamp
	QA303 .R207A 1990
1692	Applied linear statistical models / John Neter ... [et al.].
	QA278.2 .A109l 1990
1693	Applied nonlinear control / Jean-Jacques E. Slotine, Weiping Li.
	QA402.35 .S56 1990
1694	Bài tập cơ học : Có hướng dẫn và giải mẫu. Tập 1, Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh (chủ biên), ... [và những người khác]
	QA821 .B103t T.1-1990
1695	Bài tập cơ học : Phần động lực / Đỗ Sanh chủ biên,...[và những người khác]
	QA845 .B103t 1990
1696	Bài tập cơ học : Tĩnh học và động học. Có hướng dẫn và giải mẫu / Đỗ Sanh chủ biên,...(và những người khác).
	QA809 .B103t 1990
1697	Bài tập cơ học. Tập 2, Động lực học. / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Lê Doãn Hồng, Nguyễn Nhật Lệ.
	QA846 .B103t T.2-1990

1698	Bài tập hình học hoạ hình / Trần Đức Thắng
	QA501.5 .TR121T 1990
1699	Bài tập lý thuyết thống kê / Nguyễn Kim Anh, Đặng Minh Lương biên soạn; Thái Tuấn chủ biên
	QA276 .B250t 1990
1700	Cơ học lý thuyết. Tập 3, Phần động lực học: Lý thuyết - hướng dẫn giải mẫu và đề bài tập / Phạm Thế Phiệt, Nguyễn Đình Hùng
	QA845 .PH104T T.3-1990
1701	Cơ Học. T.2, Động lực học / Đỗ Sanh.
	QA846 .Đ450S T.2-1990
1702	Cơ học. Tập 1, Phần Tĩnh học và động học / Đỗ Sanh chủ biên; Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khang.
	QA821 .C460h T.1-1990
1703	Cơ học. Tập 2, Động lực học / Đỗ Sanh
	QA846 .Đ450S T.2-1990
1704	Cours de Mathématiques : Classes préparatoires 1er cycle Universitaire. Tập 3 / J. M. Arnaudies, Henri Fraysse.
	QA154.2 .A109J 1990
1705	Foundations of discrete mathematics / Peter Fletcher, Hughes Hoyle, C. Wayne Patty.
	QA39.2 .F207p 1990
1706	Foundations of higher mathematics : exploration and proof / by Daniel Fendel with Diane Resek.
	QA37.2 .F203D 1990
1707	Hàm số phức / Trường ĐHBK Hà Nội. Khoa Toán
	QA331.7 .H104S 1990
1708	Hình học giải tích : Dùng cho sinh viên các ngành khoa học tự nhiên không phải Toán- lý / Trương Văn Diễm
	QA551 .TR561D 1990
1709	Integrable and superintegrable systems / edited by Boris A. Kupershmidt.
	QA377 .I-312a 1990
1710	Lecture notes on mixed type partial differential equations / John M. Rassias.
	QA377 .R109J 1990
1711	Matrices and their roots : a textbook of matrix algebra / A.R.G. Heesterman
	QA188 .H201A 1990
1712	Matrix-tensor methods in continuum mechanics / S.F. Borg.
	QA433 .B434S 1990
1713	Modern algebra / Seth Warner.
	QA251 .W109S 1990
1714	New developments in the theory of knots / Toshitake Kohno editor.
	QA612.2 .N207D 1990
1715	Numerical methods for elliptic problems with singularities : boundary methods and nonconforming combinations / Zi Cai Li.
	QA377 .L300Z 1990
1716	On the shoulders of giants : new approaches to numeracy / Lynn Arthur Steen, editor ; Mathematical Sciences Education Board, National Research Council.
	QA13 .O-430t 1990
1717	Practical stability of nonlinear systems / V. Lakshmikantham, S. Leela, A.A. Martynyuk.

	QA402.3 .L103V 1990
1718	Problèmes Résolus de Mécanique du Point et des Systèmes de Points / H. Lumbroso
	QA809 .H501L 1990
1719	Schaum's outline of theory and problems of differential and integral calculus / Frank Ayres, Jr. and Elliott Mendelson.
	QA303 .A112F 1990
1720	Statistics / Richard J. Larsen, Morris L. Marx ; [illustrator, Ron Weickart].
	QA276.12 .L109R 1990
1721	Toán cao cấp : Dùng cho các trường đại học khối kỹ thuật công nghiệp. Tập 1, Đại số / Kim Cương.
	QA159 .K310C T.1-1990
1722	Toán học cao cấp. Tập 3. Giải tích (tiếp theo) / Nguyễn Đình Trí;...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.3-1990
1723	Toán học cao cấp. Tập2, Giải tích / Phan Tăng Đa,... [và những người khác] ; Chủ biên: Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .T406h T.2-1990
1724	Undergraduate Algebra / Serge Lang
	QA152.2 .L106S 1990
1725	An introduction to numerical computations / Sidney Yakowitz, Ferenc Szidarovszky.
	QA297 .Y600S 1989
1726	Analyse cinématique et dynamique des systèmes multicorps complexes / Manfred Hiller,...[et al]
	QA841 .M419e P.1-1989
1727	Array grammars, patterns and recognizers / editor, P.S.P. Wang.
	QA267.3 .A109G 1989
1728	Bài tập toán học cao cấp. Tập 2 / Đinh Bạt Thảm, Nguyễn Phú Trường.
	QA301 .Đ312T T.2-1989
1729	Calcul Matriciel : Cours Exercice Tests Problèmes / G. Gilormini, G. Hirsch
	QA263 .G302G 1989
1730	Đại số tuyến tính / Nguyễn Trọng Thái
	QA184 .NG527T 1989
1731	Exercices Corrigés Mathématique / V. Ries
	QA229.6 .R302V 1989
1732	Fractal growth phenomena / Tam Vicsek.
	QA614.86 .V302T 1989
1733	Initiation à l'Analyse Numérique / R. Théodor
	QA229.6 .T205R 1989
1734	Introduction to calculus and analysis / Richard Courant, Fritz John.
	QA303 .C435R 1989
1735	Introduction to calculus and analysis. Vol. 2 / Richard Courant, Fritz John.
	QA303 .C435R V.2-1989
1736	Lanzhou lectures on Henstock integration / Lee Peng-Yee.
	QA312 .L201P 1989
1737	Le Problème de Mathématiques aux Concours des ENSI D et M : Annales de 1975 à 1985 / Christian Scouarnec
	QA107 .S435C 1989

1738	Lecture Notes in Computer Science. 352, Vol.352 : Tapsoft'89 / Eds : J. Di'az F. Orejas.- 3 parts. P2 : Advanced Seminar on Foundations of Innovative Software Development 2 and CCIPL. / G. Goos, J. Hartmanics editors.
	QA267 .L201n V.2-1989
1739	Lecture notes on turbulence : lecture notes from the NCAR-GTP summer school, June 1987 / edited by Jackson R. Herring, James C. McWilliams.
	QA913 .L201n 1989
1740	Lectures on groups and vector spaces for physicists / Chris J. Isham.
	QA171 .I-313C 1989
1741	L'ingénierie des Connaissances Spatiales : représentation, raisonnement à 2 et à 3 dimensions / Robert Laurini, Françoise Milleret-Raffort
	QA300 .L111R 1989
1742	Mathematical applications for management, life, and social sciences / Ronald J. Harshbarger, James J. Reynolds.
	QA37.2 .H109 1989
1743	Mathématiques : ENSI, ESIM, I.N.T. École de l'Air, E.S.T.P. : Problèmes corrigés posés aux concours (session 88) avec le texte intégral du programme officiel de mathématiques en M, P et P' / Philippe Lemaire.
	QA43 .L202P 1989
1744	Matrix computations / Gene H. Golub, Charles F. Van Loan.
	QA188 .G428G 1989
1745	Merrill Pre-Algebra : A Problems - Solving Approach / Jack Price, James N. Ralsh, William Leschenky
	QA184 .P301J 1989
1746	Metric rigidity theorems on Hermitian locally symmetric manifolds / Ngaiming Mok.
	QA614 .M428N 1989
1747	Recueil de Problèmes D'algèbre Linéaire / I. Proskouriakov
	QA184 .P434-I 1989
1748	Schaum's outline of theory and problems of numerical analysis / by Francis Scheid.
	QA297 .S201F 1989
1749	Schémas Algorithmiques Fondamentaux Séquences et Itération : Manuel informatiques Masson / Pierre-Claude Scholl, Jean-Pierre Peyrin
	QA9.58 .S428P 1989
1750	Statistical design and analysis of experiments : with applications to engineering and science / Robert L. Mason, Richard F. Gunst, James L. Hess.
	QA279 .M109r 1989
1751	Topics in mathematical analysis : a volume dedicated to the memory of A.L. Cauchy / editor, Themistocles M. Rassias.
	QA300.5 .T434-i 1989
1752	Algebre Algorithmes et Programmes en Dascal / Jean Louis Jardrin
	QA37 .J109J 1988
1753	Algorithmique : Méthodes et Modèles. Tập 2, Niveau avancé / Patrice Lignelet.
	QA9.58 .P112L T.2-1988
1754	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 1 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA37 .B103t T.1-1988
1755	Bài tập toán học cao cấp. Tập 1 / Nguyễn Phú Trường, Đinh Bạt Thâm
	QA301 .NG527T T.1-1988

1756	Cinématique / J. P. Larralde
	QA841 .L109J 1988
1757	Class number parity / P. E. Conner, J. Hurrelbrink.
	QA243 .C431P 1988
1758	Cours de Mathématiques : Classes préparatoires 1er cycle Universitaire. Tâp 2 / J. M. Arnaudies, Henri Fraysse.
	QA154.2 .A109J T.2-1988
1759	Coustruire les Algorithmes : Les anéliorer, les conngitre, les évaluer / C. Pair, R. Mohr, R. Schott
	QA9.58 .P103C 1988
1760	Exercices D'algebre Lineaire et Bilineaire Bac+ 2 : Collection languedoc-sciences / J. B. Hiriart Urruty, Y. Lusquellec
	QA155 .U521H 1988
1761	Fonctions d'une variables réelle. Tome 5, Exercises et corrigés / Henri Mascart, Marius Stoka
	QA331 .M109H T.5-1988
1762	Kac-Moody and Virasoro algebras : a reprint volume for physicists / edited by Peter Goddard, David Olive.
	QA252.3 .K102A 1988
1763	Linear algebra and its applications / Gilbert Strang.
	QA184 .S106G 1988
1764	Matematicheski Enciklopedicheski Slovar
	QA5 .M110e 1988
1765	Mathematical topics in nonlinear kinetic theory / Nicola Bellomo, Andrzej Palczewski, Giuseppe Toscani.
	QA808 .B201N 1988
1766	Mathematiques et Cao 7 Beta - Splines / Richrd H. Bartels, John C. Beatty, Brian A. Barsky.
	QA5 .B109R 1988
1767	Mecanique 22 Problemes Resolus / René Brunel, Raymond Vierende
	QA805 .B512R 1988
1768	Mécanique normes générales / Afnor
	QA808.8 .M201n 1988
1769	Nonlinear evolution equations and Painlevtest / W.-H. Steeb, N. Euler.
	QA371 .S201W 1988
1770	Ordinateurs, Interfaces et Réseaux de Communication : Manuels informatiques Masson / Serge Collin
	QA276.22 .C428S 1988
1771	Probability and statistical inference / Robert V. Hogg, Elliot A. Tanis.
	QA273 .H427R 1988
1772	Riemannian geometry, fiber bundles, Kaluza-Klein theories and all that... / Robert Coquereaux, Arkadiusz Jadczyk[sic]
	QA645 .C434R 1988
1773	Stochastic quantization / editors, P.H. Damgaard and H. Huffel.
	QA274.13 .S419q 1988
1774	Structural complexity / Jose Luis Balcazar, Josep Diaz, Joaquim Gabarro.
	QA267 .B103J 1988

1775	Structured techniques of system analysis, design, and implementation / Sitansu S. Mittra.
	QA402 .M314S 1988
1776	The design of experiments : statistical principles for practical applications / R. Mead.
	QA279 .M200r 1988
1777	Theory of Elastic Stability / Stephen P. Timoshenko, James M. Gere
	QA931 .T310S 1988
1778	Tuyển tập 340 bài toán hình học không gian / I. F. Sharygin ; Không Xuân Hiền dịch
	QA457 .S109-I 1988
1779	Vector calculus / Jerrold E. Marsden, Anthony J. Tromba.
	QA303 .M109J 1988
1780	Algèbre, Math Sup et Math Spé : exercices corrigés posés à l'oral des concours / Nicolas Bonnault, Jean-François Burnol, Philippe Roche,... ; préf. de Michel Demazure
	QA157 .B431N 1987
1781	Almost complex homogeneous spaces and their submanifolds / Kichoon Yang.
	QA649 .Y600K 1987
1782	Applied elementary statistics / Richard C. Weimer.
	QA276.12 .W38 1987
1783	Basic Algebra / Jack Barker
	QA152.2 .B109j 1987
1784	Boundary value problems of linear partial differential equations for engineers and scientists / Shien-siu Shu.
	QA374 .S500S 1987
1785	Boundary value problems of linear partial differential equations for engineers and scientists / Shien-siu Shu.
	QA379 .S500S 1987
1786	Convection and chaos in fluids / J.K. Bhattacharjee.
	QA911 .B110J 1987
1787	Cours de mecanique des milieux continus. Tome 1, Concepts généraux / Jean Salencon
	QA808.2 .S103J T.1-1987
1788	Cyclic homology of algebras / Peter Seibt.
	QA169 .S201P 1987
1789	Fonctions d'une Variables Réelle : équations différentielles . Tome 3, Exercices et corrigés / Henri Mascart, Marius Stoka
	QA331 .M109H 1987
1790	Hypergraphes : Combinatoire des ensembles finis / Claude Berge
	QA166 .B206C 1987
1791	Information, randomness & incompleteness : papers on algorithmic information theory / Gregory J. Chaitin.
	QA267 .C103G 1987
1792	Invitation to C*-algebras and topological dynamics / Jun Tomiyama.
	QA326 .T429J 1987
1793	Les Graphes par L'exemple / F. Driesbeke, M. Hallin, C. I. Lefevre
	QA166 .D426F 1987
1794	Maths. Tome 3 / Francois Liret, Michel Zisman
	QA5 .L313F T.3-1987
1795	Méthodes Asymptotiques Pour les E'quations : Différentielles ordinaires linéaires / M. Fédoriouk

	QA371 .F201M 1987
1796	Nonlinear analysis / editor, Th. M. Rassias.
	QA614 .N431a 1987
1797	Nonlinear stochastic systems in physics and mechanics / Nicola Bellomo, Riccardo Riganti.
	QA274 .B201N 1987
1798	Partial differential equations of hyperbolic type and applications / [edited by] Giuseppe Geymonat.
	QA371 .P109d 1987
1799	Problèmes et Exercices D'analyse Fonctionnelle / V. Trénoguine, B. Pisavevski, T. Soboléva
	QA3 .T204V 1987
1800	Real and complex analysis / Walter Rudin.
	QA300 .R506W 1987
1801	Statistique Mathématique / A. Borovkov
	QA276 .B434A 1987
1802	The emergence of number / by J.N. Crossley.
	QA241 .C434J 1987
1803	Tổ hợp và đồ thị / Bùi Minh Trí, Nguyễn Đức
	QA182.5 .B510T 1987
1804	Toán học giải tích : Dùng cho học sinh đại học kỹ thuật tại chức. Tập 2 / Thái Thanh Sơn, Dương Thuỷ Vỹ, Nguyễn Thế Hưng.
	QA300 .T.2 1987
1805	Turbulence / J. O. Hinze
	QA913 .H312J 1987
1806	Analyse Numérique Matricielle Appliquée a L'art de L'ingénieur. Tome 1 / P. Lascaux, R. Theodor.
	QA9.9 .L109P T.1-1986
1807	Applied descriptive geometry / Susan A. Stewart.
	QA501 .S207S 1986
1808	Báo cáo khoa học tại hội nghị toán học Việt Nam lần thứ 3 : 22-7-1985 đến 25-7-1985. Tập 1.
	QA11 .B108c T.1-1986
1809	Dynamique / J. P. Larralde coordonnateur
	QA846 .D608 1986
1810	Exercices avec Solutions : Prepares par otto bachmann
	QA248 .E207a 1986
1811	Introduction to applied mathematics / Gilbert Strang.
	QA37.2 .S106G 1986
1812	Mathematiques et Cao. Tap 2,, Pormes á poles / Paul de Caste L Jau
	QA3 .C109P T.2-1986
1813	Performance of protective clothing / Editors by Barket, Coletta
	QA320 .P206-o 1986
1814	Phương pháp số / Dương Thuỷ Vỹ
	QA297 .D561V 1986
1815	Probabilités Statistiques, Files D'attente Cours et Exrcices Résolus / Jean Pellaumail
	QA273 .P201J 1986

1816	Probability and statistics / Morris H. DeGroot.
	QA273 .D201M 1986
1817	Residue number system arithmetic : modern applications in digital signal processing / edited by Michael A. Soderstrand ... [et al.].
	QA247.35 .R206n 1986
1818	Selections. 1986;"Selected papers / Errett Bishop."
	QA321 .B313E 1986
1819	The Bellman continuum : a collection of the works of Richard E. Bellman / edited by Robert S. Roth.
	QA3 .B201R 1986
1820	Understanding and learning statistics by computer / Mark C.K. Yang, David H. Robinson.
	QA276.4 .Y600M 1986
1821	Works. Selections. 1986;"Selected papers / Errett Bishop."
	QA321 .B313 1986
1822	Сборник задач по математике для втузов. Часть 1, Линейная алгебра и основы математического анализа / под ред. А.В. Ефимова, Б.П. Демидович
	QA43 .LETI T.1-1986
1823	Сборник задач по математике для втузов. Часть 2, Специальные разделы математического анализа / под ред. А.В. Ефимова, Б.П. Демидович
	QA43 .LETI T.2-1986
1824	Analyse : Exercices Avec Solutions. Tập 2 / E. Ramis, C. Deschamps, J. Odoux
	QA300 .R104E T.2-1985
1825	Applied calculus / Alan M. Baum, Stephen J. Milles, Henry J. Schultz.
	QA303 .B111A 1985
1826	Elements of discrete mathematics / C.L. Liu.
	QA164 .L315C 1985
1827	Exercices d'analyse Numérique des Equation aux Dérivees Partielles / P. Rabier, J. M. Thomas
	QA297.5 .R100P 1985
1828	Hình học hoạ hình / Nguyễn Văn Diễm, Đỗ Mạnh Môn ; Hiệu đính: Nguyễn Văn Diễm.
	QA501 .NG527Đ 1985
1829	Instructor's Manual to Accompany Applied Calculus / Alan M. Baum, Stephen J. Mille, Henry J. Schultz
	QA303.2 .B111A 1985
1830	Measures on infinite dimensional spaces / Y. Yamasaki.
	QA312 .Y600Y 1985
1831	Numerical grid generation : foundations and applications / Joe F. Thompson, Z.U.A. Warsi, C. Wayne Mastin.
	QA377 .T429J 1985
1832	Selections. 1985;"Selecta. Volume 1 / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.1-1985
1833	Selections. 1985;"Selecta. Volume 2 / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.2-1985
1834	Selections. 1985;"Selecta. Volume 2 / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.2-1985
1835	Selections. 1985;"Selecta. Volume 3. / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.3-1985

1836	Selective computation / Richard E. Bellman.
	QA300 .B201R 1985
1837	Дифференциальные уравнения. Кратные интегралы. Ряды. Функции комплексного переменного / Я. С. Бургов, С. М. Никольский
	QA371 .LETI 1985
1838	A survey of trace forms of algebraic number fields / P.E. Conner & R. Perlis.
	QA247 .C431P 1984
1839	Adaptive filtering prediction and control / Graham C. Goodwin and Kwai Sang Sin.
	QA402 .G433G 1984
1840	Analyse numerique. Phần 1 / F. X. Litt
	QA301 .L314F 1984
1841	Bài tập và các định lý giải tích : Đa thức-Định thức-Lý thuyết số. Quyển 2-Tập 2 / G. Polya, G. Xego; Nguyễn Thanh Thuỷ dịch.
	QA301 .P428G Q.2-T.2-1984
1842	Bài tập và các định lý giải tích. Quyển 2-Tập 1, Lý thuyết hàm (Phần chuyên khảo). Sự phân bố các không điểm, -1984.- 254 tr. / G. Polya, G. Xego; Nguyễn Thanh Thuỷ dịch
	QA301 .P428G Q.2-T.2-1984
1843	Calculus / Stanley I. Grossman.
	QA303 .G434S 1984
1844	Đại số. Phần 1 / Nguyễn Tô Thành
	QA155 .NG527T P.1-1984
1845	Maths. Tập 2 / F. Liret, M. Zisman, S. Goodenough.
	QA5 .L313F T.2-1984
1846	Probability, Random Variables and Stochastic Processes / Athanasios Papoulis
	QA273 .P109A 1984
1847	Systèmes linéaires, équations d'état [Texte imprimé] / Jean-Charles Gille, Marc Clique
	QA402 .G302J 1984
1848	Toán học cao cấp. Tập 2, Giải tích / Phan Tăng Đa,... [và những người khác] ; Chủ biên: Nguyễn Đình Trí.
	QA300 .T406h T.2-1984
1849	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích (tiếp theo) / Nguyễn Đình Trí chủ biên;...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.3-1984
1850	Total mean curvature and submanifolds of finite type / Bang-yen Chen.
	QA649 .C203B 1984
1851	Дифференциальное и интегральное исчисление / Я. С. Бургов, С. М. Никольский
	QA304 .LETI 1984
1852	Bài tập lý thuyết dao động. Tập 1 / V. A. Xvetliski, I. V. Xtaxenco ; Lê Xuân Cận dịch.
	QA865 .X207V T.1-1983
1853	Bài tập và các định lý giải tích. Tập 1-Quyển 1, Chuỗi-Phép tính tích phân lý thuyết hàm / G. Polya, G. Xego; Nguyễn Thanh Thuỷ dịch.
	QA301 .P428G Q.1-T.1-1983
1854	Combinatorics and commutative algebra / Richard P. Stanley.
	QA251.3 .S107R 1983
1855	Digital Filters / R. W. Hamming
	QA297 .H104R 1983

1856	Exercices et problèmes résolus de recherche opérationnelle : Leurs usages, leurs algorithmes. Tome 1, Graphes / Roseaux préface... de Robert Faure
	QA9.58 .R434 T.1-1983
1857	Maths. Tome 1 / F. Liret, M. Zisman
	QA5 .L313F T.1-1983
1858	Numerical methods for unconstrained optimization and nonlinear equations / J.E. Dennis, Jr., Robert B. Schnabel.
	QA402.5 .D204J 1983
1859	Phương pháp tính / Tạ Văn Đĩnh, Lê Trọng Vinh
	QA297 .T100Đ 1983
1860	Probability, modeling uncertainty / Donald R. Barr, Peter W. Zehna.
	QA273 .B109D 1983
1861	Probles mathatiques en plasticit/ Roger Temam.
	QA931 .T38 1983
1862	Signals and Systems / Alan V. Oppenheim, Alan S. Willsky
	QA402.063 .O-434A 1983
1863	Thống kê toán học / Nguyễn Văn Hộ
	QA276.18 .NG527H 1983
1864	Time Series and System Analysis with Applications / Sudhakar M. Pandit, Shien-Ming Wu
	QA280 .P105S 1983
1865	Toán học cao cấp. Tập, Hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên),...[và những người khác].
	QA551 .T406h T.1-1983
1866	Understanding Mechanics / A. J. Sadler, D. W. S. Thorning
	QA805 .S102A 1983
1867	Начертательная геометрия / С. А. Фролов
	QA501 .LETI 1983
1868	A programming approach to computability / A.J. Kfoury, Robert N. Moll, Michael A. Arbib.
	QA9.59 .K435A 1982
1869	Complex Analysis / Joseph Bak, Donald J. Newman
	QA331 .B103J 1982
1870	Cours d'asticit/ Jean-Pierre Henry, Fernand Parsy.
	QA931 .H55 1982
1871	Cours de Statistique Mathematique / Alain Monfort.
	QA276.18 .M430A 1982
1872	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích. Tập 1 / Dương Thuỷ Vỹ, Vũ Long, Tạ Văn Đĩnh
	QA301 .D561V T.1-1982
1873	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích. Tập 1 / Dương Thuỷ Vỹ, Vũ Long, Tạ Văn Đĩnh.
	QA301 .D561V T.1-1982
1874	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích. Tập 2 / Dương Thuỷ Vỹ, Vũ Long, Tạ Văn Đĩnh.
	QA301 .D561V T.2-1982
1875	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích. Tập 3 / Dương Thuỷ Vỹ, Vũ Long, Tạ Văn Đĩnh
	QA301 .D561V 1982
1876	Linear operator theory in engineering and science / Arch W. Naylor, George R. Sell.
	QA1 .N112A 1982
1877	Mechanics of micropolar media / edited by O. Brulin and R.K.T. Hsieh.

	QA932 .M201-o 1982
1878	Toán học trong khoa học và xung quanh chúng ta / Hans Feudenthal ; Nguyễn Văn Tĩnh dịch
	QA11 .F207H 1982
1879	Теория массового обслуживания / Г. И. Ивченко, В. А. Каштанов, И. Н. Коваленко
	QA8.7 .LETI 1982
1880	Bất đẳng thức / G. H. Hardy, J. E. Littlewood, G. Polya; Nguyễn Khắc Lân, Nguyễn Hữu Ngự, Nguyễn Vinh Tiến dịch
	QA295 .H109H 1981
1881	Các phương pháp giải gần đúng / Phan Văn Hạp
	QA300 .PH105H 1981
1882	Các phương pháp tính toán tối ưu hoá. Tập 1 / Bùi Minh Trí.
	QA402.5 .B510T T.1-1981
1883	Các phương pháp tính toán tối ưu hoá. Tập 2 / Bùi Minh Trí
	QA402.5 .B510T T.2-1981
1884	College algebra and trigonometry / Bernard Kolman, Arnold Shapiro.
	QA154.2 .K428B 1981
1885	Elementary statistics / Bernard W. Lindgren, Donald A. Berry.
	QA276.12 .L311B 1981
1886	Elementary Linear Algebra / Howard Anton
	QA184 .A107H 1981
1887	Fundamentals of Algebra and Trigonometry / Earl W. Swokowski
	QA152.2 .S428E 1981
1888	Hai phương pháp biến đổi và những ứng dụng của chúng trong hình học hoạ hình : Luận án phó tiến sĩ khoa học kỹ thuật / Nguyễn Văn Diễm
	QA501 .NG527Đ 1981
1889	Meta - Calculus : Differential and Interl / Jane Grossman
	QA303 .G434J 1981
1890	Những phương pháp toán học trong lý thuyết độ tin cậy : Những đặc trưng cơ bản của độ tin cậy và phân tích thống kê / B.V. Gnedenko, IU.K.Believ, A.D. Xoloviev.
	QA276.18 .G201B 1981
1891	Practical optimization / Philip E. Gill, Walter Murray, Margaret H. Wright.
	QA402.5 .G302P 1981
1892	Statistics without tears : A primer for non-mathematicians / Derek Rowntree.
	QA276.12 .R435D 1981
1893	Tuyển tập các công trình nghiên cứu hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật / Đại học Xây dựng Hà Nội.
	QA501 .T527t 1981
1894	Analytical and numerical approaches to asymptotic problems in analysis : proceedings of the Conference on Analytical and Numerical approaches to Asymptotic Problems, University of Nijmegen, the Netherlands, June 9-13, 1980 / edited by O. Axelsson, L.S. Frank, and A. van der Sluis.
	QA370 .C63 1980
1895	Bài tập đại số / Trần Văn Hạo, Hoàng Kỳ
	QA155.2 .TR121H 1980
1896	Hàm biến phức và phép biến đổi Laplace / Phan Bá Ngọc
	QA432 .Ph105n 1980

1897	Lý thuyết hàm ngẫu nhiên và ứng dụng vào các vấn đề điều khiển tự động. Tập 3 / V.S. Pugatrep; Huỳnh Sum, Nguyễn Văn Hữu dịch.
	QA273.19 .P506V 1980
1898	Practical nonparametric statistics / W. J. Conover.
	QA278.8 .C431W 1980
1899	Statistical procedures for engineering, management, and science / Leland Blank.
	QA276 .B107L 1980
1900	A first course in differential equations with applications / Dennis G. Zill.
	QA372 .Z302D 1979
1901	Advances in fuzzy set theory and applications / edited by Madan M. Gupta, associate editors, Rammohan K. Ragade, Ronald R. Yager.
	QA248.5 .A102-i 1979
1902	Bài tập lý thuyết hàm biến phức / L. I. Vonkôvurski, G. L. Lunxơ, I. G. Aramanôvich; Nguyễn Thủy Thanh dịch
	QA331 .V435L 1979
1903	Bài tập lý thuyết hàm số biến số thực : Các bài toán và định lý / YU.S. OTran; Trần Phúc Cương dịch
	QA331.5 .O-435Y 1979
1904	Bài tập phương trình vi phân / Nguyễn Thế Hoàn, Trần Văn Nhung
	QA371 .NG527H 1979
1905	Calculus with analytic geometry / Earl W. Swokowski.
	QA303 .S428E 1979
1906	Đại số tuyến tính và phương trình vi phân / Sze Tsen Hu; Trần Văn Hãn dịch
	QA184 .S200H 1979
1907	Đại số tuyến tính và phương trình vi phân / Sze-Tsen Hu ; Trần Văn Hãn dịch
	QA184 .H500S 1979
1908	Giải tích hiện đại. Tập 3 / Hoàng Tuy
	QA300 .H407T T.3-1979
1909	Giải tích toán học : Các ví dụ và các bài toán. Tập 2, Phần 1 / Y.Y. Liaskô,... [et. al.]; Hoàng Đức Nguyên, Đoàn Văn Bản dịch
	QA301 .L315Y T.2-P.1-1979
1910	Giải tích toán học : Các ví dụ và các bài toán. Tập 2, Phần 2 / Y. Y. Liasko,... [và những người khác] ; Đặng Huy Ruận, Lê Trọng Vinh dịch.
	QA301 .Gi-103t T.2-P.2-1979
1911	Giải tích toán học. Tập 2.
	QA301 .G301T T.2-1979
1912	Giáo trình giản yếu cơ học lý thuyết / X. M. Tang; Phạm Huyền dịch
	QA808.8 .T109X 1979
1913	Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê toán học : Dùng cho học sinh các trường đại học kỹ thuật / Trần Tuấn Điệp, Lý Hoàng Tú
	QA273.18 .TR121Đ 1979
1914	Lectures on wave propagation / G. B. Whitham.
	QA927 .W314G 1979
1915	Mở đầu một số lý thuyết hiện đại của tô pô và đại số. Tập 1 / Hoàng Tuy,...[và những người khác].
	QA326 .M460đ T.1-1979

1916	Mở đầu một số lý thuyết hiện đại của tôpô và đại số. Tập 2 / Hoàng Tuy, [và những người khác].
	QA326 .M460đ T.2-1979
1917	Một số mẫu toán xử lý số liệu trong điều tra cơ bản / Nguyễn Ngọc Thừa, Hoàng Kiềm
	QA276.4 .NG527T 1979
1918	Phép chiếu trực đo / E.A. Glazunop, N.F. Cheverukhin ; Hoàng Văn Thân dịch.
	QA503 .G112E 1979
1919	Phương pháp sử dụng phiếu lỗ / Nguyễn Văn Định
	QA276.4 .NG527Đ 1979
1920	Phương trình vi phân hệ động lực và đại số tuyến tính / Hocs M. W, Xmayl X.; Nguyễn Văn Đạo, Hoàng Hữu Đường dịch
	QA371 .H419M 1979
1921	Tổng quan về đại số hiện đại = A survey of modern algebra. Tập 1 / Garrett Birkhoff, Saundes Mac Lane; Ngô Thúc Lan dịch
	QA152 .B313G T.1-1979
1922	Tổng quan về đại số hiện đại = A survey of modern algebra. Tập 1 / Garrett Birkhoff, Saundes Mac Lane; Ngô Thúc Lan dịch
	QA152 .B313G T.2-1979
1923	Từ điển toán học Nga-Việt : Khoảng 9200 thuật ngữ
	QA5 .T550đ 1979
1924	Руководство к решению задач по теории вероятностей и математической статистике / В. Е. Гмурман
	QA276.18 .LETI 1979
1925	A first undergraduate course in abstract algebra / Abraham P. Hillman, Gerald L. Alexanderson.
	QA162 .H302A 1978
1926	Cơ sở giải tích toán học / SzeTsen Hu ; Phan Đức Chính dịch
	QA300 .H500S 1978
1927	Francais Fonctionnel Section Mathematique : Statistique Descriptive. Re'alisation Cre'ation 9 Information / Bernerd Gely
	QA266 .G201B 1978
1928	Giải tích toán học : Các ví dụ và các bài toán. Tập 1 / Y.Y. Liasko...[et.al.]; Lê Đình Thịnh,...[và những người khác] dịch
	QA301 .Gi-103t T.1-1978
1929	Hình học hoạ hình / Nguyễn Văn Điềm, Đỗ Mạnh Môn ; Hiệu đính: Nguyễn Văn Điềm.
	QA501 .NG527Đ 1978
1930	Holt Algebra 1 / Eugene D. Nichols,...[et al]
	QA152.2 .H428a 1978
1931	Lý thuyết hàm ngẫu nhiên và ứng dụng vào các vấn đề điều khiển tự động. Tập 1 / B.S. Pugatrep ; Huỳnh Sum, Nguyễn Văn Hữu dịch.
	QA273.19 .P506B T.1-1978
1932	Mở đầu lý thuyết ma trận / R. Bellman ; Nguyễn Văn Huệ, Hoàng Kiềm dịch
	QA9.9 .B201R 1978
1933	Quy hoạch toán học / Bùi Minh Trí, Nguyễn Dịch
	QA402.5 .B510T 1978
1934	Statistics at Square One / T. D. V. Swinscow
	QA276 .S110a 1978

1935	Switching and finite automata theory / Zvi Kohavi.
	QA267.5 .K427Z 1978
1936	Systems : decomposition, optimisation, and control / edited by M. G. Singh, A. Titli, and Laboratoire d'automatique et d'analyse des syst{grave}emes du C.N.R.S.
	QA402 .S311M 1978
1937	Toán học cao cấp. Tập 1, Hình học giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên),...[và những người khác].
	QA551 .T406h T.1-1978
1938	Toán học hiện đại cho kỹ sư. Tập 1 / BECKENBACH EDWIN F.hiệu đính; Hồ Thuần [và những người khác "] dịch; Nguyễn Đình Trí hiệu đính"
	QA37.2 .B201E T.1-1978
1939	Toán học hiện đại cho kỹ sư. Tập 1 / Edwin F. Beckenbach chủ biên; Hồ Thuần,...[và những người khác] dịch.
	QA401 .B201E T.1-1978
1940	Analysis of linear dynamic systems : a unified treatment for continuous and discrete time and deterministic and stochastic signals / John B. Lewis.
	QA402 .L207J 1977
1941	Bài giải các đề thi tuyển sinh đại học môn Toán : Từ năm 1970 đến năm 1976 / Nguyễn Trọng Bá, Đoàn Văn Bản
	QA11 .NG527B 1977
1942	Bài giảng phương trình toán lý / Phan Tăng Đa
	QA401 .PH105Đ 1977
1943	Bài giảng thống kê toán học / Đinh Xuân Bá
	QA276.18 .Đ312B 1977
1944	Calculus and analytic geometry / Al Shenk.
	QA303 .S204A 1977
1945	Cơ học môi trường liên tục. Tập 1 / L.I. XêĐốp; Ngô Thành Phong, Đào Huy Bích dịch
	QA808.2 .X201L T.1-1977
1946	Cours de Mathématiques. Tome 2, Analyse / Jacqueline Lelong-Ferran, Jean-Marie Arnaudies.
	QA154.3 .F206J V.2-1977
1947	Đại số tuyến tính trong kỹ thuật / Trần Văn Hân
	QA184 .TR121H 1977
1948	Elementary Linear Algebra / Howard Anton
	QA184 .A107H 1977
1949	Fluid mechanics : a concise introduction to the theory / Chia-shun Yih.
	QA901 .Y601C 1977
1950	Giáo trình lý thuyết xác suất và thống kê toán học / Trần Tuấn Điệp, Lý Hoàng Tú.
	QA273.18 .TR121Đ 1977
1951	Hình học họa hình. Tập 1 / Nguyễn Đình Điện, [và những người khác].
	QA501 .H312h T.1-1977
1952	Lý thuyết ô tô mát và thuật toán / Phan, Đình Diệu
	QA360 .PH105D 1977
1953	Lý thuyết xác suất / Nguyễn Văn Hộ
	QA273 .NG527H 1977
1954	Phép tính vi phân và tích phân / Hans Grauert, Ingo Lieb, Wolfgang Fischer ; Mai Thúc Ngỗi, Nguyễn Thủy Thanh dịch

	QA303.3 .G111H 1977
1955	Quy tắc và bảng biến đổi Laplace / Trần Văn Đắc
	QA432 .TR121Đ 1977
1956	Statistical methods for social scientists / Eric A. Hanushek, John E. Jackson.
	QA276.8 .H107E 1977
1957	Thế giới ngẫu nhiên, ngẫu nhiên và ngẫu nhiên / L. Raxtrigin ; Phạm Hưng dịch
	QA273.5 .R111L 1977
1958	Toán học trong thế giới ngày nay. Tập 2 / Người dịch: Đoàn Trinh Ninh, Trần Chí Đức.
	QA3 .T406h T.2-1977
1959	Xác suất thống kê / Trần Tuấn Hiệp, Nguyễn Đình Thành
	QA273 .TR121Đ 1977
1960	Теория вероятностей и математическая статистика / В. Е. Гмурман
	QA276.18 .LETI 1977
1961	An introduction to linear algebra for science and engineering / Dominic G. B. Edelen, Anastasios D. Kydoniefs.
	QA184 .E201D 1976
1962	Bài tập hình học họa hình / Nguyễn Văn Điểm.
	QA501.5 .NG527Đ 1976
1963	Bài tập lý thuyết xác suất và thống kê toán / Hoàng Hữu Như, Nguyễn Văn Hữu
	QA273.25 .H407N 1976
1964	Bài tập phương pháp tính và lập chương trình cho MTĐT / Phan Văn Hạp,... [và những người khác].
	QA297.3 .B103t 1976
1965	Cơ sở toán lý của cơ học chất lỏng / Nguyễn Hữu Chí
	QA901 .NG527C 1976
1966	Exercices de topologie et d'analyse. Tome 1. Topologie / par G. Flory
	QA611 .F434G T.1-1976
1967	Introduction to analytic number theory / Tom M. Apostol.
	QA241 .A109T 1976
1968	Lecture Notes in Mathematics. Vol. 503, Applications of Method of Functional Analysis to Problems in / A. Dold, B. Eckmann editors, Edited by P. Germain, B. Nayroles
	QA3.1282n .L201N 1976
1969	Linear Data Book National
	QA275 .L311d 1976
1970	Lý thuyết nửa nhóm. Tập 1 / A. Cliphót, G. Preston; Người dịch: Trần Văn Hạo, Hoàng Kỳ.
	QA171 .C313A T.1-1976
1971	Lý thuyết nửa nhóm. Tập 2 / A. H. Cliphót, G. B. Preston; Trần Văn Hạo, Hoàng Kỳ dịch
	QA171 .C313A T.2-1976
1972	Methods of Structural Analysis. Vol.1 / William E. Saul, Alain H. Perfrot biên tập.
	QA805 .M207-o V.1-1976
1973	Methods of Structural Analysis. Vol.2 / William E. Saul, Alain H. Perfrot editors.
	QA805 .M207-o V.2-1976
1974	Phép tính Vector và ở đầu phép tính Vector / N. E. Kôtsin ; Đặng Hấn dịch
	QA433 .K534E 1976
1975	Singularity theory and an introduction to catastrophe theory / Yung-chen Lu.

	QA613.64 .L500Y 1976
1976	The structure of turbulent shear flow / by A. A. Townsend.
	QA913 .T435A 1976
1977	Toán học : Thông báo kết quả nghiên cứu tại hội nghị khoa học viện toán lần thứ IV (18-19-6-1975) / Viện Toán học
	QA1 .T406h 1976
1978	Tuyển tập những bài toán sơ cấp. Tập 2 / Phan Đức Chính, Phạm Tấn Dương, Lê Đình Thịnh.
	QA537 .PH105C T.2-1976
1979	Tuyển tập những bài toán sơ cấp. Tập 3 / Phan Đức Chính, Phạm Tấn Dương, Lê Đình Thịnh.
	QA461 .PH105C T.3-1976
1980	Advanced engineering mathematics / [by] C. Ray Wylie.
	QA401 .W9 1975
1981	Bài tập giải tích toán học. Tập 1 / B. P. Demidôvie ; Nguyễn Hữu Ngự, Võ Đức Tôn dịch.
	QA301 .Đ207P T.1-1975
1982	Bài tập giải tích toán học. Tập 2 / B. P. Demidôvie ; Nguyễn Hữu Ngự, Võ Đức Tôn dịch
	QA301 .Đ207B T.2-1975
1983	Bài tập hình học giải tích / Đinh Phú Bồng, Đỗ Đức Nhẫn
	QA555 .Đ312B 1975
1984	Cơ học chất lỏng lý thuyết. Tập 3 / N.E. Kôsin, I.A. Kiben, N.V. Rôze; Bùi Hữu Dân, Phạm Hữu Vĩnh dịch.
	QA901 .K434N T.3-1975
1985	Cơ học chất lỏng lý thuyết. Tập 3 / N.E. Kôsin, I.A. Kiben, N.V. Rôze; Bùi Hữu Dân, Phạm Hữu Vĩnh dịch.
	QA901 .K435N T.3-1975
1986	Cơ sở lý thuyết dèo / Đào Huy Bích
	QA931 .Đ108B 1975
1987	Collected Works. Vollume 1,, Vol.1 : 1975.- 647 tr. / Kunihiro Kodaira
	QA3 .K419K V.1-1975
1988	Giải tích toán : Bỏ túc cho kỹ sư / Phan Tăng Đa
	QA300 .PH105Đ 1975
1989	Giáo trình đại số tuyến tính / Nguyễn Trọng Thái biên soạn
	QA184 .Gi-108t 1975
1990	Giáo trình hình học vi phân / Hoàng Công Tín
	QA641 .H407T 1975
1991	Lý thuyết ô tômat hữu hạn / Bùi Minh Trí
	QA402.3 .B510T 1975
1992	Patterns of Problem Solving / Moshe F. Rubinstein
	QA63 .R501M 1975
1993	Sổ tay toán sơ cấp / M. IA. Vurgotxki ; Lương Văn Thiên, Bùi Quang Thi, Trần Văn Kính dịch
	QA40 .V566-I 1975
1994	Tuyển tập những bài toán sơ cấp. Tập 1 / Phan Đức Chính, Phạm Tấn Dương, Lê Đình Thịnh.

	QA157 .PH105C T.1-1975
1995	Variational Methods in Elasticity and Plasticity / Kyuichiro Washizu
	QA931 .W109K 1975
1996	Сборник задач по курсу математического анализа / Г.Н. Берман
	QA300 .LETI 1975
1997	A short course in differential equations / [by] Earl D. Rainville [and] Phillip E. Bedient.
	QA371 .R103E 1974
1998	Algebra / Thomas W. Hungerfort
	QA155 .H513T 1974
1999	Applications of probability and random variables / [by] George P. Wadsworth [and] Joseph G. Bryan.
	QA273 .W102G 1974
2000	Bài giảng cơ học lý thuyết / Bộ môn cơ học lý thuyết biên soạn
	QA808.8 .B103g 1974
2001	Cơ học chất lỏng lý thuyết. Phần 2 / N.E. Kôsin, I.A. Kiben, N.V. Rôze; Người dịch: Phạm Hữu Vĩnh.
	QA901 .K458N P.2-1974
2002	Cơ học chất lỏng lý thuyết. Tập 3 / N.E. Kôsin, I.A. Kiben, N.V. Rôze; Người dịch : Phạm Hữu Vĩnh.
	QA901 .K435N T.2-1974
2003	Cơ học lý thuyết. Tập 2 / Nguyễn Văn Đình
	QA808.8 .NG527Đ T.2-1974
2004	Đại số / Bộ môn Toán cao cấp biên soạn
	QA155 .Đ103s 1974
2005	Giải tích hàm. Tập 1, Cơ sở lý thuyết / Phan Đức Chính
	QA320 .PH105C T.1-1974
2006	Giáo trình phương pháp tính / Biên soạn: Nguyễn Văn Trịnh
	QA297 .Gi-108t 1974
2007	Hình học giải tích / Tạ Văn Đĩnh
	QA551 .T100Đ 1974
2008	Hướng dẫn bài tập xác suất thống kê / Bộ môn Toán cao cấp biên soạn
	QA273 .H561d 1974
2009	Nhập môn giải tích phức. Phần 2, Hàm nhiều biến / B.V. Sabat; Nguyễn Thủy Thanh, Hà Huy Khoái dịch.
	QA300 .S100B P.2-1974
2010	Phương pháp lưới và các bài toán biên cơ bản thường gặp trong ứng dụng / Tạ Văn Đĩnh
	QA401 .T100Đ 1974
2011	Phương trình vi phân thường / Nguyễn Văn Đạo
	QA371.3 .NG527Đ 1974
2012	Schaum's outline of theory and problems of matrices / Ayres Frank
	QA188 .F107A 1974
2013	Bài tập chuyên đề toán giải sẵn : Hàm biến phức, phép biến đổi Laplace, lý thuyết trường, phương trình vật lý toán / Nguyễn Trọng Thái, Đỗ Xuân Lôi, Nguyễn Phú Trường
	QA331.7 .NG527T 1973
2014	Cơ học lý thuyết. Tập 1 / Bộ môn cơ lý thuyết
	QA808.8 .C460h T.1-1973
2015	Nhập môn đại số đồng đều : Tài liệu lưu hành nội bộ / Sze-Tsen Hu

	QA326 .H500S 1973
2016	Probleme in teoria filtratiei / Horia I. Ene, Sorin Gogonea
	QA911 .E203H 1973
2017	Теория вероятностей / Е. С. Вентцель, Л. А. Овчаров
	QA276.18 .LETI 1973
2018	Bài tập hình học hoạ hình / Vũ Đình Trường, Đoàn Hiền biên soạn; Nguyễn Tư Đôn, Nguyễn Văn Diễm hiệu đính
	QA501.5 .B103t 1972
2019	Cơ sở giải tích toán học. Tập 1 / G.M. Fichtengon; Hoàng Hữu Đường, Nguyễn Hữu Ngự dịch.
	QA300 .F302G T.1-1972
2020	Cơ sở giải tích toán học. Tập 2 / G.M. Fichtengon; Hoàng Hữu Đường, Nguyễn Hữu Ngự dịch.
	QA300 .F302G T.2-1972
2021	Lý thuyết đàn hồi / Đào Huy Bích
	QA931 .Đ108B 1972
2022	Phương pháp toán học trong điều khiển tối ưu / V. G. Bônchianxki ; Trần Cao Nguyên, Nguyễn Tùng Sương dịch
	QA402.3 .B458G 1972
2023	Schaum's outline of theory and problems of differential equations : In si metric units / Frank Ayres, J C Ault.
	QA371 .A112F 1972
2024	Toán học / Viện Toán học
	QA37.2 .T406h 1972
2025	Từ điển toán học Anh - Việt : Khoảng 17000 từ
	QA5 .T550đ 1972
2026	A Guide - Book to Mathematics / I. N. Bronshtein, K. A. Semendyayev ; Jan Jaworowski dịch
	QA40 .B431-I 1971
2027	Bài giảng về biến số phức, phép biến đổi Laplace / Bộ môn Toán cao cấp biên soạn
	QA432 .B103g 1971
2028	Cơ học giải tích / Bùi Tường
	QA808.8 .B510T 1971
2029	Cours D'algèbre supérieure / A. Kurosh
	QA155 .K521A 1971
2030	Đại cương logic toán / P. X. Nôvikôp ; Nguyễn Hữu Ngự, Đặng Huy Ruận dịch
	QA9 .N458P 1971
2031	Freshman calculus / [by] Robert A. Bonic [and others]
	QA303 .F206c 1971
2032	Giáo trình xác suất / Nguyễn Tiến Điệp biên soạn
	QA273.2 .NG534Đ 1971
2033	Lý thuyết trường / Bộ môn Toán
	QA247 .L600t 1971
2034	Mathematical software / Edited by John R. Rice.
	QA1 .M110s 1971
2035	Những phương pháp cơ bản của lý thuyết dao động phi tuyến : Sách chuyên đề / Nguyễn Văn Đạo

	QA935 .NG527Đ 1971
2036	Numerical solution of ordinary differential equations / [by] Leon Lapidus and John H. Seinfeld.
	QA372 .L109L 1971
2037	Số ưu tiên / Givan, Sovecne; Vy Linh dịch
	QA297 .G315 1971
2038	Курс начертательной геометрии / В. О. Гордон, М. А. Семенцов-Огиевский
	QA501 .LETI 1971
2039	Сборник задач по курсу начертательной геометрии / В.О Гордон, Ю.Б. Иванов, Т.Е. Солнцева
	QA501 .LETI 1971
2040	An Introduction to Number Theory / Harold M. Stark
	QA241 .S109H 1970
2041	Analytic Geometry and Calculus : With Technical Applications / Jerry D. Strange, Bernard J. Rice
	QA303 .S106J 1970
2042	Bài giảng về lý thuyết xác suất / IU.A. Rôdanốp
	QA273 .R453A 1970
2043	Bài tập cơ học lý thuyết : Hướng dẫn và giải mẫu / Trần Hữu Duẩn chủ biên, [và những người khác]
	QA809 .B103t 1970
2044	Bài tập giải tích : Chọn lọc và hướng dẫn. Tập 2 / Tô Xuân Dũng,... [và những người khác].
	QA301 .B103t T.2-1970
2045	Cơ học lý thuyết / Trần Hữu Duẩn
	QA808.8 .TR121D 1970
2046	Cơ sở phương pháp tính. Tập 2 / Phan Văn Hạp chủ biên,...[và những người khác].
	QA297 .C460S T.2-1970
2047	Đại cương về đại số tuyến tính và quy hoạch tuyến tính / F.I. Kapelêvits, L. E. Xađôvxki; Lê Quang Thiệp, Lê Xuân Lam dịch
	QA184 .K112F 1970
2048	Đại số tuyến tính / Ngô Thúc Lanh
	QA184 .NG450L 1970
2049	Đại số tuyến tính / Ngô Thúc Lanh
	QA184 .NG450L 1970
2050	Đại số tuyến tính và vận trù học / Dương Việt Thắng, Cù Xuân Mão biên soạn
	QA184 .Đ103s 1970
2051	Giải tích hiện đại. Tập 2, Giải tích hàm và tính biến thiên / Hoàng Tụy
	QA300 .H407T T.2-1970
2052	Giải tích toán học. Tập 1 / Bộ môn Toán.
	QA300 .Gi-103t T.1-1970
2053	Giải tích toán học. Tập 2 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA300 .Gi-103t T.2-1970
2054	Hình học hoạ hình / Nguyễn Văn Diễm, Đỗ Mạnh Môn ; Hiệu đính: Nguyễn Văn Diễm.
	QA501 .NG527Đ 1970
2055	Hình học hoạ hình. Tập 1 / Nguyễn Đình Điện,... [và những người khác] ; Nguyễn Đình Điện chủ biên

	QA501 .H312h T.1-1970
2056	Hình học vi phân / Hoàng Công Tín
	QA641 .H407T 1970
2057	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích / Dương Thuý Vỹ, Vũ Long, Tạ Văn Đĩnh.
	QA301 .D561V 1970
2058	Hướng dẫn giải bài tập toán giải tích. Tập 3 / Dương Thuý Vỹ, Vũ Long, Tạ Văn Đĩnh
	QA301 .D561V 1970
2059	Nhập môn giải tích phức. Tập 1, Hàm một biến / B.V. Sabat; Nguyễn Thanh Thủy, Hà Huy Khoái dịch.
	QA320 .S100B T.1-1970
2060	Phương trình vi phân. Tập 1 / Hoàng Hữu Đường, Võ Đức Tôn, Nguyễn Thế Hoàn.
	QA371 .H407Đ T.1-1970
2061	Phương trình vi phân. Tập 2 / Hoàng Hữu Đường, Võ Đức Tôn, Nguyễn Thế Hoàn.
	QA371 .H407Đ T.2-1970
2062	Theory of Elasticity / S. P. Timoshenko, I. N. Goodier
	QA931 .T310S 1970
2063	An introduction to the history of mathematics / [by] Howard Eves.
	QA21 .E207H 1969
2064	Bài tập giải tích : Chọn lọc và có hướng dẫn. Tập 1 / Tô Xuân Dũng,...[và những người khác].
	QA301 .B103t T.1-1969
2065	Bài tập giải tích : Chọn lọc và có hướng dẫn. Tập 2 / Tô Xuân Dũng, Lâm Khải Bình, Trần Tuấn Điệp...
	QA432 .B103t T.2-1969
2066	Cơ học lý thuyết / Nguyễn Văn Đạo chủ biên,... [và những người khác]
	QA808.8 .C460h 1969
2067	Cơ sở phương pháp tính. Tập 1
	QA297 .C460S T.1-1969
2068	Đề cương chi tiết các bài giảng về giải tích toán / Tạ Văn Đĩnh
	QA300 .T100Đ 1969
2069	Elementary differential equations and boundary value problems / [by] William E. Boyce and Richard C. Di Prima.
	QA372 .B435W 1969
2070	Giải tích hiện đại. Tập 1, Lý thuyết hàm số thực / Hoàng Tụy.
	QA300 .H407T 1969
2071	Introduction to mathematical probability theory / [by] Martin Eisen.
	QA273 .E201M 1969
2072	Toán học giải tích. Tập 1 / Thái Thanh Sơn, Dương Thuý Vỹ, Nguyễn Thế Hưng.
	QA300 .TH103S T.1-1969
2073	Toán học giải tích. Tập 3 / Thái Thanh Sơn, Dương Thuý Vỹ, Nguyễn Thế Hưng.
	QA300 .TH103S T.3-1969
2074	Toán học giải tích. Tập 4 / Thái Thanh Sơn, Dương Thuý Vỹ, Nguyễn Thế Hưng.
	QA300 .TH103S T.4-1969
2075	Bài tập cơ học lý thuyết. Tập 3, Động lực học / Đỗ Sanh, Nguyễn Nhượng, Nguyễn Thế Tiến biên soạn.
	QA846 .B103t T.3-1968
2076	Generalized Integral Transformations. Volume XVIII / A.H. Zemanian

	QA432 .Z202A V.18-1968
2077	Giáo trình cơ học lý thuyết / Trần Hữu Duẩn
	QA808.8 .TR121D 1968
2078	Schaum's outline of theory and problems of linear algebra.
	QA251 .L313S 1968
2079	Toán học cao cấp. Phần 1, Hình học giải tích. / Tạ Ngọc Đạt,...[và những người khác].
	QA551 .T406h P.1-1968
2080	Toán học cao cấp. Phần II-Tập 2, Giải tích / Tạ Ngọc Đạt,...[và những người khác].
	QA300 .T406h P.II-T2-1968
2081	Toán học giải tích. Tập 2 / Thái Thanh Sơn, Dương Thuỷ Vỹ, Nguyễn Thế Hưng.
	QA300 .TH103S T.2-1968
2082	Bài tập cơ học lý thuyết : Hướng dẫn và giải mẫu. Tập 2 / Trần Hữu Duẩn, Nguyễn Xuân Hùng, Đỗ Như Lân.
	QA809 .TR121H T.2-1967
2083	Bài tập giải tích. Tập 2 / Triệu Khuê, Nguyễn Ngãi, Cần Tuất.
	QA301 .TR309K T.2-1967
2084	Cơ sở lý thuyết dao động phi tuyến / Nguyễn Văn Đạo
	QA935 .NG527Đ 1967
2085	Control systems theory / [by] Olle I. Elgerd.
	QA402.3 .E201-O 1967
2086	Giải tích hiện đại. Tập 1, Lý thuyết hàm số thực / Hoàng Tụy
	QA300 .H407T 1967
2087	Giải tích toán học. Tập 1 / A. F. BecMan; Bùi Tường, Nguyễn Bắc Văn dịch.
	QA300 .B207A T.1-1967
2088	Mechanics / E. A. Fox
	QA805 .F435E 1967
2089	State Functions and Linear Control Systems / Danald G. Schultz, James L. Melsa
	QA402 .S510D 1967
2090	State Space Analysis of Control System / Katsuhiko Ogata
	QA402 .O-427K 1967
2091	Toán cao cấp. Tập 2, Phép tính vi phân các hàm thông dụng / Guy Lefort.
	QA37 .G523L T.2-1967
2092	Vài nét sơ lược về phép giải toán đồ / Đinh Xuân Bá
	QA90 .Đ312B 1967
2093	Calculus of variations and optimal control theory / [by] Magnus R. Hestenes.
	QA315 .H206M 1966
2094	Schaum's Outline of Theory and Problem of Finite Mathematics / Seymour Lipschutz
	QA43 .L313S 1966
2095	Bài tập cơ học lý thuyết : Hướng dẫn và giải mẫu. Tập 1, Phần tĩnh học / Bộ môn Cơ học lý thuyết biên soạn.
	QA821 .B103t T.1-1965
2096	Bài tập đại số sơ cấp và lượng giác / Nguyễn Văn An, Nguyễn Quốc Thi, Hoàng Văn Xoan
	QA157 .NG527A 1965
2097	Introduction to statics / [by] Robert H. Goff [and] Donald E. Hardenbergh.
	QA821 .G427R 1965
2098	Introductory Probability and Statistical Applications / Paul L. Mayer

	QA273 .M112P 1965
2099	Schaum's Outline of Theory and Problems of General Topology / Seymour Lipschutz
	QA611 .L313S 1965
2100	Stability of nonlinear Control Systems / Solomon Lefschetz
	QA402.3 .L201S 1965
2101	The International Science Review Series. Vol 8 Part 4, Problems of non-linear Elasticity / Lewis Klein editor
	QA808.2 .I-312s V.8-P.4-1965
2102	The International Science Review Series. Vol.8 Part 2, The Rational Mechanics of Materials / C. Truesdell editor
	QA808.2 .I-312s V.8-P.2-1965
2103	The International Science Review Series. Vol.8 Part 3, Foundations of elasticity theory / Ed. C. Truesdell
	QA808.2 .I-312s V.8-P.3-1965
2104	Bài tập hình học cao cấp : Có hướng dẫn và giải đáp, T.2 : Hình học xạ ảnh.- 1964.- 72 tr. / Nguyễn Công Quỳnh
	QA681 .NG527Q 1964
2105	Handbook of mathematical functions with formulas, graphs, and mathematical tables / edited by Milton Abramowitz and Irene A. Stegun.
	QA3 .A100M 1964
2106	Lý thuyết đàn hồi / M. M. Philonhenco, Borodisơ ; Lê Minh Khanh dịch
	QA931 .P302M 1964
2107	Partial Differential Equations / P. R. Garabedian
	QA431 .G109P 1964
2108	Schau'm outline of Theory and problems of complex variables : With an introduction to conformal mapping and its application / Murray R Spiegel
	QA331.7 .S302M 1964
2109	Schau'ns outline of theory and problems of differential and integral calculus / Frank Ayres
	QA303 .A112F 1964
2110	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 1 / Bộ môn Toán biên soạn
	QA301 .B103t T.1-1963
2111	Bài tập hình giải tích / Lê Minh Châu
	QA555 .L250C 1963
2112	Bài tập hình học giải tích : Giải sẵn / Lê Minh Châu, Phan Bá Ngọc, Trần Bình.
	QA555 .L250C 1963
2113	Đại số tuyến tính / Ngô Thúc Lanh
	QA184 .NG450L 1963
2114	Giải tích toán học. Tập 2 / V. Nihemutski, M. Slutskaiia, A. Trekaxôp; Hoàng Gia Khánh, Nguyễn Khắc Phúc dịch.
	QA300 .NH315V T.2-1963
2115	Graphs and Their Uses / Oystein Ore
	QA90 .O-434-O 1963
2116	Mathematical techniques of operational research.
	QA37 .G419L 1963
2117	Mathematics / David Bergamini
	QA40.5 .B206D 1963
2118	Schaum's outline of theory and problems of advanced calculus / Murray R. Spiegel.

	QA303 .S302M 1963
2119	Bài giảng hình học giải tích. Tập 1 / Nguyễn Thúc Hào.
	QA551 .NG527H T.1-1962
2120	Bài giảng hình học giải tích. Tập 2 / Nguyễn Thúc Hào.
	QA551 .NG527H T.2-1962
2121	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 2 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA301 .B103t T.2-1962
2122	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 3 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA301 .B103t T.3-1962
2123	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 4 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA301 .B103t T.4-1962
2124	Đại số cao cấp / Ngô Thúc Lan
	QA154 .NG450L 1962
2125	Giải tích toán học. Tập 2 / A. F. BecMan; Bùi Tường, Nguyễn Bắc Văn dịch.
	QA300 .B207A T.2-1962
2126	Hình học xạ ảnh / Nguyễn Cảnh Toàn
	QA471 .NG527T 1962
2127	Hướng dẫn giải bài tập cơ học lý thuyết / Ai Den Bec, Vô Rôn Cốp, Ê Xet Ski; Bộ môn Cơ lý thuyết trường ĐHBK dịch
	QA809 .B201A 1962
2128	Phép tính vi phân và tích phân. Tập 2 / N.S. Pitxkunốp; Trần Tráng, Lê Hạnh, Phan Đình Diệu dịch.
	QA303.3 .P315N T.2-1962
2129	Phép tính vi phân và tích phân. Tập 3 / N.S. Pitxkunốp; Trần Tráng, Lê Hạnh, Phan Đình Diệu dịch.
	QA303.3 .P315N T.3-1962
2130	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 1 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA301 .B103t T1-1961
2131	Numerical Methods in Engineering / Melvin L. Baron, Mario G. Salvadori
	QA297 .S103M 1961
2132	Phép tính vi phân và tích phân. Tập 1 / N.S. Pitxkunốp; Trần Tráng, Lê Hạnh, Phan Đình Diệu dịch.
	QA303.3 .P315N T.1-1961
2133	The Simplex Method of Linear Programming / F. A. Ficken
	QA265 .F302F 1961
2134	Advanced Engineering Mathematics / C. R. Wylie
	QA401 .W601C 1960
2135	Calculus with Analytic Geometry / Richard E. Johnson, Fred L. Kiokemeister
	QA551 .J427R 1960
2136	Danh từ toán học Anh-Việt : Có phần đối chiếu Anh-Việt / Ban Toán lý hoá thuộc Ủy ban khoa học nhà nước.
	QA5 .D107t 1960
2137	Elementary Matrices and Some Applications to Dynamics and Defferential equations / R.A. Frazer, W. J. Duncan, A. R. Collar
	QA128 .F112R 1960
2138	Fundamental formulas of physics.
	QA401 .M204D 1960

2139	Đại số học cao cấp. Tập 1 / A. G. Kuroch ; Lê Văn Thiên, Phan Đức Chính dịch.
	QA155 .K521A T.1-1958
2140	Đại số học cao cấp. Tập 2 / A. G. Kuroch ; Lê Văn Thiên, Phan Đức Chính dịch.
	QA155 .K521A T.2-1958
2141	Analyse Mathématique. T.2, DEUG scientifique 2e année Classes de mathématiques Spéciales / Georges Lion
	QA297 .L312G T.2-1957
2142	Analyse numérique et optimisation / Jacques Oksman.
	QA297 .INPG 1957
2143	Applied Mathematics in Chemical Engineering / Harold S. Mickley, Thomas K. Sherwood, Charles E. Reed
	QA300 .M302H 1957
2144	Hình học giải tích. Quyển 1 / I.I. Pờ-ri-va-lốp.
	QA551 .P467-I Q.1-1956
2145	Standard Mathematical Tables / Charles D. Hodgman chủ biên
	QA47 .S105M 1954
2146	Schaum's outline of theory and problems differential equations / Frank Ayres
	QA372 .A112F 1952
2147	Theory of Elasticity and Plasticity / H. M. Westergaard
	QA931 .W206H 1952
2148	An Introduction to Probability Theory and its Application / William Feller
	QA273 .F201W 1950
2149	A Treatise on the Mathematical Theory of Elasticity / A. E. H. Love
	QA931 .L435A 1944
2150	Mathematics of Modern Engineering. Volume 2, Mathematical Engineering / Ernest G. Keller
	QA37 .K201E V.2-1942
2151	Fourier Series and Boundary Value Problems / Ruel Churchill
	QA404 .C521r 1941
2152	Handbook of Mathematical Tables and Formulas / Richard Stevens Burington
	QA41 .B521R 1940
2153	Elliptic Integrals / Harris Hancock
	QA343 .H105H 1917
2154	Advanced numerical approximation of nonlinear hyperbolic equations : lectures given at the 2nd session of the Centro Internazionale Matematico Estivo (C.I.M.E.) held in Cetraro, Italy, June 23-28, 1997 / B. Cockburn ... [et al.] ; editor, Alfio Quarteroni.
	QA3 .A102n 1697
2155	Bài giảng hình học họa hình / Nguyễn Văn Điểm...[và những người khác]
	QA501.5 .B103g [199?]
2156	Braid group, knot theory, and statistical mechanics / editors, C.N. Yang, M.L. Ge.
	QA612.2 .B103g 1989y
2157	Lectures on the theory of integration / Ralph Henstock.
	QA311 .H204R 1988y
2158	Đại số hiện đại / Sze-Tsen Hu
	QA155 .S207H
2159	Bài giảng hình học họa hình / Nguyễn Văn Tiến chủ biên...[và nhiều người khác]
	QA501 .B103g 200?

2160	Bài tập toán cao cấp, P.1 : Hàm số một biến ví dụ và bài tập/Ngô Thu Lương, Trần Lưu Cường, Vũ Duy Khắc, Nguyễn Quốc Lâm.- 214 tr., P.2 : Các ví dụ và bài tập/Trần Duy Cường, Vũ Duy Khắc, Huỳnh Bá Lâm, Nguyễn Thanh Long.- 303 tr. / Trần Lưu Cường, Vũ Duy Khắc, Huỳnh Bá Lâm, Nguyễn Thanh Long
	QA157 .B113t 199?
2161	Sổ tay toán học / I. N. Brônstein, C. A. Xêmendiaep ; Trần Hùng Thao dịch
	QA40.5 .B458-I 199?
2162	Bài tập xác suất
	QA273 .B103t
2163	Bài giảng hình học họa hình / Nguyễn Văn Tiến chủ biên;...[và những người khác]
	QA501.5 .B103g
2164	Calculus, with analytic geometry / Howard Anton.
	QA303 .A53
2165	Toán học cao cấp. Tập 3, Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), ...[và những người khác]
	QA300 .T406h T.3
2166	Toán cao cấp. Tập 2 / L. Lesieur, J. Lefebvre.
	QA37 .L206l T.2
2167	Toán học cao cấp : Dành cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật. Tập 2 : Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), ...[và những người khác]
	QA37 .T406h T.2
2168	Toán học cao cấp : Dành cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật. Tập 2 : Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), ...[và những người khác]
	QA37 .T406h T.2
2169	Toán cao cấp. Tập 1 / L. Lesieur, CL. Joulain.
	QA37 .L206l T.1
2170	Toán học cao cấp : Dành cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật . Tập 1, Đại số / Kim Cương
	QA159 .K310C T.1

TOÁN ỨNG DỤNG

1	Model identification and data analysis Sergio Bittanti, Politecnico di Milano, Milan, Italy
	TA342 .B314S 2019
2	Phương pháp phân tử hữu hạn / Lê Minh Quý
	TA347 .L250Q 2019
3	AI trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 : Con đường ngắn nhất để phát triển doanh nghiệp = Prediction machines : The simple economics of Artificial intelligence/ Ajay Agrawal, Joshua Gans, Avi Goldfarb; Đào Lợi dịch
	TA347 .A102A 2018
4	Điều khiển chống rung bằng phương pháp tạo dạng lai / Quyền Trường Giang; Người hướng dẫn khoa học: Dương Minh Đức
	TA335 .QU603G 2015
5	Engineering computation of structures : The finite element method / Maria Augusta Neto,...[et al]
	TA347 .E204c 2015
6	Artificial intelligence : The 2014 WorldComp International Conference Proceedings, July 21-24, 2014, WorldComp'14, USA. Vol.1 / Hamid R. Arabnia ... [et al.], editors.

	TA347 .A109-i V.1-2014
7	Artificial intelligence : The 2014 WorldComp International Conference Proceedings, July 21-24, 2014, WorldComp'14, USA. Vol.2 / Hamid R. Arabnia ... [et al.], editors.
	TA347 .A109-i V.2-2014
8	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Đinh Tuấn Hải
	TA345 .Đ312H T.II-2014
9	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Phạm Xuân Anh
	TA345 .PH104A T.II-2013
10	Hướng dẫn sử dụng Ansys: Mã số: KC.05.16 Tập 1+2+3, Giới thiệu chung. Phiên bản dùng trong window sử dụng meny. Ansys. / Chủ nhiệm đề tài: Đinh Bá Trụ
	TA345.5 .Đ312T 2012
11	Phương pháp phần tử hữu hạn : Lý thuyết và lập trình. Tập 2 / Nguyễn Quốc Bảo, Trần Nhất Dũng biên soạn.
	TA347 .Ph561p T.2-2012
12	Phương pháp phần tử hữu hạn lý thuyết và lập trình. Tập 1 / Nguyễn Quốc Bảo, Trần Nhất Dũng biên soạn.
	TA347 .Ph561p T.1-2012
13	Mô phỏng số và điều khiển các hệ cơ học / Đinh Văn Phong
	TA335 .Đ312P 2010
14	Giáo trình toán kỹ thuật / Tô Bá Đức chủ biên; Đào Lê Thu Thảo, Nguyễn Hữu Phát.
	TA332.5 .Gi-108t 2008
15	Spreadsheet tools for engineers using Excel / Byron S. Gottfried.
	TA345 .G435B 2007
16	Engineering mathematics. Volume 2 / Tan Woon Nee,... [et al.] ; Editor-in-chief: Cheng Mee Chooi.
	TA330 .E204m V.2-2006
17	Giải bài toán cơ kỹ thuật bằng chương trình Ansys / Nguyễn Văn Phái,... [và những người khác]
	TA345.5 .Gi-103b 2006
18	Numerical methods for engineers / Steven C. Chapra, Raymond P. Canale.
	TA345 .C109s 2006
19	Phần tử cận biến và ứng dụng / Phan Sỹ Thanh; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đức Trung.
	TA347 .PH105T 2006
20	Phương pháp số trong cơ học / Đinh Văn Phong.
	TA335 .Đ312P 2006
21	Finite element analysis of a sandwich plank with a honeycomb core / Nguyen Phong Hai; Người hướng dẫn khoa học: Tran Ich Thich
	TA347 .NG534H 2005
22	Introduction to MATLAB 7 for engineers / William J. Palm III.
	TA345 .P103W 2005
23	Learning MatLab 7 : MathLab & Simulink, Student Version
	TA345 .T200M 2005
24	Advanced modern engineering mathematics / Glyn James ... [et al.].
	TA330 .A102M 2004

25	Advances in dynamics, instrumentation and control : proceedings of the 2004 International Conference (CDIC '04) : Nanjing, China, 18-20 August, 2004 / editors, Chun-Yi Su ... [et al.].
	TA342 .A102-i 2004
26	Engineering mathematics. Volume 1 / Chooi Wai Leong,... [et al.] ; Editor-in-chief: Cheng Mee Chooi.
	TA330 .E204m V.1-2004
27	Phương pháp phần tử hữu hạn & các ví dụ thực hành trên MTĐT / Trần Đức Trung, Nguyễn Việt Hùng
	TA347 .TR121T 2004
28	Advanced engineering mathematics with MATLAB / Dean G. Duffy.
	TA345 .D506D 2003
29	ANSYS và mô phỏng số trong công nghiệp bằng phần tử hữu hạn / Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Trọng Giảng
	TA345.5 .NG527H 2003
30	Introduction to finite element methods / Carlos A. Felippa
	TA347 .F201C 2003
31	Phương pháp phần tử hữu hạn : Lý thuyết và lập trình . Tập 1 / Nguyễn Quốc Bảo, Trần Nhật Dũng biên soạn.
	TA347 .Ph561p T.1-2003
32	Phương pháp phần tử hữu hạn : Lý thuyết và lập trình . Tập 2 / Nguyễn Quốc Bảo, Trần Nhật Dũng biên soạn.
	TA347 .Ph561p T.2-2003
33	Spreadsheet tools for engineers using Excel : including Excel 2002 / Byron S. Gottfried.
	TA345 .G435B 2003
34	Teaching the finite element method using matlab / Le Quang Hoai; Người hướng dẫn khoa học: Nguyen Dang Hung, Do Sanh
	TA347 .L200H 2003
35	A practical guide to boundary element methods with the software library BEMLIB / C. Pozrikidis.
	TA347 .P435c 2002
36	Introduction to engineering design & problem solving / Arvid R. Eide ... [et al.].
	TA330 .I-312t 2002
37	Numerical methods for engineers : with software and programming applications / Steven C. Chapra, Raymond P. Canale.
	TA345 .C109s 2002
38	Probability & statistics for engineers & scientists / Ronald E. Walpole ... [et al.].
	TA340 .P412a 2002
39	Additional topics in animations, graphics, and simulink a supplement to introduction to matlab 6 for engineers / William J. Palm III.
	TA345 .P112W 2001
40	Introduction to MATLAB 6 for engineers / William J. Palm III.
	TA345 .P112W 2001
41	Matlab 6.5 to accompany introduction to matlab 6 for engineers / William J. Palm III.
	TA345 .P112W 2001
42	Phương pháp phần tử hữu hạn thực hành trong cơ học / Nguyễn Văn Phái, Vũ Văn Khiêm.

	TA347 .NG527P 2001
43	Probability, random variables, and random signal principles / Peyton Z. Peebles, Jr.
	TA340 .P201p 2001
44	Using finite element method for modeling of the arbitrary shell / Luu Quang Thin ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyen Viet Hung
	TA347 .L534T 2001
45	Hướng dẫn sử dụng ANSYS : Chương trình phần mềm thiết kế mô phỏng bằng phương pháp phần tử hữu hạn / Đinh Bá Trự.
	TA345.5 .Đ312T 2000
46	Introduction to probability and statistics for engineers and scientists / Sheldon M. Ross.
	TA340 .R434S 2000
47	Nonlinear finite elements for continua and structures / Ted Belytschko, Wing Kam Liu, Brian Moran.
	TA347 .B201T 2000
48	Phương pháp phần tử hữu hạn trong kỹ thuật / Trần Ích Thịnh, Trần Đức Trung, Nguyễn Việt Hùng.
	TA347 .TR121T 2000
49	Phương pháp số trong cơ học / Đinh Văn Phong
	TA335 .Đ312P 2000
50	Probability and statistics for engineers / Richard A Johnson
	TA340 .J427R 2000
51	The finite element method : linear static and dynamic finite element analysis / Thomas J.R. Hughes.
	TA347 .H506T 2000
52	The finite element method using MATLAB / Young W. Kwon, Hyochoong C. Bang.
	TA347 .K430Y 2000
53	The finite Element Methods : Its basic and fundamentals / O. C. Zienkiewicz, R. L. Taylor, J. Z. Zhu
	TA347 .Z302-O 2000
54	A unified approach to the finite element method and error analysis procedures / John O. Dow.
	TA347 .D435J 1999
55	Advanced engineering mathematics / Michael D. Greenberg.
	TA330 .G201M 1998
56	Analytical and computational methods of advanced engineering mathematics : Grant B. Gustafson, Calvin H. Wilcox.
	TA330 .G521G 1998
57	Numerical methods for engineers : with programming and software applications / Steven C. Chapra, Raymond P. Canale.
	TA345 .C109s 1998
58	Supplementary problems booklet for use with numerical methods for engineers / Steven C. Chapra, Raymond P. Canale.
	TA335 .C109s 1998
59	System dynamics / Katsuhiko Ogata.
	TA342 .O-427K 1998
60	Technische Formeln / Stefan Betz, [et al.]
	TA332 .T201f 1998

61	The virtual engineer : 21st century product development / Howard C. Crabb.
	TA345 .C100H 1998
62	Dynamic modeling and control of engineering systems / J. Lowen Shearer, Bohdan T. Kulakowski, John F. Gardner.
	TA342 .S200J 1997
63	Modeling and Simulation of Dynamic System / Robert L. Woods, Kent L. Lawrence
	TA342 .W433R 1997
64	Phương pháp phần tử hữu hạn : Chương trình cao học / Nguyễn Xuân Toàn
	TA347 .NG527T 1997
65	Phương pháp số trong cơ học / Đinh Văn Phong
	TA335 .Đ312P 1997
66	Traitement unifié de la mécanique des milieux continus solides en grandes transformations par la méthode des éléments finis / Jean-Philippe Ponthot.
	TA347 .P431J 1997
67	Engineering mathematics : a modern foundation for electronic, electrical, and systems engineering / Anthony Croft, Robert Davison, Martin Hargreaves.
	TA330 .C427T 1996
68	Modern engineering mathematics / Glyn James,... [et al.].
	TA330 .M419e 1996
69	Engineering Mathematics : Programmes and Problems / K.A. Stroud
	TA330 .S435K 1995
70	Fuzzy logic with engineering applications / Timothy J. Ross.
	TA331 .R434T 1995
71	Introduction to engineering mathematics / Anthony Croft, Robert Davison and Martin Hargreaves.
	TA330 .C427T 1995
72	Modélisation bidimensionnelle de la mise à forme des tôles par la méthode des éléments finis / Luc Grisard
	TA347 .G313L 1995
73	Technical mathematics with calculus / Paul Calter.
	TA330 .C103P 1995
74	Introduction to computing for engineers / Steven C. Chapra, Raymond P. Canale.
	TA345 .C109s 1994
75	Probability, random processes, and estimation theory for engineers / Henry Stark, John W. Woods.
	TA340 .S109H 1994
76	Schaum's outline of theory and problems of finite element analysis / George R. Buchanan.
	TA347 .B506G 1994
77	Statistical analysis for engineers and scientists : a computer-based approach / J. Wesley Barnes.
	TA340 .B109j 1994
78	The boundary element method / by W.S. Hall.
	TA347 .H103W 1994
79	Finite element method fundamentals / Michel A. Hogge
	TA347 .H427M 1993
80	Probability, random variables, and random signal principles / Peyton Z. Peebles, Jr.
	TA340 .P201p 1993

81	Engineering mathematics : a programmed approach / C.W. Evans.
	TA330 .E207c 1992
82	Finite element analysis in manufacturing engineering / Edward R. Champion, Jr.
	TA347 .C104E 1992
83	Introduction to finite and boundary element methods for engineers / G. Beer, J. O. Watson.
	TA347 .B201G 1992
84	The boundary element method in engineering : a complete course / A.A. Becker.
	TA347 .B201A 1992
85	Generation automatique de maillages. English;"Automatic mesh generation : application to finite element methods / P.L. George."
	TA347 .G205P 1991
86	Handbook of applied mathematics for engineers and scientists / Max Kurtz.
	TA332 .K521M 1991
87	Introduction to finite elements in engineering / Tirupathi R. Chandrupatla, Ashok D. Belegundu.
	TA347 .C105t 1991
88	Introduction to finite elements in engineering / Tirupathi R. Chandrupatla, Ashok D. Belegundu.
	TA347 .C105t 1991
89	CAD systems in mechanical and production engineering / Peter Ingham.
	TA345 .I-315P 1990
90	The finite element method in engineering / S.S. Rao.
	TA347 .R108S 1989
91	Numerical methods for engineers / Steven C. Chapra, Raymond P. Canale.
	TA345 .C109s 1988
92	Approche unifiée de quelques problèmes non linéaires de mécanique des milieux continus par la méthode des éléments finis : Grandes déformations des métaux et des sols, contact unilatéral de solides, conduction thermique et écoulements en milieu poreux / R. Charlier
	TA347 .C109R 1987
93	Boundary Element Techniques : Applicationns in Stress Analysis and Heat Transfer / C. A. Brebbia, W. S. Venturini editors
	TA347 .B435e 1987
94	Engineering statistics / Robert V. Hogg, Johannes Ledolter.
	TA340 .H427R 1987
95	Finite element handbook / H. Kardestuncer, editor-in-chief; D.H. Norrie, project editor; part editors, F. Brezzi ... [et al.].
	TA347 .F312e 1987
96	Boundary element techniques : theory and applications in engineering / C.A. Brebbia, J.C.F. Telles, L.C. Wrobel.
	TA347 .B200C 1984
97	Vector mechanics for engineering : dynamics / Ferdinand P. Beer, E. Russell Johnston, Jr.
	TA347 .B201F 1984
98	Hybrid and mixed finite element methods / edited by S.N. Atluri, R.H. Gallagher, and O.C Zienkiewicz.
	TA347 .H600a 1983

99	Informatics in structural engineering : proceedings / IABSE Workshop, Bergamo, 1982 ; organized by the Italian Group of IABSE and ISMES (Istituto sperimentale modelli e strutture)
	TA345 .I-311-i 1982
100	Schaum's outline of theory and problems of advanced mathematics for engineers and scientists / by Murray R. Spiegel.
	TA330 .S302M 1980
101	The Finite Element Method : The third, expanded and revised edition of the Finite Element Method in Engineering Science / O.C. Zienkiewicz
	TA347 .Z302-O 1977
102	Applied finite element analysis / Larry J. Segerlind.
	TA347 .S201L 1976
103	Probability concepts in engineering planning and design / Alfredo H-S. Ang, Wilson H. Tang.
	TA340 .A106A 1975
104	Computer Methods in Civil Engineering / Steven J. Fenves ; William J. Hall chủ biên
	TA345 .F204S 1967
105	System Analysis by Digital Computer / Franklin F. Kuo, James F. Kaiser editors
	TA345 .S610a 1967
106	Engineering Statistics / Albert H. Bowker, Gerald J. Lieberman
	TA340 .B435A 1959
TOÁN CƠ BẢN	
1	A programming approach to computability / A.J. Kfoury, Robert N. Moll, Michael A. Arbib.
	QA9.59 .K435A 1982
2	Advanced numerical approximation of nonlinear hyperbolic equations : lectures given at the 2nd session of the Centro Internazionale Matematico Estivo (C.I.M.E.) held in Cetraro, Italy, June 23-28, 1997 / B. Cockburn ... [et al.] ; editor, Alfio Quarteroni.
	QA3 .A102n 1697
3	Algebre Algorithmes et Programmes en Dascal / Jean Louis Jardrin
	QA37 .J109J 1988
4	Algorithm theory - SWAT 2004 : 9th Scandinavian Workshop on Algorithm Theory, Humlebaek, Denmark, July 8-10, 2004, proceedings / Torben Hagerup, Jurki Katajainen, (eds.).
	QA9.58 .A103T 2004
5	Algorithmique : Méthodes et Modèles. Tập 2, Niveau avancé / Patrice Lignelet.
	QA9.58 .P112L T.2-1988
6	Analyse Numérique Matricielle Appliquée a L'art de L'ingénieur. Tome 1 / P. Lascaux, R. Theodor.
	QA9.9 .L109P T.1-1986
7	Áp dụng giải thuật di truyền giải bài toán cực tiểu hoá độ trễ / Ban Hà Bằng ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA37 .B105B 2008
8	Bài giải các đề thi tuyển sinh đại học môn Toán : Từ năm 1970 đến năm 1976 / Nguyễn Trọng Bá, Đoàn Văn Bản
	QA11 .NG527B 1977

9	Bài giảng toán học cao cấp. Tập II, Logic-Tổ hợp-Số-Đại số Boole-Quan hệ-Thuật toán-Phép đếm-Lý thuyết đồ thị-Ngôn ngữ hình thức và mã Automat-Xác suất -Thống kê / Doãn Tam Hòe chủ biên
	QA37.3 .B103g T.II-2019
10	Bài tập giải tích chọn lọc và giải sẵn. Tập 1 / Bộ môn Toán biên soạn.
	QA37 .B103t T.1-1988
11	Bài tập toán học cao cấp. Phần 1 / P. E. Đankô, A. G. Popôp, I. Ia Côgiepnhicôva ; Hoàng Đức Nguyên dịch.
	QA37 .Đ112P P.1-1992
12	Bài tập toán học cao cấp. Phần 2 / P. E. Đankô, A. G. Popôp, I. Ia Côgiepnhicôva ; Hoàng Đức Nguyên dịch.
	QA37 .Đ112P P.2-1992
13	Bài tập toán học cao cấp. Tập 1 / Nguyễn Phú Trường, Đinh Bạt Thắm.
	QA37.2 .NG527T T.1-1992
14	Báo cáo khoa học : Kỷ niệm 30 năm seminar phương trình đạo hàm riêng Đại học Bách Khoa - Đại học Tổng hợp / Nguyễn Đình Trí, Nguyễn Văn Mậu, Lê Hùng Sơn.
	QA1 .B108c 1998
15	Báo cáo khoa học tại hội nghị toán học Việt Nam lần thứ 3 : 22-7-1985 đến 25-7-1985. Tập 1.
	QA11 .B108c T.1-1986
16	Bảy phương pháp giải các bài toán logic / Đặng Huy Ruận
	QA9 .Đ116R 2002
17	Biểu diễn giá trị chân lý ngôn ngữ bằng số mờ tam giác vuông và ứng dụng trong lập luận xấp xỉ : Luận văn thạc sĩ/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Hoàng Thị Minh Tâm
	QA10 .H407T 2004
18	Big queues / Ayalvadi Ganesh, Neil O'Connell, Damon Wischik.
	QA3 .G105A 2004
19	Các thuật toán gần đúng giải bài toán cây khung với chi phí định tuyến nhỏ nhất/ Phan Tấn Quốc; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .PH105Q 2015
20	Các thuật toán gần đúng giải bài toán cực tiểu hóa độ trễ / Ban Hà Băng ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .B105B 2013
21	Các thuật toán phân cụm dữ liệu và ứng dụng / Nguyễn Thế Huỳnh ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Hữu Tiến
	QA9.58 .NG527H 2010
22	Các thuật toán phân tán giải bài toán định tuyến đa đích / Nguyễn Quỳnh Hoa; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .NG527H 2014
23	Các thuật toán trên mạng xã hội và bài toán tác chiến trên không gian mạng/ Nguyễn Quang Phụng; Người hướng dẫn khoa học: Lê Chí Ngọc
	QA9.58 .NG527P 2020
24	Calcul formel : mode d'emploi : Exemples en Maple / Claude Gomez, Bruno Salvy, Paul Zimmermann.
	QA9 .INPG 1996
25	Chapter Zero Fundamental Notions of Abstract Mathematics / Carol Schumacher
	QA9 .S511C 1996

26	Collected Works. Vollume 1,, Vol.1 : 1975.- 647 tr. / Kunihiko Kodaira
	QA3 .K419K V.1-1975
27	College mathematics for the managerial, life, and social sciences. Part..1 / S.T. Tan
	QA37.3 .TROY P.1-2002
28	College mathematics for the managerial, life, and social sciences. Part..2 / S.T. Tan
	QA37.3 .TROY P.2-2002
29	Cours de mathématiques : BTS, IUT / Pierre Variot,...
	QA37.2 .V109P 1991
30	Coustruire les Algorithmes : Les anéliorer, les conngitre, les évaluer / C. Pair, R. Mohr, R. Schott
	QA9.58 .P103C 1988
31	Đại cương logic toán / P. X. Nôvikôp ; Nguyễn Hữu Ngự, Đặng Huy Ruận dịch
	QA9 .N458P 1971
32	Đánh giá hiệu năng của một số bảng băm phân tán DHT và đưa ra giải pháp cải tiến hiệu năng của thuật toán CHORD / Ngô Hoàng Giang ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Chấn Hùng
	QA9.58 .NG450G 2008
33	Đánh giá hiệu quả của giải thuật di truyền giải bài toán cây khung truyền thông tối ưu với các kỹ thuật mã hóa cây / Huỳnh Quang Đệ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .H531Đ 2012
34	Đề xuất thuật toán định tuyến real-time cho mạng cảm biến không dây và xây dựng thư viện hỗ trợ trên nền tảng NS2/ Nguyễn Thành Trung; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Hùng
	QA9.58 .NG527T 2019
35	Discovering Finite Mathematics and Calculus With Examples on the TI-85 and TI-82 : A Laboratory Approach / Donna Marie Pirich, Patricia A. Bigliani
	QA37.2 .P313D 1996
36	Dynamical systems : lectures given at the C.I.M.E. summer school held in Cetraro, Italy, June 19-26, 2000 / S.-N. Chow ... [et al.] ; editors, J.W. Macki, P. Zecca.
	QA3 .D608s 2003
37	Elementary Matrices and Some Applications to Dynamics and Defferential equations / R.A. Frazer, W. J. Duncan, A. R. Collar
	QA128 .F112R 1960
38	Elements of applied bifurcation theory / Yuri A. Kuznetsov.
	QA1 .K534Y QA380
39	Engineering Maths / Leslie Mustoe
	QA37 .M521L 1997
40	Exercices et problèmes résolus de recherche opérationnelle : Leurs usages, leurs algorithmes. Tome 1, Graphes / Roseaux préface... de Robert Faure
	QA9.58 .R434 T.1-1983
41	Finite Mathematics / Roland E. Larson, Bruce H. Edwards; David E. Heyd
	QA37.2 .L109R 1991
42	Finite mathematics with calculus / Roland E. Larson, Bruce H. Edwards ; with the assistance of David E. Heyd.
	QA37.2 .L109R 1991
43	Finite Mathermatics with Calculus / Laurence D. Hoffmann, Gerald L. Bradley

	QA37.2 .H427I 1995
44	Foundations of higher mathematics : exploration and proof / by Daniel Fendel with Diane Resek.
	QA37.2 .F203D 1990
45	Fundamentals of teaching mathematics at university level / B. Baumslag.
	QA11 .B111B 2000
46	Future directions of fuzzy theory and systems / editors, Y. Yam & K.S. Leung.
	QA9.64 .F522d 1995
47	Fuzzy logic. Band. 2, Anwendungen / hrsg. von Hans Jürgen Zimmermann,..[et al.]
	QA9.64 .F534I b.2-1995
48	Fuzzy modeling and genetic algorithms for data mining and exploration / Earl Cox.
	QA9.64 .F534m 2005
49	Giải thuật di truyền cho bài toán pha cắt vật liệu / Nguyễn Minh Quang; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .NG527Q 2013
50	Giải thuật di truyền giải bài toán phủ đỉnh nhỏ nhất / Hoàng Thị Hải Yến; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .H407Y 2010
51	Giải thuật META-HEURISTIC để giải quyết bài toán thiết kế mạng chịu lỗi / Đào Thanh Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Thị Thanh Bình
	QA9.58 .Đ108T 2013
52	Giáo trình toán cao cấp A3 / Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA37.3 .NG527Q 2006
53	Giáo trình toán logic/ Hồ Anh Minh chủ biên; Lê Thị Kim Nga đồng chủ biên, Nguyễn Thị Anh Thi
	QA9 .Gi-108t 2019
54	Giúp ôn tập môn toán cao cấp. Tập 3 / Lê Ngọc Lăng... [và những người khác].
	QA37.2 .Gi-521ô T.3-1998
55	Handbook of mathematical functions with formulas, graphs, and mathematical tables / edited by Milton Abramowitz and Irene A. Stegun.
	QA3 .A100M 1964
56	Hệ gợi ý với phân rã ma trận poisson và dropout / Nguyễn Đức Anh; Người hướng dẫn khoa học: Thân Quang Khoát
	QA9.9 .NG527A 2018
57	Hệ thống phân lớp dựa trên luật mờ thích nghi / Võ Đức Quang; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang
	QA9.7 .V400Q 2013
58	Hiện đại hóa và tin học hóa quá trình giảng dạy toán học cao cấp cho kỹ sư trong các trường đại học kỹ thuật: Mã số: B2005-28-202 / Chủ nhiệm đề tài: Lê Hùng Sơn
	QA11.5 .L250S 2007
59	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập 1 / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.1-2013
60	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập 2A / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2A-2013

61	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư. Tập 2B / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2B-2013
62	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Bản chụp các công trình khoa học đã được công bố, sách phục vụ đào tạo. Tập 2 / Cao Thị Hà
	QA11 .C108H T.2-2013
63	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Bản chụp các công trình khoa học đã được công bố, sách phục vụ đào tạo. Tập 2 / Hà Trần Phương
	QA11 .H100P T.2-2014
64	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Các bài báo đã công bố và các sách tham khảo đã xuất bản. Tập 2a / Trần Anh Tuấn
	QA11.2 .TR121T T.2A-2014
65	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư : Các bài báo và đề tài nghiên cứu khoa học. Quyển 2 / Trần Anh Tuấn
	QA11.2 .TR121T Q.2-2012
66	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Quyển 1 / Trần Anh Tuấn
	QA11.2 .TR121T Q.1-2012
67	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.1-2011
68	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.1-2011
69	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Huỳnh Văn Ngải
	QA11.2 .H523N T.1-2013
70	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1 / Phạm Đức Quang
	QA11.2 .PH104Q T.1-2011
71	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 1/2 / Nguyễn Thanh Thủy
	QA11.2 .NG527T T.1/2-2011
72	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.2-2011
73	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Chu Trọng Thanh
	QA11.2 .CH500T T.2-2011
74	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Huỳnh Văn Ngải
	QA11 .H523N T.2-2013
75	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Lê Sĩ Đồng
	QA11 .L250Đ T.2-2014
76	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Anh Tuấn
	QA11.2 .NG527T T.2-2012

77	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Công Minh
	QA11 .NG527M T.2-2014
78	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Nguyễn Thanh Hưng
	QA11.2 .NG527H T.2-2013
79	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Phạm Đức Quang
	QA11.2 .PH104Q T.2-2011
80	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Tạ Hữu Hiếu
	QA11.2 .T100H T.2-2015
81	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Trần Trung
	QA11.2 .TR121T T.2-2013
82	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2 / Vũ Thế Khôi
	QA11 .V500K T.2-2012
83	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2/2 / Nguyễn Thanh Thủy
	QA11.2 .NG527T T.2/2-2011
84	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2A / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2A-2013
85	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập 2B / Nguyễn Văn Quảng
	QA11 .NG527Q T.2B-2013
86	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Cung Thế Anh
	QA11 .C513A T.I-2013
87	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.I-2013
88	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Lê Sĩ Đồng
	QA37.2 .L250Đ T.I-2014
89	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập I / Trịnh Thanh Hải
	QA11.2 .TR312H T.I-2011
90	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Cung Thế Anh
	QA11 .C513A T.II-2013
91	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Huỳnh Văn Ngãi
	QA11.2 .H523N T.II-2013
92	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Lê Sĩ Đồng
	QA11 .L250Đ T.II-2015
93	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Trần Trung
	QA11.2 .TR121T T.II-2014

94	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II / Trịnh Thanh Hải
	QA11.2 .TR312H T.II-2011
95	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II A / Nguyễn Thị Kim Thoa
	QA11.2 .NG527T T.IIA-2014
96	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập II B / Nguyễn Thị Kim Thoa
	QA11.2 .NG527T T.IIB-2014
97	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIa, Tạp chí trong danh sách SCI / Lê Anh Vinh
	QA11 .L250V T.IIa-2013
98	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIa, Tạp chí trong danh sách SCI / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.IIa-2013
99	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIb, Tạp chí trong danh sách SCI-E và quốc tế khác / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.IIb-2013
100	Hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư. Tập IIb, Tạp chí trong danh sách SCI-E và quốc tế khác / Lê Anh Vinh
	QA9 .L250V T.IIb-2013
101	Hohere Mathematik fur den Praktiker / W.Richter
	QA37
102	Improve self - adptive control prameters in differential evolution algorithm for complex numerical optimization problems / Bùi Ngọc Tâm
	QA9.58 .B510T 2015
103	Introduction to applied mathematics / Gilbert Strang.
	QA37.2 .S106G 1986
104	Just-in-time math for engineers / by Archibald L. Fripp, Jon B. Fripp, Michael L. Fripp.
	QA37.3 .F313a 2003
105	Khảo sát thuật toán tìm Motif trong các trình tự sinh học để triển khai trên môi trường lưới / Nguyễn Thị Thu Dự ; Người hướng dẫn khoa học: Trần Văn Lăng.
	QA9.58 .NG527D 2009
106	Kỷ yếu hội nghị toàn quốc lần thứ nhất về ứng dụng toán học : Hà Nội, 23-25.12.1999. Tập 2 / Bộ công nghiệp. Hội toán học Việt Nam
	QA11 .K600y T.2-2000
107	Kỷ yếu hội nghị ứng dụng toán học toàn quốc lần thứ nhất : Hà Nội, 23-25.12.1999. Tập 1 / Ban biên soạn: Nguyễn Quý Hỷ,...[và những người khác].
	QA11 .K600y T.1-2000
108	Kỷ yếu hội nghị ứng dụng toán học toàn quốc lần thứ nhất : Hà Nội, 23-25.12.1999. Tập 3 / Bộ Công nghiệp. Hội Toán học Việt Nam
	QA11 .K600y T.3-2000
109	Lecture Notes in Mathematics. Vol. 503, Applications of Method of Functional Analysis to Problems in / A. Dold, B. Eckmann editors, Edited by P. Germain, B. Nayroles
	QA3.1282n .L201N 1976
110	Linear operator theory in engineering and science / Arch W. Naylor, George R. Sell.
	QA1 .N112A 1982

111	Logic mệnh đề miền giá trị chân lý dựa trên đại số gia tử mịn hóa / Vũ Thị Khánh Vân; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đức Khánh.
	QA9 .V500V 2012
112	Lôgic mờ và ứng dụng / Bernadette Bouchon - Meunier, Hồ Thuần, Đặng Thanh Hà
	QA9.64 .M207B 2007
113	Logic mờ và ứng dụng / Bernadette Bouchon... [và những người khác]
	QA9.64 .L435M 2007
114	Lý thuyết mờ và ứng dụng / Nguyễn Như Phong
	QA9.64 .NG527P 2007
115	Mastering mathematics : how to be a great math student / Richard Manning Smith.
	QA11 .S314R 1994
116	Math refresher for scientists and engineers / John R. Fanchi.
	QA37.2 .F105J 1997
117	Mathematical Applications : For management, life and social sciences / Jonald J. Harshbarger, Jame J. Reynolds
	QA37.2 .H109 1989
118	Mathematical methods for scientists and engineers / Donald A. McQuarrie
	QA37.3 .M501D 2003
119	Mathematical software / Edited by John R. Rice.
	QA1 .M110s 1971
120	Mathematical techniques of operational research.
	QA37 .G419L 1963
121	Mathematics for Chemistry / Graham Doggett, Brian T. Sutcliffe
	QA37.2 .D427G 1995
122	Mathematics of Modern Engineering. Volume 2, Mathematical Engineering / Ernest G. Keller
	QA37 .K201E V.2-1942
123	Mathématique Pour l'Informatique / A Arnold, I. Gnessarian
	QA10.4 .A109A 1993
124	Mathemmatiques et Cao. Tap 2,, Pormes á poles / Paul de Caste L Jau
	QA3 .C109P T.2-1986
125	Mở đầu lý thuyết ma trận / R. Bellman ; Nguyễn Văn Huệ, Hoàng Kiếm dịch
	QA9.9 .B201R 1978
126	Mô hình và thuật toán giải bài toán lập lịch : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Thông tin / Nguyễn Thị ánh Tuyết
	QA9.58 .NG527T 2000
127	Mô hình và thuật toán giải một số bài toán nảy sinh trong công nghiệp: Mã số: B2005-28-156 / Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Đình Bình
	QA9.58 .NG527B 2005
128	Mô phỏng giải thuật phân tán : Luận văn thạc sỹ ngành Công nghệ thông tin/ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Phạm Tuấn Anh
	QA9.58 .PH104T 2005
129	Một số cách tiếp cận giải bài toán mô hình mờ dựa trên hàm khoảng cách : Luận văn Thạc sĩ ngành Công nghệ Thông tin / Lê Anh Phương
	QA9.64 .L250P 2002
130	Một tiếp cận xây dựng miền giá trị chân lý ngôn ngữ trong các hệ logic / Lê Anh Phương ; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.

	QA9.25 .L250P 2013
131	Multiscale problems and methods in numerical simulations : lectures given at the C.I.M.E. Summer School held in Martina Franca, Italy 2001, September 9-15, 2001 / J.H. Bramble, A. Cohen, W. Dahmen ; editor C. Canuto.
	QA3 .M510p 2003
132	Nghiên cứu giải thuật đàn kiến để giải quyết các bài toán phức tạp / Nguyễn Sơn Tùng; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thanh Thủy.
	QA9.58 .NG527T 2012
133	Nghiên cứu và xây dựng platform cho việc quản lý các phương tiện di chuyển và phát triển các thuật toán lập lộ trình vận tải thời gian thực / Nguyễn Thanh Hoàng; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA9.58 .NG527H 2021
134	Nhập môn các phương pháp tối ưu / Lê Dũng Mưu
	QA3 .L250M 1998
135	Ôn luyện toán cao cấp / Lê Đình Định
	QA37.3 .L250Đ 2014
136	Ôn tập toán cao cấp / Lê Trọng Vinh, Tống Đình Quỳ, Nguyễn Thị Thu Hương
	QA37.3 .L250V 2017
137	Ôn tập toán cao cấp / Lê Trọng Vinh, Tống Đình Quỳ.
	QA37.3 .L250V 2011
138	Ôn tập toán cao cấp / Lê Trọng Vinh, Tống Đình Quỳ.
	QA37.3 .L250V 2007
139	On the shoulders of giants : new approaches to numeracy / Lynn Arthur Steen, editor ; Mathematical Sciences Education Board, National Research Council.
	QA13 .O-430t 1990
140	Phân tích ảnh hưởng của các kỹ thuật mã hóa cây đối với giải thuật di truyền giải bài toán cây khung với chi phí lộ trình nhỏ nhất / Nguyễn Thị Thúy Quỳnh; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527Q 2011
141	Phân tích cú pháp / Vũ Lục
	QA9.58 .V500L 1991
142	Phát triển thuật toán giải bài toán tối ưu hóa trong điều hành vận tải chở hành khách và hàng hóa chia sẻ lộ trình / Thân Thị Lệ Quyên; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA9.58 .TH121Q 2017
143	Phát triển và thử nghiệm một số thuật toán trên MOEA Framework cho bài toán đấu thầu nhiều vòng/ Đào Tuấn Anh; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng
	QA9.58 .Đ108A 2019
144	Phụ thuộc kết nối và phương pháp Chase : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Nguyễn Việt Quang
	QA9.58 .NG527Q 2000
145	Phương pháp sinh toàn bộ một số đối tượng tổ hợp / Nguyễn Thị Hào ; Người hướng dẫn khoa học: Đỗ Phan Thuận.
	QA9.58 .NG527H 2012
146	Problèmes et Exercices D'analyse Fonctionnelle / V. Trénoguine, B. Pisavevski, T. Soboléva
	QA3 .T204V 1987

147	Schémas Algorithmiques Fondamentanx Séquences et Itération : Manuel informatiques Masson / Pierre-Claude Scholl, Jean-Pierre Peyrin
	QA9.58 .S428P 1989
148	Selections. 1985;"Selecta. Volume 1 / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.1-1985
149	Selections. 1985;"Selecta. Volume 2 / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.2-1985
150	Selections. 1985;"Selecta. Volume 2 / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.2-1985
151	Selections. 1985;"Selecta. Volume 3. / Donald C. Spencer."
	QA3 .S203D V.3-1985
152	Sơ đồ, lược đồ logic đối xứng và ứng dụng : Luận án phó tiến sĩ khoa học kỹ thuật chuyên ngành Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán 1-01-10 / Phan Chí Ván
	QA9 .PH105V 1993
153	The Bellman continuum : a collection of the works of Richard E. Bellman / edited by Robert S. Roth.
	QA3 .B201R 1986
154	Thuật toán di truyền giải bài toán cây khung truyền thông tối ưu / Nguyễn Ngọc Quang; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527Q 2011
155	Thuật toán di truyền song song giải bài toán lộ trình vận chuyển với hạn chế về thời gian (VRPTW) / Nguyễn Thị Quỳnh Vinh ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527V 2009
156	Thuật toán di truyền tế bào giải bài toán phủ đỉnh / Phạm Đình Khoa; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .PH104K 2013
157	Thuật toán Pagerank cơ sở toán học của công cụ tìm kiếm Google / Đỗ Chí Cường ; Người hướng dẫn khoa học : Nguyễn Thiệu Huy
	QA9.58 .Đ450C 2019
158	Thuật toán phỏng bày kiến giải bài toán K - Median / Trần Trung Hiếu ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .TR121H 2007
159	Thuật toán thông dụng / Trần Đỗ Hùng
	QA9.58 .TR121H 2010
160	Thuật toán tìm kiếm cục bộ giải bài toán điều hành vận tải tối thiểu hóa hành trình dài nhất / Nguyễn Hải Đăng; Người hướng dẫn khoa học: Phạm Quang Dũng
	QA9.58 .NG527Đ 2018
161	Thuật toán trình bày kiến giải bài toán cây khung chi phí lộ trình nhỏ nhất / Trần Thị Kim Hương ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .TR121H 2012
162	Tiếp cận tối ưu toàn cục giải bài toán quy hoạch tích lồi / Nguyễn Thị Mai Thương; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Thị Bạch Kim.
	QA9.58 .NG527T 2011
163	Tìm hiểu cơ sở dữ liệu mở rộng dựa trên mô hình lý thuyết tập mờ và lý thuyết khả năng : Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin / Lê Mạnh Thắng
	QA9.64 .L250T 2000

164	Tìm hiểu một số thuật toán khai phá luật kết hợp mờ / Đào Xuân Việt; Người hướng dẫn khoa học: Bùi Công Cường
	QA9.58 .Đ108V 2008
165	Tìm kiếm thực thể dựa trên đánh giá của người dùng và ứng dụng Mapreduce trong bài toán tìm kiếm đối tượng / Huỳnh Tuấn Anh; Người hướng dẫn khoa học: Huỳnh Quyết Thắng.
	QA9.58 .H531A 2012
166	Toán cao cấp / Nguyễn Hồ Quỳnh.
	QA37.3 .NG527Q 2006
167	Toán cao cấp. Tập 1 / L. Lesieur, CL. Joulain.
	QA37 .L206l T.1
168	Toán cao cấp. Tập 1 / Lê Trọng Vinh chủ biên;... [và những người khác]
	QA37 .T406c T.1-1994
169	Toán cao cấp. Tập 2 / L. Lesieur, J. Lefebvre.
	QA37 .L206l T.2
170	Toán cao cấp. Tập 2, Phần thứ 3: Tích phân / Lê Trọng Vinh (chủ biên),... [và những người khác]
	QA37 .T406c T.2-1995
171	Toán cao cấp. Tập 2, Phép tính vi phân các hàm thông dụng / Guy Lefort.
	QA37 .G523L T.2-1967
172	Toán cao cấp: Giáo trình đại học Lâm nghiệp / Vũ Khắc Bảy
	QA37.3 .V500B 2013
173	Toán học / Viện Toán học
	QA37.2 .T406h 1972
174	Toán học : Thông báo kết quả nghiên cứu tại hội nghị khoa học viện toán lần thứ IV (18-19-6-1975) / Viện Toán học
	QA1 .T406h 1976
175	Toán học cao cấp : Dùng cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật. Tập 2 : Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), ...[và những người khác]
	QA37 .T406h T.2
176	Toán học cao cấp : Dùng cho sinh viên các trường đại học kỹ thuật. Tập 2 : Giải tích / Nguyễn Đình Trí (chủ biên), ...[và những người khác]
	QA37 .T406h T.2
177	Toán học đại cương : A. Tập 1 / Doãn Tam Hòe
	QA11 .D406H T.1-1998
178	Toán học hiện đại cho kỹ sư. Tập 1 / BECKENBACH EDWIN F.hiệu đính; Hồ Thuần [và những người khác "] dịch; Nguyễn Đình Trí hiệu đính"
	QA37.2 .B201E T.1-1978
179	Toán học trong khoa học và xung quanh chúng ta / Hans Feudenthal ; Nguyễn Văn Tĩnh dịch
	QA11 .F207H 1982
180	Toán học trong thế giới ngày nay. Tập 2 / Người dịch: Đoàn Trinh Ninh, Trần Chí Đức.
	QA3 .T406h T.2-1977
181	Ứng dụng thuật toán di truyền giải bài toán đóng thùng / Nguyễn Ngọc Dương ; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa.
	QA9.58 .NG527D 2009

182	Ứng dụng thuật toán lai giải bài toán cây khung truyền thông tối ưu / Nguyễn Duy Hiệp; Người hướng dẫn khoa học: Nguyễn Đức Nghĩa
	QA9.58 .NG527H 2010
183	Using the TI-86 IN Collegiate Mathematics : A Tutorial / Fred Dodd, John Cruthirds
	QA37 .D419F 1997
184	Xây dựng mô hình mờ dựa trên tập dữ liệu vào - ra / Lê Thị Nhung; Người hướng dẫn khoa học: Trần Đình Khang.
	QA9.64 .L250N 2010
185	Xây dựng thuật toán hữu hiệu giải một số lớp bài toán tối ưu với cấu trúc đặc biệt : Luận án tiến sĩ khoa học toán lý chuyên ngành Vận trù học 1-01-09 / Nguyễn Trọng Toàn
	QA9.58 .NG527T 1997

|